

THIÊN TRONG ĐỜI THƯỜNG

TT.Thích Thông Huệ

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 5-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

Chương 1 - THIÊN VÀ SỰ SỐNG

I- NỘI DUNG TU THIÊN TRONG CUỘC SỐNG

- 1- Chánh niệm
- 2- Lia nhị biên
- 3-Thiên suy tiến cá nhân nhưng không suy tiến bản ngã

II- THIÊN THỂ HIỆN VÀO ĐỜI SỐNG

- 1- Tính thực tiễn
- 3- Tính bình đẳng

Chương 2 - CON ĐƯỜNG THIÊN TẬP

I- Ý NGHĨA THIÊN TẬP

- 1-Tự do ngay nơi thân năm uẩn
- 2-Không miễn cưỡng mong cầu
- 3-Chuyển nghiệp và dừng nghiệp.
- 4-Tinh thần vong ngã

II- NỘI DUNG THIÊN TẬP

- 1- Lộ trình tâm linh
- 2- Thiên tập trong mọi hoàn cảnh
- 3- Một vài ngộ nhận trong công phu

Chương 3 - CHÚNG NGHIỆM THIÊN

I- CHÚNG NGHIỆM THIÊN LÀ KẾT QUẢ CỦA TRỰC GIÁC

II- TRỰC TIẾP THỂ NHẬP VÀO THỰC TẠI SỐNG ĐỘNG

III- SỐNG HỒN NHIÊN VÀ TÙY DUYÊN HOÁ ĐỘ

IV- GIÁC NGỘ VÀ GIẢI THOÁT

Chương 4 - THIÊN TRONG ĐỜI THƯỜNG

I- THIÊN TRONG NHỮNG HOÀN CẢNH THUẬN NGHỊCH:

- 1- Trong đau khổ–nghịch cảnh
- 2- Trong hạnh phúc–thuận cảnh

II- SỐNG THIÊN

- 1- Trách nhiệm đối với bản thân
- 2- Trách nhiệm đối với gia đình
- 3-Trách nhiệm đối với huynh đệ đồng tu
- 4-Trách nhiệm đối với xã hội và môi trường sinh thái

5- Trách nhiệm đối với Đạo pháp
Chương 5 - THUẦN NHẤT VÀ ĐA THÙ

I- DẪN NHẬP

II- KHẢ TÍNH BẤT NHỊ CỦA THUẦN NHẤT VÀ ĐA THÙ

1/Tĩnh và động

2- Thể và dụng

3- Lý tưởng và hiện thực

4-Thể tánh và vạn tượng

III- ÁP DỤNG THỰC TẾ

1- Khoa học và Đạo học

2-Áp dụng trong công phu:Từ đa thù nhận ra thuần nhất

3- Công hạnh đôi sanh: Từ thể tánh thuần nhất phát khởi diệu dụng đa thù

IV- KẾT LUẬN

Chương 6 - KHỔ NGHĨ VÀ THUẬT KHAI TÂM

I- DẪN NHẬP

II- Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH

1-Từ đa niệm đưa về nhất niệm

2- Bùng vỡ khối nghĩ

III- MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ

1 - Ba điều kiện quyết định

2- Không cố công giải thích công án

IV- NHỮNG CÂU CHUYỆN THIÊN MINH HOA

Chương 7 - ĐÓN NGỘ

I- MỘT VÀI NGỘ NHẬN THƯỜNG CÓ

1- Lầm lẫn giữa Ngộ và khái niệm về Ngộ

2- Lầm lẫn giữa Định và Ngoã

3-Mong cầu ngộ từ bên ngoài

4- Phân ranh giữa bờ mê và bờ giác

II- TINH THẦN ĐÓN NGỘ

1-Ngộ là kết quả của sự thao thức miên trường nhưng không mong cầu nóng vội

2-Ngộ là Bát-Nhã

3- Ngộ là nhận ra bản tâm ngay tại đây và bây giờ

III- ĐÓN NGỘ TIỆM TU

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Thế kỷ 21 được xem là thế kỷ của khoa học, và nền kinh tế tri thức là một mắt xích chiến lược trong sự phát triển bền vững. Bằng tri thức, con người tạo ra những tiện nghi cho đời sống, kéo dài tuổi thọ và thậm chí tìm cách cướp quyền Tạo hoá. Bằng tri thức, con người đã khám phá ra nhiều bí mật của tự nhiên và vũ trụ, đã khai thác những tài nguyên nơi đại dương bao la và trong lòng đất bí ẩn; đã tiến một bước dài trong việc quan sát các vùng thiên hà cách trái đất hàng nghìn năm ánh sáng.

Tuy nhiên, những bước tiến đột phá của khoa học và sự phát triển tốt bụng của nền văn minh nhân loại, đến nay vẫn không thể tháo gỡ những bế tắc tinh thần và tình cảm cho con người, không thể diệt trừ tận căn nguyên của tội ác, và nhất là không thể giúp con người tiếp cận chân lý. Sự đối đầu về tư tưởng và quân sự do ý thức hệ, đã chấm dứt vào thập niên cuối cùng của thế kỷ trước, tưởng mở ra cho nhân loại con đường thênh thang dẫn đến hòa bình phồn vinh, tưởng là khúc dạo đầu của bản giao hưởng hạnh phúc và hy vọng. Nhưng thật sự không phải thế. Hành tinh xanh của chúng ta vẫn còn bị đe dọa bởi bạo lực, khủng bố và xung đột khu vực, có thể biến thành ngòi lửa chiến tranh bất kỳ lúc nào. Những vấn nạn về bùng nổ dân số, nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm nghiêm trọng, thiên tai bệnh họa ngày càng phức tạp..., tất cả đều là những thách thức lớn mang tính quy mô toàn cầu.

Về mặt xã hội, sự khổng lồ của những luồng thông tin cập nhật qua mạng internet, những trang web hoặc diễn đàn (forum) cá nhân dễ dàng mở ra nhờ các phần mềm biểu không, càng khiến mọi người thấy rõ mặt trái của lối sống hưởng thụ, được khoác lên những hình thức hoa mỹ. Cũng vì choáng ngợp thông tin, am hiểu thời sự, cộng thêm cuộc sống hối hả tranh đua, nên con người dễ bị căng thẳng thần kinh tâm lý. Thuật ngữ chuyên môn gọi là Stress. Biểu hiện của Stress là thay đổi tính tình, dễ cáu gắt bực bội hoặc trở nên chán chường, mệt mỏi. Dần dần ý thức giảm linh hoạt, nhận thức rối loạn, ảnh hưởng nặng đến tâm thức và cuối cùng là đột tử.

Đầu năm 2002, Tiến sĩ Wilcox thuộc Đại học Harvard Hoa Kỳ đã báo cáo trong một nghiên cứu về tuổi thọ, tỷ lệ người dân trên 100 tuổi cao nhất thế giới là ở quần đảo Okinawa Nhật Bản; đặc biệt là số người mắc các bệnh tim mạch, ung thư và đột quỵ thấp nhất. Ông kết luận rằng, nguyên nhân do dân bản xứ sử dụng nhiều rau quả và cá làm thực phẩm, vận động nhiều và có tinh thần lạc quan yêu đời. Điều này phù hợp với hướng đi mới của các nhà y học trong lĩnh vực điều trị và dự phòng, chủ trương bệnh tật là do mất cân bằng giữa các dòng năng lực sống của cơ thể. Ý tưởng này đặt căn bản trên Sinh lực luận, một quan điểm triết học cho rằng “năng lực sống” của con người quyết định sức khỏe và sự sống. Vì thế, khác với y học thường quy quan tâm đến những nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài, các nhà nghiên cứu ngày nay chú trọng việc khôi phục sự cân bằng từ bên trong, nghĩa là phát huy khả năng tự điều trị cho chính mình. Trong đó, Thiền được xem là một phương tiện điều trị hữu hiệu nhất.

Quyển sách này không nói về Thiền như một phương thuốc chữa trị hay phòng bệnh, vì mục đích tối hậu của hành giả tu Thiền là Giác ngộ và Giải thoát. Tuy nhiên, vì Phật pháp và thế gian pháp không thể tách rời, nên thiền sinh không xa rời thế gian tìm cầu Phật pháp, cũng không trốn tránh thế gian hưởng hạnh phúc riêng mình. Thiền trong đời thường là sự hòa hợp nhịp nhàng giữa một khối óc minh triết và một trái tim nhân hậu, nghĩa là hòa quyện giữa trí tuệ và từ bi. Con đường thiền tập là chánh niệm tỉnh giác, chứng nghiệm vào thực tại sống động. Khi tâm an định, hành giả có sự trầm tĩnh sáng suốt thích nghi với mọi hoàn cảnh thuận nghịch, giải quyết mọi vấn đề một cách tốt đẹp nhất. Một mặt, hành giả làm tròn trách nhiệm đối với gia đình và cộng đồng, một mặt dốc toàn lực vào việc lớn của đời mình, là nhận ra và hăng sống với tự tánh bản lai. Chỉ có thể tánh thanh tịnh ấy mới vĩnh viễn thường còn, mới là hạnh phúc đích thực, và luôn lung linh tỏa sáng trong sự biến động muôn màu muôn vẻ của cuộc sống. Bằng những bước chân tự do và vong ngã, hành giả nhập vào dòng sống luân lưu, thực hiện lợi ích cho mình và nhiều ích cho mọi người mọi vật. Có thể nói, tinh thần Thiền tông là sống với bản tâm thanh tịnh trong cuộc sống đời thường, là đóng góp công sức mình vào hạnh phúc chung của cộng đồng nhân loại. Khoa học và văn minh càng phát triển, thế giới càng trở nên nhỏ bé, con người càng tùy thuộc vào nhau một cách sâu sắc và toàn diện. Việc xây dựng một thế giới hòa bình thịnh vượng không phải trách nhiệm của riêng một tổ chức hay quốc gia nào, mà cần có sự hợp tác chặt chẽ của toàn thể cộng đồng; trong đó, vai trò của cá thể trong đời sống tập thể là yếu tố quan trọng và quyết định. Ý thức vai trò ấy, những người con Phật chúng ta thấy trách nhiệm của mình vô cùng lớn lao và cao quý. Cho nên, xin hãy thông cảm nhau bằng trái tim trong sáng và từ bi để chung tay tịnh hoá cuộc đời. Khi tất cả mọi người đều sống theo tinh thần Đạo Phật nhập thế, thì cõi Ta bà sẽ trở thành Tịnh độ nhân gian.

Những điều bình thường nhất lại tiềm ẩn ý nghĩa sâu màu uyên áo nhất, khó diễn đạt bằng ngôn ngữ thế gian. Chúng tôi không dám có tham vọng gởi đến quý độc giả một thông điệp hòa bình, chỉ mong những điều trình bày sau đây đem lại vài lợi lạc nhỏ trong phạm vi rộng lớn của cuộc sống thường nhật. Hy vọng quý vị tùy hỷ và vui lòng chỉ bảo những thiếu sót trong quyển sách này. Trong tinh thần cầu tiến, chúng tôi xin chân thành cảm tạ mọi đóng góp xây dựng của các bậc Tôn túc cao minh và tất cả chư vị. Nếu quyển sách này có được chút ít công đức nào, công đức ấy đều thuộc về pháp giới chúng sanh.

*Thiền thất Viên Giác
Nha Trang, mùa đông Nhâm Ngọ 2002 - PL. 2546
Thích Thông Huệ*

---o0o---

Chương 1 - THIỀN VÀ SỰ SỐNG

Chúng ta có thể dùng văn tự ngôn ngữ để diễn tả hay định nghĩa Thiền?

Nếu Thiền có thể diễn tả bằng ngôn từ, lúc ấy không còn là Thiền nữa. Đức Phật thuyết pháp ròng rã 49 năm, cũng không nói được đến chỗ này. Vì không thể tiếp cận Thiền bằng ngôn ngữ, nên nhiều vị Thiền sư ngày xưa, khi khai thị cho môn đệ, chỉ dùng những hành động kỳ quặc hay lời nói vô nghĩa. Từ đó, Thiền mang một vẻ bí hiểm, thậm chí quái dị đối với những người muốn nhận ra lẽ thật bằng tri thức và kiến thức.

Thật sự, ta không thể giới hạn Thiền trong một khuôn khổ, một hình thức, cũng không thể lý giải bằng tư duy suy luận. Thiền không thể tách rời khỏi cuộc sống, không thể tìm thấy ở một nơi xa xôi bí mật nào đó. Bởi vì, Thiền là Chân lý sống. Sự sống chỉ tươi nhuận luân lưu trong phút giây hiện tại, nên muốn trực nhận và thâm thấu Thiền, chúng ta phải tự mình bơi lội trong dòng sống đang tuôn trào trôi chảy.

Như thế, Thiền có mặt trong mọi sinh hoạt đời thường. Nếu hiểu Thiền là trốn chạy sự sống, là xa lánh cuộc đời, thì vô tình ta đã đánh mất nghĩa vụ thiêng liêng của mình đối với xã hội; và lúc ấy, ta đã biến Thiền thành mảnh đất tâm hoang dại khô cằn.

---o0o---

I- NỘI DUNG TU THIỀN TRONG CUỘC SỐNG

1- Chánh niệm

Kinh Niệm xứ, một Thiền kinh thuộc Trung bộ tập I, chỉ dạy những điều căn bản về Thiền Vipassana thuộc truyền thống Thiền Nguyên thủy. Nội dung Thiền Vipassana là Chánh niệm trong từng giây phút của đời sống, qua 4 lãnh vực là Thân, thọ, tâm, pháp. Hành giả luôn đặt tâm vào giờ phút hiện tại, tỉnh giác biết rõ mọi vận hành biến đổi của thân tâm bên trong và cảnh vật bên ngoài. Các pháp diễn biến như thế nào, hành giả biết tường tận như

thế đó, mà không có một niệm phân biệt chia chẻ xen vào. Đức Phật gọi đó là Tuệ tri, sự biết về các pháp đúng như tự thân của chúng.

Con người thường thích tìm hiểu những điều cao siêu, xa rời thực tế, trong khi cuộc sống luôn dần trải trước mắt ta với tất cả nhiệm màu. Do chúng ta mong mỏi tìm cầu chân lý ở đâu đó xa xôi, nên không thể thấy chân lý rất đơn giản và ở ngay mảnh đất mình đang đứng. Và rồi, hoặc chúng ta cảm thấy mình bất lực khi muốn vươn đến lý tưởng tuyệt đối; hoặc thấy cuộc đời sao nhiều phiền não nhiêu khê, muốn tìm nơi yên tĩnh, xa lánh hết mọi phù phiếm thế gian.

Con người cũng thường mơ mộng đến tương lai hoặc hoài niệm về quá khứ. Những người lớn tuổi hay sống trong kỷ niệm; kỷ niệm nào cũng đẹp dù vui hay buồn, vì đó là những chuyện đã qua, không bao giờ trở lại. Tuổi thanh niên thì thường phóng tâm đến những viễn cảnh huy hoàng, tuy là những gì chưa đến nhưng nhờ có hy vọng về một cuộc sống tốt đẹp hạnh phúc, người ta mới cố gắng làm việc, học tập. Hy vọng như một tác nhân kích thích, một nguồn động viên quý báu khi quanh ta đây đây khó khăn gian khổ. Đối với người tu, cõi Cực Lạc hay Niết-bàn là phần thưởng cao cả, là mục đích tối thượng kết thúc cuộc trường chinh chống kẻ thù phiền não tham sân si ngay bản thân mình. Diệt trừ phiền não, thủ chứng Bồ-đề là tinh thần tu tập của những hành giả chưa thoát khỏi vòng kiềm tỏa của thức tâm phân biệt, còn thấy phiền não đáng diệt trừ, Niết-bàn đáng nương cậy như một thế giới lý tưởng ở một tọa độ không-thời gian nào đó.

Thật ra, chúng ta không thể rời thế gian tìm cầu Phật pháp, vì pháp Phật và pháp thế gian là bất khả phân ly. Mọi sự vật hiện tượng luôn biến chuyển trong từng sát-na, như dòng sông luôn luôn trôi chảy. Nhưng trong dòng chảy bất tận ấy vẫn có một thực tại bất động vĩnh hằng – chính là cái bây giờ tuyệt đối, chỉ hiện hữu nơi đương xứ, bây giờ và ở đây. Thiền định là đặt tâm vào cái bây giờ tuyệt đối ấy để thâm thấu thực tướng các pháp đang là. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ dạy về Thiền định như sau:

Ngoại ly tướng tức Thiền
Nội bất loạn tức định
Ngoại thiên nội định, thị vi thiên định.

Tạm dịch:
Ngoài lìa tướng là thiền

Trong chằng loạn là định
Ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định.

Cũng như trong kinh Niệm Xứ, Thiền định theo Lục Tổ chỉ dạy không bị hạn cuộc ở thời gian, không gian và cuộc sống của hành giả. Thiền định như một thực tại không lìa thế gian, và phải được thể hiện ngay trong sinh hoạt thường ngày. Trong từng phút giây, nếu ngoài không dính mắc với trần cảnh (lìa tướng), trong không khởi niệm lăng xăng (chằng loạn), ấy là ta đang công phu thiền định một cách đặc lực nhất. Khéo an trú trong hiện tại, tỉnh giác nhận diện từng con sóng sanh diệt của thân-tâm-cảnh, ta không còn bị dẫn lôi phiêu dạt trăm nơi nghìn chốn nữa. Đây chính là nội dung của Chánh niệm, bước đầu tiên căn bản của đời sống thiền sinh.

Theo lẽ thường, muốn tìm trâu phải theo dấu chân trâu. Cũng vậy, muốn tìm tâm phải theo dấu vết của tâm. Dấu vết của tâm là những niệm sanh diệt. Nếu lìa sanh diệt niệm để riêng tìm tâm thì chẳng khác nào lìa sóng đi tìm nước. Vì thế, sự tỉnh giác trong đương niệm là bí yếu để nắm bắt sự thật ngay trong dòng sanh diệt của đương niệm. Chúng ta không nên hiểu “tỉnh giác trong đương niệm” là diệt niệm, mà là lặn sâu vào dòng sanh diệt của đương niệm để thực hiện sự chuyển hoá tận gốc rễ. Mặt khác, khi trí óc ta đầy kiến thức vay mượn và tự hào với chúng, ta chưa dọn tâm để tiếp nhận chân lý Thiền. Trong tâm ta phải dọn sạch mọi ý niệm có sẵn, mọi kiến giải gom góp từ nơi khác. Yếu tố quyết định nhân cách của một thiền sinh không phải là sự thông minh bác lãm, mà là công phu hành trì đúng pháp. Bởi vì Thiền không thuộc lĩnh vực lý luận tư duy, không nằm trong ngôn ngữ, mà ở ngay thế giới hiện thực, trong cuộc sống hằng ngày; và sống Thiền nghĩa là chánh niệm ở mọi thời mọi cảnh, khi tĩnh cũng như khi động.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Như-Lai Thần Lực diễn tả một hình ảnh lung linh huyền diệu: Từ các lỗ chân lông của Phật Thích Ca phóng ra vô số tia sáng muôn màu rực rỡ, chiếu soi tất cả cõi nước mười phương. Hình ảnh này tượng trưng ánh sáng chánh niệm không thể nghĩ bàn, tỏa chiếu từ Pháp thân Đức Phật. Các bậc ngộ Đạo khi còn sống ở thế gian, do tâm luôn an trú trong thời điểm hiện tại bất động, nên những công việc bình thường đơn giản trở thành phi thường thoát tục. Và vì các Ngài đi từng bước bình an trong thực tại hiện tiền, nên phương tiện cũng chính là cứu cánh, Niết-bàn Cực-Lạc cũng chỉ ở tại đây và bây giờ !

2- Lìa nhị biên

Con người chúng ta khi tiếp xúc với ngoại cảnh, lúc nào cũng khởi niệm phân biệt. Mắt thấy sắc liền phân đẹp xấu, đẹp thì ưa, xấu thì ghét; ưa thì muốn chiếm hữu, ghét lại muốn xa lìa. Các căn khác cũng cùng tình trạng như thế, biết bao vọng niệm cuộn cuộn theo nhau như dòng thác lũ. Ý sanh khởi, kích thích miệng nói thân làm. Đó là tiến trình của nghiệp, là động cơ của guồng máy sanh tử, dù nghiệp thiện lành hay xấu ác. Cho nên, có khởi niệm là có tạo nghiệp, có luân hồi. Nói khác đi, khi sáu căn (mắt tai mũi lưỡi thân ý) tiếp xúc sáu trần (sắc thính hương vị xúc pháp), nếu khởi phân biệt hai bên là ràng buộc vào sanh tử. Cũng sáu căn ấy, tuy vẫn tiếp xúc sáu trần mà bật mọi vọng niệm, thì vẫn thấy nghe hay biết rõ ràng mà không còn động cơ tạo nghiệp, vòng luân hồi bị chặt đứt.

Đối với người bình thường, cái chết là nỗi sợ hãi lớn nhất và trường diễn nhất. Bởi vì khi sống, con người có thể hưởng thụ mọi lạc thú ngũ dục, có thể tiếp xúc và cảm nhận mọi hiện hữu quanh mình. Sống là sinh hoạt nói năng, là ánh sáng âm thanh muôn màu muôn vẻ; chết là mất tất cả, là vô tri vô giác, là tối tăm ghê rợn, là rơi vào một thế giới mịt mù vô tận vô biên ... Quan niệm như thế có đúng không?

Thật sự, thân người không phải là một cấu tạo đồng nhất, mà do nhiều yếu tố kết hợp lại. Đức Phật dạy, tứ đại là đất nước gió lửa tạo nên sắc thân, thọ tướng hành thức là yếu tố tâm lý, nói chung là thân năm uẩn. Các nhà khoa học ngày nay cũng đã chứng minh rằng, đơn vị của cơ thể là tế bào; mỗi tế bào lại được cấu thành bởi nhiều yếu tố, và từng nhóm tế bào đảm trách những công việc khác nhau. Chúng liên tục sinh ra rồi chết đi trong từng giây phút, nên thân ta cũng biến đổi không ngừng. Lại nữa, những bộ phận trong cơ thể đều tự động làm việc mà không theo ý muốn của chúng ta; chỉ khi nào có trở ngại bệnh tật, ta mới ý thức sự có mặt của chúng, vì thế thân này không có chủ tể. Không đồng nhất vì được cấu thành bởi nhiều yếu tố, do không cố định vì biến đổi liên tục, do không có chủ tể vì hoạt động độc lập, nên thân này là vô ngã. Bằng cái thấy minh triết, Đức Phật dạy rằng, sự sống chỉ là vay mượn giả hợp. Hàng ngày, con người phải vay tứ đại bên ngoài để bồi bổ và đổi mới cho tứ đại bên trong, như mũi hít vào thở ra là vay trả gió, uống nước vào thải ra là vay trả nước ... Vay trả thông suốt là mạnh khỏe, vay trả bị trở ngại là ốm đau. Đáo cùng, không có cái gì là thật ngã.

Vì không có cái sống thật nên cũng không có cái chết thật. Khi ta lìa bỏ thân này, thần thức chờ hội đủ duyên, theo nghiệp mà gá vào thai thành thân sau, cứ thế quần quanh trong lục đạo. Sự luân hồi như một dòng chảy tương tục không bao giờ dừng, mà cái chết chỉ là sự tạm ẩn tàng để rồi tái hiện dưới một hình thức khác. Ngay cả dạng thân vô hình mà mắt thường không nhìn thấy và cho là hồn ma bóng quế, cũng là những cõi sống thuộc loài ngạ quỷ hoặc thân trung ấm của người mới mất. Và như vậy, sống và chết chỉ là hai cảnh huống đắp đổi cho nhau như sự hiện và biến của một cảnh trên màn hình.

Hiểu sâu thêm một bậc, tất cả những khái niệm phân biệt hai bên đều chỉ là tương đối; chúng là hai mặt đối lập nhau của một thực thể duy nhất và cùng nương nhau mà tồn tại. Có trắng mới có đen, có tốt mới có xấu và ngược lại. Thánh – phàm, Bồ đề – phiền não, Sanh tử - Niết-bàn cũng như thế. Khi tâm an định, siêu việt mọi chấp trước thì tất cả đều là Phật pháp; khi tâm loạn động, dù ở nơi thanh tịnh vẫn thấy khổ sở buồn phiền. Những bậc đã giác ngộ nhìn vạn pháp đều vi diệu nhiệm mầu, vì toàn bộ đều ở trong ánh giác. Cho nên, phải nhận cái thanh tịnh vĩnh cửu ngay chỗ vô thường ô trược, cái phi tục ngay từ phàm tục, cái xuất trần ngay trong trần thế. Đây là tinh thần bất nhị, tư tưởng vút cao của nhà Phật, nơi không thể diễn tả bằng văn tự nên Ngài Duy-Ma chỉ còn cách biểu hiện bằng sự im lặng sấm sét (mặc như lôi).

Trong kinh A-Hàm, Đức Phật nói Đề-Bà-Đạt-Đa sẽ đoạ địa ngục vì tội phá hòa hợp Tăng và làm thân Phật ra máu. Ngụ ý Đức Phật muốn cảnh tỉnh những môn đệ còn yếu về mặt nhận thức tương phản hai chiều, phải bỏ xấu về tốt, bỏ mê về ngộ, phải phân biệt rạch ròi giữa thiện và ác. Nhưng trong kinh Pháp Hoa, Ngài lại bảo Đề-Bà-Đạt-Đa là thiện hữu tri thức đệ nhất của Ngài, vì nhờ ông ta mà Ngài sớm thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Có phải chăng, Ngài muốn nâng trình độ môn đệ có khả năng hướng đến một cấp độ cao hơn, bằng một bước nhảy siêu vượt cả thiện và ác, cả mê và ngộ ?

Nhà Thiên có câu “Niệm niệm tùng tâm khởi, Niệm niệm bất ly tâm”. Mọi ý niệm đều từ tâm mà khởi, đều không rời khỏi tâm. Tâm là nguồn cội, niệm là ngọn ngành. Tâm là bất sanh bất diệt, niệm thì lúc hiện lúc biến; nhưng khi hiện sanh là từ cái vô sanh, và khi biến diệt lại trở về cái vô diệt. Cho nên, đứng từ Sinh diệt môn hay Tích môn thì thấy có biến có hiện có đi có đến, còn đứng từ Chơn như môn hay bản môn thì không có sanh diệt bao giờ. Niệm như những đợt sóng, tâm như biển cả mênh mông; sóng có khi nào rời nước, vọng và chơn cũng không thể tách rời. Chúng sanh chấp vọng

tâm là mình nên mãi mê đuổi theo ngoại vọng, bị nghiệp thức dẫn lối vào vòng xoáy sanh tử; người tu biết trở về nguồn cội, ngay vọng nhận ra chơn, ngay hiện tượng vô thường nhận ra bản chất hằng hữu. Một người tu lý tưởng không phải là người nhắm mắt bịt tai trước trần cảnh, mà là người hàng ngày vẫn tiếp xúc với các duyên nhưng không dính mắc ; và thực tế hơn, là người dù bị vấp ngã vẫn đứng lên, tiếp tục bước đi. Minh chứng cho tinh thần nhập thế là gương các cư sĩ Thiền sư, dù trăm công nghìn việc như Tướng quốc Bùi Hưu hay vua Trần Thái Tông, dù thê tử đông đảo và của cải sung mãn như Tuệ Trung Thượng sĩ, vẫn sáng đạo và nhiều ích cho bao người.

Kinh Lăng Nghiêm mô tả đoạn Tôn giả A-Nan hỏi Đức Phật về đầu mối sanh tử và nguồn gốc giải thoát. Ngay lúc ấy, mười phương chư Phật đồng thanh cất tiếng: “Hay thay cho An Nan! Ông muốn biết cái câu sanh vô minh là cái đầu nút khiến ông phải luân hồi sinh tử, thì nó chính là sáu căn của ông, chứ không phải là vật gì khác; ông lại muốn biết tính Vô thượng Bồ đề, khiến ông chóng chứng đạo quả an vui, giải thoát, vắng lặng, diệu thường, thì cũng chính là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác”(1). Tổ Quy Sơn cũng dạy: “Văn thính kiến sắc cái thị tâm thường, Giá biên na biên ứng dụng bất khuyết”. Nghe tiếng thấy sắc thế nào để tâm bình thường, được như vậy thì bên này (sáu căn), bên kia (sáu trần) tự nhiên ứng dụng toàn vẹn toàn hảo. “Tâm bình thường” là lúc tiếp xúc với trần cảnh, vẫn thấy biết tất cả nhưng không có ý thức phân tích hai bên. Sống với tâm bình thường là giải thoát, là lục tặc biến thành lục thông, diệu dụng bất khả tư nghì.

Lý thuyết nghe rất dễ, nhưng khi thực hành mới vô cùng khó khăn. Bởi vì tập khí nhiều đời, chúng ta quen dính mắc với cảnh, thấy cảnh liền sanh tâm phân biệt. Nhờ công phu miên mật, trong phút giây nào đó ta nhận ra lẽ thật, nhưng cũng chỉ như ánh chớp trong đêm đen, không phải đã xong việc mà còn cần kiên trì gột sạch tập khí, buông bỏ vọng tưởng. Đời tu rất gian nan vất vả, nhưng bù lại, chúng ta có lúc cảm nhận sự bình an hỷ lạc của Thiền, khi sống với bản tâm sẵn đủ. Bản tâm vốn lặng vốn chiếu, là bản tịch bản tri. Bản tịch là trạng thái lặng lẽ thanh tịnh sẵn có nên không miễn cưỡng để vào định. Bản tri là cái thường biết sẵn có nên không cưỡng cầu thêm hiểu biết.

Khi các căn tiếp xúc với các trần, không có ý niệm phân ranh là Định nhưng vẫn rõ ràng thường biết là Huệ. Định- Huệ đồng thời là trạng thái vô niệm mà tùy cảm tùy ứng, đúng yếu chỉ Thiền tông. Khéo hiểu những điều này, công phu của chúng ta sẽ nhẹ nhàng hơn và kết quả nhanh hơn. Ai cũng có

phiền não kiết sử, nhưng khi rõ tất cả đều không thật và không ở ngoài thể tánh bốn tịch bốn tri, ta sẽ hiểu vì sao không tìm Bồ-đề ở ngoài phiền não. Người biết tu là người gặp bất cứ hoàn cảnh nào cũng không mất tự chủ tỉnh giác. Các vị Thiền sư vẫn sinh hoạt, nói năng như mọi người, không hề có một biểu hiện phi thường xuất thế như thi triển thần thông, pháp thuật. Chúng ta hay đánh giá người khác qua hình tướng, qua ngôn ngữ cử chỉ bên ngoài, nên đôi khi nhận lầm thầy bạn. Trong đời sống thường nhật, tốt nhất là dùng bát phong(2) (*) đo định lực của mình và người.

---o0o---

3-Thiền suy tiến cá nhân nhưng không suy tiến bản ngã

Quyển Góp nhặt cát đá do tác giả Đỗ Đình Đồng dịch, có kể chuyện một người cha truyền nghề đạo chích cho con. Nếu người cha cứ cho con theo sát mình từng bước, chỉ dẫn con từng việc, thì không thể giúp con phát huy tính sáng tạo và nắm vững những bí quyết trong nghề. Cha phải dồn con vào thế bí để con tự phát hiện, tự kinh nghiệm trên thực tế và tự tìm giải pháp. Chỉ có việc ăn trộm mà còn phải nhọc công như vậy, huống nữa là việc tu hành. Người tu phải có những cuộc thăm dò phiêu lưu gian khổ, tự mày mò kinh nghiệm, tự mình khám phá những bí ẩn kỳ diệu trong mảnh đất tâm của chính mình. Vị thầy chỉ hướng dẫn và trợ duyên cho môn đệ, có lúc phải dồn môn đệ vào chỗ nguy hiểm để môn đệ phát huy nội lực. Đó là tinh thần tự thấp xuống mà đi, nhưng phải thấp xuống với chánh pháp. Những môn đệ biết tự mình bước trên đôi chân của mình, mới đáng tin cậy và đáng giao phó việc lớn trong tông môn.

Với tinh thần tự lực, nhà Thiền chủ trương mỗi cá nhân đều là—và phải là—yếu tố quyết định trong sự giác ngộ và giải thoát. Không ai làm thay được cho ai, kể cả chư Phật chư Bồ-tát. Mỗi người phải tự xoay lại chính mình, thâm nhận bản tâm chân thật sẵn đủ, bằng sự thể hiện của tầng sâu thăm trực giác siêu ý thức, cuối cùng thể chứng chân tánh bất sinh. Khi tất cả những bí mật ngàn đời của vũ trụ vạn loại đã được dàn trải, mỗi vị sáng đạo sẽ có một cách sống khác nhau, một cách giáo hóa khác nhau tùy bốn nguyện. Nhưng muốn đạt đến mục đích tối thượng, người tu phải trang bị cho mình một ý chí kim cương, ngoài kiến thức vững chãi về pháp tu và những kinh nghiệm trong công phu hành trì. Nếu không đầy đủ nghị lực để đương đầu với bao sóng gió cuộc đời, chúng ta khó thể thấu triệt đến mức độ sâu xa siêu tuyệt của đạo lý. Con người yếu hèn bạc nhược thì không thể thành công trong bất cứ công việc nào, huống chi là việc thoát ly sanh tử.

Thiền sư Hoàng Bá có bài kệ rất hay:
Trần lao quýnh thoát sự phi thường,
Hệ bã thăng đầu tổ nhất trường.
Bất thị nhất phiên hàn triệt cốt,
Tranh đắc mai hoa phốc tử hương.

Nghĩa:

Vượt khỏi trần lao việc phi thường,
Đầu dây nắm chặt giữ lập trường.
Nếu chẳng một phen sương lạnh buốt,
Hoa mai đâu dễ ngát mùi hương.

Đây là tiếng chuông cảnh tỉnh và khuyến khích người tu chiến thắng mọi chướng duyên, viên thành đạo quả. Vượt khỏi trần lao không phải việc tầm thường, nên ý chí người tu cũng phải phi thường, có bản lĩnh dám làm dám chịu. Người có bản lĩnh là người biết rõ khả năng của mình và công việc mình đang làm; trước khi làm có đắn đo, cân nhắc, và khi biết việc làm ấy là đúng thì gan dạ giữ vững lập trường, đi cho đến đích. Hoa mai trước khi tỏa hương thơm ngát vào mùa xuân, phải trải qua ba tháng đông lạnh lùng buốt giá. Người tu cũng thế, phải trải qua cuộc sống độc hành độc bộ, tu tập tinh cần, tam thường bất tức; phải có sức mạnh tự nội, gan dạ chiến đấu với những cám dỗ của ngũ dục bên ngoài và ma chướng bên trong. Đời sống thiền sinh chúng ta thú vị ở chỗ, dù phải chiến đấu với bản thân trong từng giây phút, phải cảnh giác cao độ với những quyền rũ ràng buộc của tiền trần, nhưng khi chiến thắng một trận, ta lại thấy mình trưởng thành thêm một ít, và càng vững tin mình sẽ có ngày chiến thắng trận cuối cùng.

Tuy nhiên, tinh thần suy tiến cá nhân trong nhà Thiền không nên đồng hóa với lối suy tôn bản ngã vốn xa lạ với đạo Phật. Chúng ta thường nhìn nhận sự vật theo cái thấy biết chủ quan thiên kiến của mình. Đây là hành vi của bản ngã. Ngã tướng biểu hiện qua muôn vàn khía cạnh từ thô đến tế, mà nếu không chánh niệm tỉnh giác nhận diện và chuyển hoá chúng, ta khó thể thấu triệt bản chất chân thật của vạn pháp. Chúng ta sẽ bàn đến vấn đề này kỹ hơn ở chương Con đường thiền tập, nhưng ở đây, cần đề cập đến một khía cạnh của tinh thần vong ngã: Lòng từ bi của những bậc Giác ngộ.

Phẩm Phổ môn kinh Pháp Hoa diễn tả lòng từ bi của Bồ-tát Quán Thế Âm như sau:

Bi thể giới lôi chân
Từ ý diệu đại vân
Và :
Cụ nhất thể công đức
Từ nhân thị chúng sanh

Vì sao bản chất của lòng Bi (Bi thể) được ví như tiếng sấm động (lôi chân), và lòng Từ như đám mây hiền? – Bởi vì tình thương của Bồ-tát là tình thương tích cực, vừa cứu khổ vừa ban vui, như sấm chớp báo hiệu cho mây bao phủ, và mưa trút xuống dập tắt những đám cháy phiền não, làm muôn người muôn vật được tươi mát bình an. Và vì Bồ-tát có đầy đủ công đức, nên nhìn tất cả chúng sanh bằng đôi mắt từ hòa. Đây là tình thương chân chính và vong ngã của một bậc giác ngộ và từ bỏ đắm say vào cuộc sống. Tại sao nói như thế?

Con người thường cho rằng, mình là chủ nhân của vũ trụ, nên mọi loài mọi vật đều phải chịu sự chi phối của mình; thậm chí dùng mạng sống của chúng để thỏa mãn những nhu cầu ẩm thực giải trí cho riêng mình, không biết rung động khi thấy chúng sợ hãi, đau đớn. Tàn nhẫn hơn, có kẻ chủ trương tàn sát những người bị xem là thuộc chủng tộc hạ đẳng hoặc không cùng tôn giáo. Nếu ai có tình thương với người với vật, thì đó cũng là tình thương chiếm hữu, vị kỷ. Cha mẹ nuôi con, muốn con sau này có hiếu với mình, chăm sóc mình lúc già yếu; nam nữ kết hợp với nhau cũng có chọn lựa cân nhắc, có đòi hỏi sự đền đáp tương xứng; bạn bè giúp nhau cũng mong có sự trao đổi, biết ơn ... Bồ-tát không như vậy. Các Ngài thương chúng sanh một cách tự nhiên, không phân biệt, không điều kiện. Đây là tâm Vô duyên từ. Bằng ánh sáng giác ngộ, các Ngài thấy mọi loài chúng sanh đều bình đẳng ở Phật chất, nên thương tất cả những ai còn vô minh. Tình thương của các Ngài chan hòa và bình đẳng khắp vũ trụ vạn loại, không vướng mắc vào nhân- ngã, không bị ràng buộc vào ý tưởng biết ơn – đền ơn. Bồ-tát thị hiện nơi đời làm lợi ích cho chúng sanh, không bao giờ để lộ hành tung. Hai Ngài Hàn Sơn – Thập Đắc, mang thân phận người tu căn cơ hạ liệt, bị mọi người rẻ rúng khinh khi, vẫn bình thản và hành mật hạnh. Khi bị mọi người phát hiện là Bồ-tát hoá thân, hai người đưa nhau vào núi ẩn tích. Ngày nay, trên thế giới cũng có nhiều tổ chức phi chính phủ, những người tình nguyện vào mọi nơi khổ đau bệnh tật, di chứng chiến tranh, để cứu giúp đồng loại một cách vô điều kiện. Các vị ấy cũng đang hành hạnh Bồ-tát, dù thuộc sắc tộc nào, tôn giáo nào. Hình ảnh lạ lùng trong nhà Thiền như gái đá nhảy múa, người gỗ hát ca hay sáo không lỗ, đàn không dây ... cốt nói lên diệu dụng bất khả tư nghì, khi các Ngài sống bằng bản tâm thanh tịnh, làm mọi Phật sự với tinh thần vong ngã.

II- THIỀN THỂ HIỆN VÀO ĐỜI SỐNG

Bằng tinh thần nhập thế của Đạo Phật, Thiền hòa quyện vào đời sống nhờ tính chất thực tiễn, linh hoạt và bình đẳng, làm cuộc sống con người trở nên tốt đẹp hơn. Đồng thời, nhờ uyển chuyển tùy duyên một cách hiệu quả nhất, nên Thiền trở thành muôn màu muôn vẻ, phù hợp với tất cả mọi người.

1- Tính thực tiễn

Nhà đại bác học Albert Einstein từng thừa nhận “Nếu có một tôn giáo phù hợp với những yêu cầu của khoa học hiện đại, thì đó là đạo Phật”. Để “phù hợp với những yêu cầu của khoa học hiện đại”, trước tiên đạo Phật phải có tính thực tiễn, vì khoa học không chấp nhận mê tín thần quyền. Yêu cầu này cũng là chủ trương của đạo Phật, một đạo trí tuệ và vô cùng thực tiễn. Thiền tông, một tông phái trong nhà Phật càng đặt nặng tinh thần này.

Thiền sư Suzuki nói: “Thiền là biển nước, là không trung, là núi non, là sấm sét, là hoa xuân nắng hạ tuyết đông. Không những thế mà còn hơn thế, Thiền chính là con người”. Thấy biển nước không trung một cách sâu xa tức tự tri tận bản chất các pháp. Thiền không phải xa rời thế giới hiện thực để tìm kiếm một thế giới lý tưởng xa vời, mà là thực tại nhiệm mầu khi tâm ta bất động nơi đương xứ. Thiền không phải biểu hiện trên từ chương ngôn ngữ, trong khái niệm tư duy, mà hiện sinh trong từng giây phút của đời sống thiền tập. Khi trở về bản thể thanh tịnh và hăng tri, an trú vào giờ phút hiện tại bất động, chánh niệm tinh giác trên từng biến đổi động thái của sự vật và bản thân, hành giả nhận rõ rằng, Thiền-Đạo-bản thân và muôn pháp thật sự không hai không khác.

Một Sa-di đến hỏi Ngài Tùng Thâm Triệu Châu:

- Thế nào là đại ý Phật pháp ?

Ngài hỏi lại:

- Chú ăn cháo chưa ?

- Bạch Hòa thượng, con ăn rồi.

- Rửa chén đi !

Sa-di liền ngộ, sụp lạy tạ ơn.

Sự ngộ đạo sao quá dễ dàng đơn giản? Nghĩa lý nào ở chỗ ăn cháo rửa chén? Nếu công phu của chúng ta chưa có chiều sâu, ta khó thể hiểu ý nghĩa thâm trầm trong câu chuyện này. Sa-di đã từ lâu thao thức, từ lâu tinh cần công

phu mà vẫn chưa tỏ ngộ lý Thiền nên cầu sư phụ chỉ dạy Pháp yếu. Ngài Triệu Châu hỏi “Ăn cháo chưa?” là một thủ thuật vì đương cơ mà quyền biến. Ai biết ăn cháo, ai biết rửa chén? Khi ăn cháo, rửa chén mà thâm nhận người thật sẵn đó thì rõ ràng Thiền có mặt trong những công việc tầm thường ấy. Chúng ta quá phức tạp, tâm cứ lăng xăng rối rắm, làm việc này nghĩ việc khác nên tâm không thấy cái xuất trần ngay trong trần tục. Vị Sa-di đã dọn sẵn tâm mình, nên khi Ngài Triệu Châu điểm nhẹ, cửa tâm liền mở rộng đón nhận chân lý ngàn đời.

Đức Phật xuất gia tìm đạo và giác ngộ ở tại thế gian. Các bậc Thánh đệ tử của Ngài và những vị Tổ sư cũng tu nơi cõi trần mà thành đạo. Những bậc Đại Bồ-tát Nhất sanh Bồ xứ cũng phải vào cõi Ta-bà lần cuối mới công viên quả mãn, chứng đạt quả vị tột cùng. Phải ở chốn bùn nhơ thì hoa sen mới nở, người tu phải gieo hạt giống Bồ-đề nơi phiền não khổ đau. Chúng ta cũng như thế, ngay thân năm uẩn tại trần gian mà tìm sự sống chân thật, ngay những hoàn cảnh nghịch thường mà tìm hạnh phúc đích thực, nếu biết biến chướng duyên thành thắng duyên. Con người thường hay hứa hẹn, chờ thời điểm thuận tiện, chờ giải quyết công việc gia đình, chờ hoàn thành công trình lớn nào đó mới tu. Nhưng có chắc rằng lúc ấy ta còn cơ hội tu không? Thân có khoẻ, tiền của có nhiều mới tu, chẳng lẽ thân bệnh nhà nghèo không tu được? Nếu có chánh kiến, nắm vững pháp tu thì bất cứ lúc nào và ở đâu ta cũng có thể dụng công; đời tu của ta rất nhẹ nhàng mà hiệu quả. Người biết tu cần tìm sự vi diệu ở ngay những hiện tượng sự vật bình thường trong cuộc sống. Một đóa hoa đại bên đường, một tiếng chim hót trên cao, ngay cả một lời nói thông tục, nếu ta thấy nghe bằng chánh niệm, tất cả sẽ là những bài học sống động diệu thường.

Vì đề cao tính thực tiễn trong sinh hoạt và tu học, nên nhà Thiền không chú trọng thần thông. Thần thông diệu dụng đối với Thiền tông là những công việc thường nhật, khi làm với tâm không. Từ bản tánh thanh tịnh khởi phát diệu dụng, diệu dụng ấy thiết thực phục vụ cho chúng sanh muôn loài. Bàn Long Uẩn nói:

Thần thông và diệu dụng
Gánh nước bữa củi tài.

Trong kinh A-Hàm đề cập ba loại thần thông: Thần túc thông là khả năng đi khắp tất cả chỗ một cách tự do tự tại; Tha tâm thông là khả năng biết mọi ý nghĩ của người khác. Hai loại thần thông này không quan trọng đối với đạo Phật, đôi khi làm trở ngại đường tu vì khiến hành giả tăng trưởng ngã chấp.

Và lại, cố ý tu hành để đạt thần thông là hướng ngoại cầu huyền, trái với ý chỉ của nhà Thiền là phản quan tự kỷ. Loại thứ ba là Giáo hoá thần thông được Đức Phật khen ngợi và khuyến khích vì giúp ích được người khác. Muốn có Giáo hoá thần thông, người tu phải có Đạo thông; trước tiên phải rõ lý Đạo, nhận ra thể tánh bất sanh, sau mới có thể giáo hoá người tịnh tu ba nghiệp, giải thoát phiền não kiết sử, giải thoát sanh tử luân hồi.

2- Tính linh hoạt

Hành giả sơ phát tâm rất cần những chuẩn mực đạo đức, những nguyên tắc công phu để đường tu không lạc vào ngã rẽ. Tuy nhiên, nếu chấp vào những khuôn khổ ấy một cách cứng nhắc, ta sẽ không thấy rõ sự vận hành của cuộc sống, không uyển chuyển theo sự vận hành ấy và vô tình, ta trở nên kẻ đứng bên lề.

Phật pháp không hiện diện trong trạng thái tĩnh lặng khô chết, mà ở nơi sinh động hằng chuyển của thế gian pháp. Khi nghe tiếng chim hót mà trực nhận tánh nghe, đó là phù hợp ý Tổ. Thanh tịnh và hằng tri là hai mặt không thể tách rời, làm nên cội nguồn Thiền học. Trên thực tế, ta thấy đời sống trong Thiền viện có vẻ ấm êm yên ổn hơn ngoài đời, nhưng các vị tu sĩ đâu phải lúc nào cũng trang nghiêm trầm mặc? Đức Phật lúc còn tại thế, đâu phải suốt ngày tọa thiền dưới cội cây, mà Ngài cũng đi đứng, nói năng, sinh hoạt như mọi người. Trong một tập thể tu hành cần có những qui tắc cố định giúp người tu thúc liễm thân tâm, nhưng nếu quá gò ép sẽ làm mất sức sống và khả năng sáng tạo của cá nhân. Tinh thần Thiền là luôn linh hoạt sống động, phù hợp với từng con người, từng hoàn cảnh, nhưng không bao giờ xa rời lý Đạo. Đó là nội dung tùy duyên-bất biến.

Khi đã thấu tột yếu chỉ nhà Thiền, các bậc ngộ đạo phát khởi diệu dụng nhiều ích quần sanh một cách linh hoạt, muôn màu muôn vẻ, tùy đương cơ mà thi thiết phương tiện. Nam Tuyền chém mèo, Lâm Tế hét, Đức Sơn đánh, Câu Chi giơ ngón tay ... là những hình ảnh sáng tạo, độc đáo, khế lý khế cơ của các Thiền sư ngày xưa. Đến ngày nay lại khác, con người khoa học đòi hỏi sự giảng dạy phải có tính sư phạm, những ý nghĩa thâm sâu uyên áo phải được diễn đạt bằng ngôn ngữ lý luận khúc chiết; nên mới có chủ trương Thiền-Giáo song hành. Đến với từng dân tộc, Thiền còn hòa nhập vào phong tục tập quán và lối sống hàng ngày, góp phần tạo nên nét đẹp văn hóa riêng của dân tộc ấy. Tại Trung Hoa, từ thời Tổ Bá Trượng với tinh thần lao động “Một ngày không làm một ngày không ăn”, các hình thức Nông Thiền ngày một phát triển. Các Thiền sư có lối dạy người thẳng tắt, mộc mạc và đôi khi

thô thiển; như khi nghe hỏi về tôn chỉ nhà Thiền hay yếu lý trong Đạo, các Ngài hoặc đánh hét hoặc trả lời bằng những câu vô nghĩa “Ba cân gai”, “Dưới gót chân ông” ... Ở Việt Nam lại khác, thời đất nước thịnh trị như Đinh-Lê-Lý-Trần, các vị Thiền sư vừa giúp vua trị nước, chống giặc ngoại xâm, vừa hướng dẫn môn đệ tu hành, như các Quốc sư Khuông Việt - Đỗ Thuận - Vạn Hạnh ... Cùng những bậc minh quân và hoàng thân quốc thích như vua Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ ..., đều là những trí thức đương thời, thông bác văn chương kim cổ nên thường dùng thơ văn khi muốn khai thị cho đồ chúng. Chúng ta hẳn nhiều lần nghe các câu kệ sau đây:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.
(Cáo tật thị chúng - Thiền sư Mãn Giác)

Nghĩa:

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai.
Hoặc câu trả lời vua Lý Thái Tông của Thiền sư Thiền Lão:
Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn thân

Nghĩa:

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác
Trăng trong mây bạc hiện toàn thân

Tại Nhật Bản, Thiền lại mang màu sắc khác, được ứng dụng vào các ngành nghệ thuật như cắm hoa, hội họa, uống trà; sau đó phát triển sang các lĩnh vực khác như võ thuật, công kỹ nghệ. Nhờ áp dụng công phu thiền tập trong đời sống hàng ngày, người hành thiền có sức định tâm, tự chủ nên công việc đạt kết quả tốt, năng suất cao. Hiện nay, một số xí nghiệp, trường học và cả trại giam ở Nhật và các nước phương Tây đã tổ chức những giờ tọa thiền vào buổi sáng trước khi làm việc. Qua nghiên cứu và theo dõi một thời gian, người ta thấy Thiền giúp tăng sức tập trung, phát huy tính sáng tạo và phát triển trí thông minh. Đặc biệt, người tu Thiền có sự vui sống, bớt căng thẳng phiền não, bớt khuynh hướng bạo động, nên tỷ lệ tù nhân tái phạm tội hoặc trốn trại giảm đi đáng kể. Từ đó, Thiền được xem như một phương thức điều trị các bệnh tâm thần kinh; một liệu trình kết hợp để kiểm soát những bất ổn của tim mạch, tiêu hoá ...; một phương pháp nâng cao sức khoẻ, sức chịu đựng và khả năng lao động. Có thể nói, trong thời đại khoa học thiên về vật

chất hiện nay, Thiền là một gam màu linh động không thể thiếu trong bức tranh toàn cảnh của đời sống nhân loại.

---o0o---

3- Tính bình đẳng

Tinh thần Đại thừa, nhất là Thiền tông, đặt căn bản trên Phật tánh bình đẳng sẵn đủ, nên bất cứ ai chứng ngộ chân tâm đều có thể thành Phật. Chú tiều Huệ Năng đến Hoàng Mai bái yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn cầu pháp làm Phật. Nghe Tổ hỏi “Ông là người Lĩnh Nam quê mùa thất học, có thể kham làm Phật được sao?”, Huệ Năng liền đáp:

Người tuy có Nam có Bắc nhưng Phật tánh đâu có Bắc Nam. Thân quê mùa này vốn cùng Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh không hề sai khác.

Triệt ngộ tự tánh nhờ nghe Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang, Ngài được Tổ truyền trao y bát kế thừa Tổ vị, dù vẫn còn thân cư sĩ. Sau 15 năm tị nạn ở Tứ Hội, đủ duyên ra hoàng hoá, lần đầu gặp Pháp sư Ấn Tông giảng kinh Niết-bàn, Ngài luận giải những ý nghĩa sâu mâu uyên áo đến nỗi Pháp sư phải chấp tay thưa “Tôi giảng kinh như ngói gạch, như giả luận nghĩa ví như vàng ròng”.

Kinh Pháp Hoa, các phẩm 9 (Thọ học vô học nhân ký), 12 (Đề-Bà-Đạt-Đa), 13 (Tri) diễn tả rõ ràng tính bình đẳng trong sự tu hành và đắc quả. Long nữ là loài súc sanh, được Bồ-tát Văn Thù chỉ dạy pháp yếu, đốn ngộ Phật thừa, thoát chốc liền thành Phật. Những vị Tỳ-kheo ni như Kiều Đàm di mẫu, Da-Du Đà-La đều được Đức Phật thọ ký. Thậm chí nhiều đời theo phá Phật như Đề-Bà Đạt-Đa, cũng vẫn có phần. Một tiền thân của Đức Phật là Ngài Thường Bất Khinh, suốt đời chỉ hành một hạnh duy nhất là nhắc nhở cho tất cả những ai gặp Ngài “Tôi không dám khinh các người, vì các người sẽ thành Phật”. Trên thế giới từ cổ chí kim, có lẽ chưa có vị giáo chủ nào tự đặt mình ngang hàng với môn đệ và mọi loài chúng sanh như Đức Bổn sư của chúng ta.

Trong Thiền sử cũng kể chuyện nhiều vị cư sĩ, dù gia duyên ràng buộc vẫn ngộ đạo và tự tại trước sanh tử. Gia đình Bàn Long Uẩn lúc còn sống, cả nhà cùng tấu khúc vô sanh; khi hết duyên, an nhiên thị tịch mỗi người một kiêu. Việt Nam có 5 đời vua Trần đều ra đi một cách an nhàn. Tuệ Trung Thượng Sĩ là hình ảnh tuyệt vời của một bậc phong lưu tiêu sái, ở trong trần mà không chút bận nhơ.

Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trên đời(3)

“Thân ngoại vật” là thân không bị ràng buộc bởi các duyên, dù ở nơi thế tục mà vẫn xuất thế. Người hoàn toàn sống với Phật tánh sẵn đủ thì dù ở hoàn cảnh nào, dưới hình tướng nào, cũng cùng Phật Thánh làm bạn.

Đoạn văn đáp sau đây là một giai thoại trong nhà Thiền:

- Năm nay Ngài bao nhiêu tuổi ?
- Tuổi tôi bằng tuổi Phật Di-Đà
- Vậy Phật Di-Đà bao nhiêu tuổi ?
- Phật Di-Đà bằng tuổi tôi.

Người không hiểu tinh thần bình đẳng của nhà Thiền sẽ cho câu nói này là phạm thượng bất kính. Phật A-Di-Đà là Đấng Giáo chủ ở cõi Cực Lạc, bằng 48 lời đại nguyện đã thiết lập Tịnh độ Tây phương, tiếp dẫn chúng sanh. Ai có lòng tin đối với Ngài, với cõi nước của Ngài; có tâm chí thành chí kính muốn sanh về Cực Lạc, niệm danh hiệu Ngài đến nhất tâm bất loạn; thì khi mạng chung, Ngài và chư Thánh chúng sẽ hiện đến trước mặt, tiếp dẫn về Tịnh độ. Đức Phật A-Di-Đà là vị Phật đã thành đạo trước Đức Bổn Sư mười kiếp, làm sao có thể so sánh tuổi mình với tuổi của Ngài? Phật A-Di-Đà, Trung Hoa dịch là Vô lượng quang và Vô lượng thọ, tức ánh sáng và thọ mạng vô lượng. Tự tánh Di-Đà là Phật tánh thường hằng sẵn đủ ở mỗi chúng sanh. Chúng sanh mê mờ, quên tánh giác đuổi theo ngoại trần (bối giác hiệp trần) nên cứ lên xuống trong trần lao sanh tử; chư Phật sống trọn vẹn với Pháp thân thường trụ, không nhiễm trần cấu (bối trần hiệp giác) nên là những bậc giác ngộ Giải thoát. Nhưng dù chúng sanh còn vô minh còn luân hồi, Phật tánh vẫn thường nhiên, bình đẳng cùng chư Phật. Thấm thấu được điều này, chúng ta có cơ sở để phấn đấu không mệt mỏi, chỉ cốt đạt mục đích cuối cùng. Biết và tin chắc mình có chánh nhân thành Phật, đó là động cơ khích lệ vô cùng quý báu trên đường đạo thăm thẳm và đầy chạm bẫy chông gai.

---o0o---

Chương 2 - CON ĐƯỜNG THIỀN TẬP

Theo lời Phật dạy, tất cả chúng sanh vốn sống trong bình an muôn thuở, nhưng hốt niệm vô minh, tạo nghiệp thiện ác rồi lưu lạc khắp sáu đường ba cõi. Những cõi sống khác nhau biểu hiện nghiệp lực do riêng mình tự tạo,

nhưng chúng ta lại giống nhau ở một điểm: đều là những kẻ quên cội quên nguồn. Hình ảnh gã cùng tử trong kinh Pháp Hoa là hình ảnh sống động và trung thực nhất diễn tả thân phận chúng sanh. Là con vị trưởng giả kho báu đầy dẫy mà đi ăn xin, thì khờ dại biết ngần nào. Giờ đây may mắn gặp Phật pháp, bàng hoàng chột tỉnh, dừng bước phiêu du, và Con đường Thiền tập là lộ trình đưa ta trở về quê hương, về bản thể của chính mình. Trên đường đi, có nhiều lúc hầm hớ chướng ngại khiến ta vấp ngã, cũng có khi cảnh đẹp làm ta ưa thích; nhưng nếu ta luôn luôn tâm niệm phải trở về, thì dù bao nhiêu khó khăn hay cám dỗ, dù hy sinh cả tính mạng, ta vẫn vững lòng đi tới. Bằng lập trường vững chắc và ý chí kiên cường, công phu Thiền tập của chúng ta mới mong có kết quả.

---o0o---

I- Ý NGHĨA THIỀN TẬP

1-Tự do ngay nơi thân năm uẩn

Con người ngày nay quen sống trong tiện nghi vật chất nên mất nhiều thời giờ, công sức tạo dựng cho mình và gia đình một đời sống đầy đủ. Nhưng sự ước muốn không cùng tận, đã có càng mong có nhiều hơn, ít ai thỏa mãn với hoàn cảnh hiện tại của mình. Từ đó bị ràng buộc vào vòng danh lợi như bị cuốn vào guồng máy lớn, không bao giờ thoát khỏi.

Chính đời sống thiền tập giúp ta quán chiếu tính chất hư giả của thân ngũ uẩn. Vì thân do tứ đại kết hợp, đủ duyên thành thân, hết duyên thì tan rã; dù là một kẻ bần cùng mạt hạng hay một quốc vương hùng mạnh nhất thế giới, rốt cuộc cũng chỉ là một thân chết như nhau. Vì tâm suy nghĩ lăng xăng cũng nương vào pháp trần mà sinh, nhìn lại thì không thấy đâu, sinh sinh diệt diệt không ngừng thì làm sao thật có? Thân tâm không thật thì những sở hữu cũng không thật, có gì tồn tại bên mình suốt đời suốt kiếp mà cố chấp để sinh ra xung đột oán thù? Quán chiếu sâu sắc như thế, chúng ta từng bước cởi bỏ những ràng buộc của ngã và ngã sở, có tinh thần thiếu dục tri túc. Thiếu dục là ít ham muốn, Tri túc là biết đủ. Do ít ham muốn nên biết đủ, và vì biết đủ là đủ nên ít ham muốn. Có người cho rằng, phải hạn định một mức sống tối thiểu nào đó hoặc gò ép mình vào một khuôn khổ mới gọi là tri túc. Thật ra, tri túc là thỏa mãn với cuộc sống hiện tại của mình, ta có hoàn cảnh phước nghiệp nào thì thỏa lòng ở đó. Tri túc như vậy chủ yếu ở ngay nơi tâm chứ không định gá nơi cảnh, vì nếu y nơi cảnh sẽ không bao giờ ta bằng lòng với hiện tại.

Nhà Thiền chủ trương, tự do đích thực nghĩa là siêu việt mọi nhận thức lưỡng phân. “Thiền” cũng là một từ ngữ khác của tự do, bởi vì người đạt Thiền là người đạt tới tâm thái tự do, tức đã vượt thoát mọi ràng buộc, mọi mâu thuẫn, mọi khuôn sáo trong cuộc sống. Có lần Đức Phật đã đồng dạy tuyên bố: “Này các tỳ kheo! Ngay nơi thân năm uẩn gồm có Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức này, Như –Lai tuyên bố thế giới, sự tập khởi của thế giới, sự đoạn diệt của thế giới, và con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới!”. Theo đây, cơ thể năm uẩn của chúng ta là một toà thiên nhiên đẹp đẽ mâu nhiệm nhất, vì trong tự thân của mỗi người đã có sẵn tiềm năng vô tận; và chúng ta có thể vươn tới chân trời tự do thánh thiện bằng chính đôi chân vững chãi của mình. Có thể nói, trở về với tâm thái tự do là cuộc đấu tranh vĩ đại cuối cùng của đời người, và an thân lập mệnh nơi tâm thái tự do ấy chính là sống Thiền.

Nhiều khi Thiền gia nói đến sự từ khước, nhưng đó không có nghĩa là từ khước thế gian, mà từ khước mọi đắm say thế gian. Có khi Thiền gia nói đến sự xa lìa, không phải xa lìa mọi hiện trạng cuộc sống, mà xa lìa mọi bám víu vào cuộc sống. Tinh thần từ khước và xa lìa phải được thực hiện ngay trong tâm hành giả, bất cứ lúc nào và ở đâu trong sinh hoạt đời thường.

Mọi sự khốn khổ của con người đều do nhận thức chủ quan sai lạc đối với các pháp. Khi tiếp xúc với mọi vật, lập tức ta có sự phân biệt giữa mình là chủ thể nhận thức hay năng duyên, với sự vật là đối tượng nhận thức hay sở duyên. Không những thế, ta còn áp đặt cái thấy biết phiến diện của mình trên đối tượng, mà không nhận ra bản chất thật của nó. Duy thức học nêu rõ ba loại đối tượng nhận thức do thức Alaya biểu hiện ra. Một là thế giới tánh cảnh tức bản chất thật của vạn pháp, là thực tại tự thân của thế giới, mà tri giác của chúng ta không thể đạt đến. Thứ hai là Đối chất cảnh, cảnh tượng do con người tạo ra. Cảnh này mang một ít tính chất của Thế giới tánh cảnh, được vẽ vời thêm từ nhận định chủ quan của mỗi người. Thứ ba là Độc ảnh cảnh, những hình ảnh khơi lại trong trí nhớ hay thấy trong giấc mơ.

Qua phân tích này, rõ ràng thế giới chúng ta đang sống, đang nhận thức, đang hiểu biết đây chỉ là những biểu hiện từ tâm, khi sáu căn duyên với sáu trần. Nói khác đi, tất cả mọi sự vật hiện tượng đều là sản phẩm của thập bát giới (sáu căn, sáu trần và sáu thức). Chúng ta không thật có cũng chẳng thật không. Không thật có vì chúng do các duyên hợp lại mà thành, không có tự thể cố định. Chúng chẳng thật không vì con người có thể nhận biết và sử dụng chúng. Vì thế, tánh của các pháp là không, nhờ nhân duyên tụ hội nên tạm có. Chính vì liễu hội bản chất Không của các pháp nên các bậc ngộ đạo

luôn nhấn mạnh sự từ khước và xả ly. Tuy từ khước nhưng các Ngài thương yêu cuộc đời hơn ai hết; tuy xả ly mà các Ngài luôn hòa mình với cuộc sống, làm lợi ích cho mọi người. Chính do không ham muốn ngũ dục, không dính mắc với trần cảnh, không chấp ngã, chấp pháp, nên các Ngài hoàn toàn tự do nơi thân năm uẩn.

---o0o---

2-Không miễn cưỡng mong cầu

Chúng ta tu Thiền thường xem giác ngộ giải thoát như một mục tiêu để theo đuổi, để hướng về. Nhưng nếu có một mục tiêu nhắm đến, thì mục tiêu ấy đã ở ngoài mình, đã được đặt ở thì tương lai, có phân chia người đến nơi đến tức có ngã có pháp rõ ràng. Như thế không còn là Thiền nữa, vì Thiền không bị hạn cuộc, không bị định vị, không bị phân chia năng sở; và đời sống Thiền là mệnh mông bát ngát.

Chúng ta thường cố gò bó mình vào một khuôn khổ đạo đức. Đây là điều cần thiết cho những bước đầu của đời tu, nhưng sự chú ý khiên cưỡng ấy khiến trong ta có niệm gắng gượng làm mất sự hồn nhiên tự tại của Thiền. Khi thiền hành dưới hàng cây râm mát, tai nghe tiếng rì rào qua đám lá, tiếng chim ríu rít trên cành, ta biết mình đang đi đang nghe một cách tự nhiên an lạc mà không khởi một ý niệm nào, không cần nghĩ mình sẽ đi đâu; thì ngay dưới những bước chân thanh thoi ấy, mảnh đất Ta- bà đã trở thành Tịnh độ, mục đích giải thoát và phương tiện thiền hành đã không hai không khác.

Thường độc hành thường độc bộ
Đạt giả đồng du Niết-bàn lộ.

Thiền sư Vĩnh Gia đã diễn tả sự cô liêu của một người đạt đạo. Các Ngài vẫn ở trong trần thế, vẫn tiếp xúc với muôn pháp để làm mọi việc giúp người giúp đời nhưng không vướng bận một pháp nào, không dính mắc một việc gì. Tâm hồn các Ngài rộng mở thênh thang, tất cả các pháp đều biểu hiện một cách vi diệu, nên bước độc hành trên đất khổ đau cũng là dạo chơi ở cõi Niết-bàn!

Thường chúng ta tưởng tượng có một cõi Niết-bàn ở một thế giới xa xôi lý tưởng, gắng công tu hành để khi rời khỏi thân này có thể trở về đó như đứa con lưu lạc lâu ngày trở về quê mẹ. Con người luôn luôn cảm thấy bất an, trống vắng, thiếu thốn một cái gì, mà suốt đời mãi đi tìm để bù đắp vào.

Cũng có lúc ta thấy mình đầy tội lỗi, đâm ra chán chường thất vọng, muốn có một nguồn an ủi nương tựa. Phật-Trời và các vị thần linh chính là nguồn an ủi ấy; ta tìm đến các Người như tìm một dòng suối trong mát để gột rửa hết cái bản tử thể xác đến tâm hồn. Rồi khi hồi tỉnh, ta lại thấy mình đủ trong sạch, đủ sức lực để quay về lặn lội nơi trần thế, lại chuốc lấy như bản lên người. Cứ thế, con người qua lại giữa Bồ-tát và Dạ xoa như bị lôi kéo giữa hai thế lực hướng thượng và hướng hạ, mà không thể chủ động quyết định số phận cho mình .

Thật ra, chúng ta bất an chính vì chúng ta mãi tìm cầu một sự an lạc từ bên ngoài, mãi hy vọng nơi một thế lực siêu nhiên ban cho mình sự giải thoát. Ta không hiểu rằng, Niết-bàn chính là trạng thái thanh tịnh của tâm khi vắng bật mọi phiền não. Ví như bệnh ghê làm ngứa ngáy khó chịu khiến ta phải gãi. Lúc đầu gãi rất đã ngứa, nhưng sau đó thì đau rất nếu cứ gãi hoài. Cảm thọ ngứa- đã ngứa –đau rất ta thấy rất rõ, trong đó “đã ngứa” là cảm giác khoái lạc thích thú vô cùng. Sự hưởng thụ ngũ dục cũng thế, cái khoái lạc do ngũ dục chỉ có trong nhất thời, sau đó là những tác hại về tinh thần và thể chất nếu hưởng thụ quá mức. Ăn ngon mặc đẹp là ước muốn của mọi người, nhưng ăn quá độ làm bệnh tật phát sinh, mặc quá sang thì phải ra sức làm việc, kể cả việc ác cũng không từ. Mặt khác, vì có ghê ngứa nên mới gãi, nhưng ta nên chấp nhận có ghê để gãi hay muốn da mình lành lặn? Dĩ nhiên, ai cũng muốn mình không có ghê, nhưng khi da ở tình trạng bình thường thì đâu có cảm giác gì? Ta không còn để ý đến da nữa, nhưng thật sự đó mới là trạng thái bình ổn, là hạnh phúc chân thật. Niết-bàn cũng là trạng thái lặng lẽ tịch tịnh như thế, khi tâm ta vắng bật mọi vọng tưởng miễn cưỡng mong cầu.

---o0o---

3-Chuyển nghiệp và dừng nghiệp.

Nghiệp là thói quen huân tập trong thời gian dài, xuất phát từ thân miệng ý. Ý khởi tư tưởng, dẫn đầu cho miệng nói thân làm, nên ý là chủ tạo nghiệp. Nghiệp trở lại chi phối hoàn cảnh chánh báo và y báo của mỗi đương sự, theo đúng tiến trình nhân quả không sai một mảy may. Không một đấng quyền năng nào có thể sửa đổi tiến trình ấy; ngay cả Đức Phật, bậc thầy tối cao của Trời người vẫn không thể ban phước hay giáng hoạ cho ai. Chiền vì thế, mỗi người là chủ nhân của nghiệp và cũng là đối tượng thọ nhận những kết quả do nghiệp mình gây ra.

Những gì ta nghĩ, nói hay làm đều gieo những hạt giống vào mảnh đất tâm thức, mà Duy thức học gọi là Lạc tạ ảnh tử. Tùy hạt giống ta gieo là thiện

hay ác mà quả trở ra là hạnh phúc hay đau khổ, khi đủ thời tiết nhân duyên. Nhiều khi ta không định nói hay làm một điều gì đó, nhưng như có ma lực thúc đẩy ta phải thực hiện, dù sau đó nhớ lại, ta cảm thấy ân hận vô cùng. Đó là sức mạnh của thói quen ta huân tập từ trước, mà nguồn gốc là những hạt giống rơi rớt trong mảnh đất tâm ta. Chính những thói quen đã tạo nên phong cách riêng của từng người, và chúng ta khổ chỉ vì do mình tập nhiễm những thói quen xấu, lại còn vung vãi những hạt giống không lành mạnh ấy cho những người xung quanh.

Bước đầu thiền tập là nhìn lại mình, suy xét những gì mình đã tạo từ thân miệng ý, sửa đổi những điều xấu ác, huân tập nghiệp thiện lành. Đây là ý nghĩa của sự chuyển nghiệp, từ nghiệp ác thành nghiệp thiện. Người tu thiền chú trọng nhất nơi tâm ý, giai đoạn đầu chưa sạch vọng tưởng nhưng biết buông bỏ những ý nghĩ bất thiện, ý luôn nghĩ điều lành, miệng nói lời lành, thân làm việc lành. Những phước đức hữu vi này không giúp ta thoát khỏi sanh tử, nhưng tạo điều kiện thuận lợi cho đời tu của ta. Khi gặp nghịch cảnh chướng duyên, người có phước báo cũng dễ dàng qua khỏi. Do vậy, dù theo pháp môn nào, người con Phật cũng nhớ phước-huệ song tu, như con chim có đủ hai cánh mới bay cao bay xa được.

Tiến thêm một bước, nhờ công phu thiền định, chúng ta dần dần buông bỏ tập khí, kiến chấp; tuy sống trong hoàn cảnh cũ nhưng đã có niềm vui thanh thản. Tuy vẫn tiếp duyên xúc cảnh nhưng tâm không dính mắc, không khởi vọng niệm. Ý không khởi niệm tức không còn tạo nghiệp. Đây là tinh thần dừng nghiệp, yếu chỉ của sự giải thoát sinh tử.

Hiểu theo lý thuyết thì việc tu hành có vẻ đơn giản dễ làm, nhưng khi hành trì ta mới thấy thiên nan vạn nan. Trải qua vô lượng kiếp, chúng ta đã huân tập bao nhiêu thói quen xấu, ý thức lại suy tính nghĩ tưởng có lúc nào yên, ví như mây đen cứ cuộn cuộn che phủ cả bầu trời. Bài Trữ từ tự răn của Tuệ Trung Thượng Sĩ có câu:

Còn mây tình tam đồ báo ứng
Tơ hào niệm lục đạo tiếp nhân.

Còn một mây may tình cảm là còn chịu báo ứng trong ba cõi, còn tơ hào niệm là nhân trầm luân trong sáu nẻo luân hồi. Ngài nói thế để cảnh tỉnh những người quá vội vàng, mới hiểu Thiên qua khái niệm, biết mình có tánh giác sẵn đủ, đã vội cho mình chứng đắc, có thể sánh vai cùng chư Phật Bồ-Tát. Chúng ta thận trọng trong nhận thức trong công phu, nhưng vẫn tinh

chuyên hành trì với lòng tin vững chắc vào Tam bảo tự tâm và Tam bảo tha lực. Những giờ phút thiền tập là những lúc ta có thể tiếp xúc với Niết-bàn, khi ý thức vắng mặt, tâm tĩnh lặng mà thường rõ biết. Có những lúc vì tập khí lôi dẫn, ta thấy mình yếu đuối khốn khổ, mất lòng tin vào mình và vào pháp tu. Nhưng những cơn khủng hoảng ấy cũng qua đi, ta lại trở về với niềm an lạc thanh lương nếu cứ kiên trì tu tập. Đây là giai đoạn sơ cơ, tâm ta còn lại qua liên miên với lục đạo; lúc hiền thiện như nhơn thiên, lúc sân hận như A-tu-la, khi độc ác tham lam hay si mê u tối như chúng sanh trong ba đường ác. Nhưng khi đạt đến quả Dự lưu (Tu-đà hoàn) là bước đầu vào dòng Thánh, người tu thuận dòng chảy vào biển chân như, là địa vị kiến đạo kiến tánh bất thối chuyển. Các Ngài đã có chỗ định vị, có nơi nương tựa vững chắc làm kế chung thân, cho dù bao phen lên xuống trong cuộc đời, cho dù có khi vấp ngã, cũng vẫn có thể đứng dậy, tiếp tục cuộc hành trình thiên lý.

---o0o---

4-Tinh thần vong ngã

Con người làm bất cứ việc gì, dù lớn hay nhỏ, đều có ý thức mình là người làm hoặc làm việc ấy cho mình. Ngay trong sự tu hành, tuy cái ngã thô được nhận diện và buông bỏ, nhưng cái ngã tế vẫn thâm ẩn hiện, mà nếu ta không chánh niệm tỉnh giác, không miên mật hành trì thì khó kiểm soát nổi. Có thể nói, ý thức chấp ngã là một bệnh thâm căn cố đế, khó điều trị và lại dễ tái phát. Vì sao như thế? Bởi vì, chúng ta mê làm cho thân tâm này là thật có, là mình. Vì thấy thân thật nên làm mọi việc cốt phụng sự thân, cốt thỏa mãn những đòi hỏi dù quá đáng của nó; ai khen nó thì ưa thích, ai chê là sinh bực bội thù ghét. Vì thấy tâm thật nên luôn cho ý kiến của mình là hay là đúng, không chấp nhận ai nói ngược làm ngược với ý mình. Người tu thì cho pháp tu của mình là cao nhất, vị Giáo chủ của mình vĩ đại nhất, không biết tôn trọng pháp tu khác, tôn giáo khác. Đây là nguồn gốc của những cuộc tranh cãi bất đồng và những cuộc chiến tranh mang những tên hoa mỹ như Thánh chiến, Thập tự chinh...

Khi Tô Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa, vua Lương Võ Đế thỉnh Ngài về Kim Lăng (kinh đô nhà Lương). Gặp Ngài, Vua hỏi:

-Trẫm từ lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh, độ Tăng ni không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì không?

Ngài đáp:

- Đều không có công đức.

- Tại sao không có công đức?

- Bởi vì những việc ấy là nhơn hữu lậu, chỉ có quả báo nhỏ ở cõi trời cõi người, như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật.

- Thế nào là công đức chơn thật ?

- Trí thanh tịnh tròn mầu, thể tự không lặng, công đức như thể chẳng do thể gian mà cầu.(4)

Người tu làm nhiều Phật sự, nếu không thận trọng rất dễ phát sinh ngã chấp. Càng đóng góp nhiều cho Tam bảo, sự chấp ngã càng lớn, càng thấy mình quan trọng hơn, có ích hơn người khác. Nhưng phước báo nhơn thiên chỉ là hữu vi sinh diệt, như bóng như vang, như mũi tên bắn hết đà rơi xuống. Do chấp vào kết quả của việc làm, chấp vào ta - người nên không dính dáng với công đức của tự tánh là vô vi vô tác, không phải là công đức chân thật và không giúp ta thoát khỏi trần lao sinh tử.

Trên đây là những cái chấp ngã thô phù dễ thấy, người tu nhờ quán chiếu sự duyên sinh giả hợp của thân tâm, có thể từng bước hoá giải. Đến cái chấp ngã tế vi thì khó nhận biết và khó giải trừ vô cùng, mà nhà Phật gọi là hết phàm tình vẫn còn Thánh giải, hết ngã phàm lại còn ngã Thánh. Đó là chấp vào sự chứng đắc trong công phu của người đã có một trình độ tâm chứng nào đó. Thấy ta đạt đạo là còn ý niệm sở đắc; còn sở đắc là còn nguyên tứ tướng Ngã-Nhơn-Chúng sanh-Thọ giả. Ngay cả hy vọng cao nhất “Thành Phật” cũng còn bóng dáng cái ngã, làm chướng ngại rất nhiều trên đường đạo. Trong kinh Kim Cang, Đức Phật dạy rằng: “Nếu có pháp Như Lai được vô thượng chánh đẳng chánh giác thì Đức Phật Nhiên Đăng ắt không thọ ký cho ta”. Đây là tinh thần vong ngã, điều quan yếu của đạo Phật. Tu thế nào không có mục đích mà vẫn đến chỗ cuối cùng? - Điều này có nghĩa, hành giả không tác ý khi dụng công, không thấy thật có mình là người tu, thật có pháp để tu, thật có quả để chứng đắc. Có thể nói, đạo Phật là đạo duy nhất xưng mình thuyết vô ngã, và người tu đạo Phật dùng đạo đức vô ngã làm thước đo định lực của chính mình.

Tinh thần vong ngã trước tiên biểu hiện ở cách đối nhân xử thế hàng ngày. Đối xử với người khác một cách chân thành bao dung, giúp đỡ người nhưng không có vẻ ban ơn cầu báo; làm mọi việc lớn nhỏ đều tỉ mỉ chu đáo, hoàn thành tốt những công tác được giao mà không mong lợi dưỡng; trước cảnh

thuận hay nghịch đều bình tĩnh giải quyết êm đẹp, không vướng mắc, không tranh đua ... Đây là phong cách của người có chứng nghiệm Thiền. Đối với đời trọn vẹn thì trong đạo mới hoàn toàn. Không ai sống tẻ bạc với người đời, xa lạ với đồng loại, quay lưng với nỗi khổ của thế gian mà là người tu đắc đạo được.

Con người là sinh vật mang tính xã hội rất cao, có sự liên đới trách nhiệm, có đời sống tập quán. Như một bộ phận trong cơ thể, tuy có chức năng riêng nhưng vẫn liên hệ chặt chẽ và hỗ trợ với những bộ phận khác; mỗi người là một phần tử trong xã hội, chịu ảnh hưởng của mọi người trong tập thể và ngược lại, cũng ảnh hưởng đến toàn bộ loài người. Đối với môi trường thiên nhiên cũng thế, không có một hành vi nào tàn hại môi trường mà không chi phối đến sức khỏe con người. Vô số thiên tai bệnh họa xảy ra trong thời gian gần đây đều là hậu quả của những nạn phá rừng, những tác động trực tiếp và gián tiếp của con người làm ô nhiễm môi trường sinh thái. Khi quán chiếu về sự tương tức tương nhập của các pháp trong vũ trụ, chúng ta thấy rõ tất cả chúng sanh hữu tình và vô tình đều ràng buộc lẫn nhau, đều liên quan mật thiết với nhau và hơn nữa, ĐỀU LÀ NHAU. Thiên nhiên này chính là ta, vũ trụ vạn hữu là thân ta chứ không ai khác, và tàn phá thiên nhiên cũng chính là tàn phá ngay bản thân mình.

Khi công phu tích cực, ý thức chấp ngã tạm dừng, tâm như mặt hồ lặng sóng mênh mêng, ta cảm nhận một niềm an lạc vô biên vô tận. Tâm thanh tịnh phát sinh sự minh triết; sự minh triết lại là điều kiện để tình thương chân thật nảy mầm. Hư không không hình tướng nên rộng rang thênh thang; tâm người tu lúc nào cũng thênh thang như thế, dung nhiếp tất cả muôn loài. Ta muốn trải lòng ra hòa điệu với mọi chúng sanh, tình thương của ta không còn nhuộm màu vị kỷ chiếm hữu mà trở nên bình đẳng không hạn cuộc, như ánh nắng mặt trời chan hòa khắp thái dương hệ

Chúng ta học đạo là muốn tìm sự bình an vĩnh cửu, một hạnh phúc chân thật, một trạng thái siêu việt của tâm linh. Mục đích ấy không dễ dàng đạt được, phải đánh đổi bằng tất cả tâm trí sức lực, thậm chí toàn bộ cuộc đời mình. Nhưng nếu khi nào ta còn quan niệm “đi tìm”, thì bình an hạnh phúc có được cũng chỉ là tạm bợ phù du. Chỉ khi nào không còn dấu vết của ngã chấp dù thô hay tế, hạnh phúc chân thật ấy, bình an vĩnh cửu ấy, Niết-bàn Bảo Sở ấy mới hiện bày. Mặt khác, không phải đợi đến đích cuối cùng ta mới có an lạc hạnh phúc, mà trong công phu thiền tập, khi tâm vắng bật mọi vọng tưởng đảo điên, ta cũng được đôi lần cảm nhận. Vài giọt nước cam lồ là phần thưởng cao quý khuyến khích ta hăng say dần bước trên đường đạo,

vượt qua mọi thử thách cam go. Đến khi sạch bụi phiền não, ngã chấp pháp chấp đều không, gương tâm sẽ phô bày toàn bộ tính trong sáng và chiếu soi vốn có, như hai câu kệ của Thiên sư Vĩnh Gia:

Ngân cầu tận trừ quang thí hiện
Tâm pháp song vong tánh tức chân

Nghĩa:
Khi nào bụi hết gương trong lại
Tâm pháp đều quên tánh tức chân.

---o0o---

II- NỘI DUNG THIỀN TẬP

1- Lộ trình tâm linh

Trong Bát Chánh đạo, đi đầu là Chánh kiến. Người tu trước tiên phải nắm vững phương pháp hành trì, như người đi đường trước khi khởi hành phải nghiên cứu lộ trình và nơi đến. Nếu không có kiến giải chơn chánh, tu hành theo chánh pháp, thì dù cực khổ công phu đến mấy cũng không đạt được mục đích cuối cùng, đôi khi lầm lạc vào đường tà lối rẽ. Dĩ nhiên, mỗi người có căn cơ, trình độ, sở thích khác nhau, nên sự chọn lựa pháp tu là do tâm ý của riêng mình. Kinh nghiệm tu tập cũng mang tính cách cá nhân, như mỗi bông hoa có một dáng vẻ, một hương thơm khác nhau, nhưng đều chung sức tỏa sắc khoe hương cho vườn hoa tập thể.

Thiền sinh theo dõi từng vận hành của tâm niệm, thấy chúng khởi lên và diệt đi, không còn dấu vết. Biết rõ chúng là hư dối không thật, ta không theo chúng, tự nhiên tâm liền an. Nhận diện tiến trình sinh diệt của vọng niệm là bước đầu của con đường thiền tập; trong đó, nhận ra bộ mặt của vọng là điều kiện đầu tiên tối cần để chiến đấu và chiến thắng giặc phiền não. Một vị tướng tài muốn trăm trận trăm thắng, phải biết rõ ta và địch. Giặc phiền não có tâm vương tâm sở, trận chiến ngay tự thân là trận chiến ác liệt nhất, nếu ta không nhận diện được giặc thì làm sao có chiến tích lẫy lừng? Đây lại là cuộc trường chinh gian khổ, vì tập khí phiền não tích tụ biết bao đời kiếp, không phải một ngày hai ngày là xong việc. Pháp môn trị vọng là lối chặn trâu trong nhà Thiền, có nhiều mức đôi từ thấp đến cao(5).

Chánh niệm là công phu ở mọi nơi mọi lúc. Thiền sinh duy trì sự tỉnh giác thường xuyên, luôn đặt tâm vào giờ phút hiện tại, nhận rõ sự động dụng của thân, sự biến đổi của tâm và sự vô thường của cảnh. Chỉ cần biết rõ tất cả mà không khởi niệm hay cưỡng chế mọi sự việc theo ý mình. Chánh niệm tự động soi sáng và chuyển hoá mọi cảm thọ ở thân và những phiền não cấu nhiễm trong tâm, như ánh nắng chiếu vào nước đá, tự nhiên nước đá tan chảy dù ánh sáng không cố ý mong cầu.

Kiến tánh là kiến chiếu vào tận thể tánh của chính mình. Hành giả nhận ra con người thật, con người nguyên thủy trước khi cha mẹ sinh ra. Kiến tánh là trở về cái uyên nguyên của vũ trụ nhân sinh; cái không thể dùng ý thức tưởng tượng nhưng luôn luôn hiện hữu; cái không hình tướng nhưng trùm khắp và không sanh không diệt; cái tịch lặng muôn đời nhưng chiếu soi tận cùng pháp giới. Trở về thể tánh chơn thật ấy, hành giả đã có chỗ y cứ chung thân, đời tu không còn lui sụt nữa.

---o0o---

2- Thiền tập trong mọi hoàn cảnh

Trước tiên, chúng ta nên nhận định rằng Thiền không phải chỉ là tọa, nên tu Thiền không chỉ ở lúc ngồi. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu khi tâm ta còn lãng xăng đa sự, tọa thiền là công phu cần thiết và cơ bản giúp ta dễ định tâm hơn cả. Một số người dùng lời dạy của Lục Tổ, hoặc chủ trương Thiền là phải sống trong từng giây phút để bài bác việc tọa thiền. Đây là một điều lầm lẫn lớn lao. Đức Phật mỗi sáng sớm trước khi đi giáo hoá, Ngài đều tọa thiền, sau đó xét căn cơ trình độ của những người hữu duyên Ngài sẽ gặp, để chỉ dạy phương pháp tu thích hợp. Một số vị Tổ sư không chủ trương tọa thiền để đối trị sự cố chấp của môn đệ, cho tọa thiền là cứu cánh. Những phương tiện giáo hoá của các Ngài lập bày chỉ vì đương cơ và chỉ thích hợp với đương thời; ngày nay chúng ta lại áp dụng vào mọi nơi mọi lúc, e có khi không hợp lẽ.

Lúc tọa thiền mà có âm thanh hay tiếng động ồn ào bên ngoài, ta vẫn biết nhưng không duyên theo tiếng hoặc sanh tâm bực bội. Những cảnh tượng quấy rầy lúc đầu làm trở ngại, nhưng đó cũng là cơ hội để ta tu trong nghịch duyên. Tuy thế, không nên cố ý tạo nghịch duyên như tự mình mở nhạc hoặc bằng thuyết pháp lúc đang tọa thiền, vì thiền không chú ý chú tâm. Trường hợp này thường gặp trong gia đình các Phật tử đông người, không có không gian riêng cho mình tu tập. Ta có thể khắc phục hoàn cảnh bằng cách chọn

giờ yên tĩnh hoặc một nơi thích hợp cho công phu thiền tọa, kết hợp với thiền hành.

Tọa thiền là công phu trong lúc tĩnh; tiến thêm một bước là tập tu trong khi động, theo tinh thần của Chánh niệm hay làm việc gì chỉ biết việc đó. Trong ngày, lúc thuận tiện ta có thể thiền hành trong phòng, trên sân thượng, trên đường vắng hay ngoài bãi biển ..., vừa đi vừa hít thở không khí trong lành, chánh niệm trên từng bước chân, Thiền hành là lối công phu có tính cách tự do, không theo nguyên tắc cố định. Đơn giản là ta đi bách bộ một cách chậm rãi, không có đích đến. Lúc đi ta biết mình đang đi, cái biết này chỉ mới trên bề mặt ý thức nhưng là khởi đầu cần thiết. Tâm tĩnh lặng, ta thấy an lạc hạnh phúc nơi từng bước chân. Đến khi đi chỉ biết là đi mà không còn ngã tưng, thì tuy chân vẫn bước mà ý niệm đi biến mất. Đi trong trạng thái vong ngã thì tức khắc ta đi vào bản thể của chính mình. Đi thẳng vào bản thể hoàn toàn trái ngược với sự đi quanh của ngã tưng; điều này khó nói cho người khác hiểu, chỉ nhờ công phu mới tự mình thâm nhận.

Trong một nhóm tu hành, ta có thể tổ chức những bữa cơm nhiếp tâm. Duy trì chánh niệm trên từng động tác, nghĩa là đang gấp, nhai, nuốt ...ta đều biết rõ nhưng không chia nhỏ những động tác ấy. Ví dụ, trong trí ta cứ thâm nhủ theo từng cử chỉ “gấp-gấp lên miệng - bỏ vào miệng – nhai – nhai - nuốt...” thì những động tác ấy không thể nào tự nhiên được. Các món ăn đặt trên bàn, ta có thể gấp một cách từ tốn tự nhiên, vị chua cay ngọt mặn thế nào ta đều biết. Không phải khi ăn không cần biết ngon dở, vì như thế trở thành vô tri, dần dần quên mất sự sống. Ta có quyền thấy nghe hay biết tất cả, nhưng điều quan trọng là không sanh tâm khen chê ưa ghét, như thế sẽ không xa rời cuộc sống, mới có cơ hội phát sinh Tri kiến Như thật.

Mặt khác, trong những công việc hàng ngày, chỉ cần tỉnh thức chú tâm vào mọi động tác, vào công việc làm. Khi ta quét nhà, chính sự quét nhà là niềm an lạc, nếu ta không xen vào những tư tưởng phức tạp của ý thức. Khi ta nấu cơm, rửa chén, cuốc đất ... cũng vậy. Nấu cơm để nấu cơm, rửa chén là để rửa chén. Chỉ chú tâm vào việc đang làm, việc làm ấy sẽ được chu toàn, năng suất cao, kết quả tốt; và đặc biệt, nơi hành động đã là mục đích, nơi phương tiện đã là cứu cánh. Như thế, Thiền là sự sống trong mọi sinh hoạt bình thường.

Các huynh đệ đồng tu thường có những buổi pháp đàm, trao đổi những kiến giải và kinh nghiệm trong công phu. Những cuộc trao đổi như thế rất hữu ích, với điều kiện phải có tinh thần hòa ái hoan hỷ, mục đích giúp nhau cùng

tu tiến chứ không phải tranh luận hơn thua. Nếu không theo tinh thần Tam hòa(6), dễ gây mất sự đoàn kết nội bộ. Khổng Tử nói: “Tam nhơn đồng hành tất hữu ngã sư”, ba người cùng đi ắt có người làm thầy ta. Ta có thể học được tất cả mọi người, kể cả những người nhỏ tuổi hơn, yếu kém hơn ta. Có người thường thích phát biểu trước tập thể để chứng tỏ mình tu hay hơn, hiểu biết hơn người khác; có người bảo thủ, luôn cho ý kiến của mình là đúng, không chấp nhận những ý kiến trái ngược... Tất cả đều là hành tung của bản ngã. Người có ngã chấp quá lớn không thể tiếp thu gì thêm, như ly nước đã đầy, không rót được thêm vào. Từ đó, đường tu dần dần đi xuống mà không hay biết. Thiền tông nói lên được cái tinh hoa của đạo Phật nên rất thành tựu về mặt truyền pháp, nhưng do chỉ dạy quá thẳng tắt nên nhiều người tưởng hiểu lý Thiền là xong việc, lấy sự hiểu bằng ý thức làm lẽ sống mà không tinh cần công phu, cuối cùng từ hay chuyển sang dở. Thiền sinh chúng ta nên cảnh giác đối với bệnh khâu đầu thiền, một bệnh phổ biến của những người nói nhiều làm ít. Tu là phải thúc liễm thân tâm, thận trọng trong từng lời nói và tinh giác trong từng hành động, lại cần nói ít hơn những điều mình đã thấy. Người có công phu thiền tập tự nhiên sẽ có một phong cách đặc biệt, trầm tĩnh đúng mực từ lời nói đến việc làm.

Các bậc hiền sĩ ngày xưa thường chủ trương Thà chết vinh hơn sống nhục. Danh dự nhiều khi quý giá hơn tài sản, tính mạng. Nhưng làm sao trong vinh dự được tôn xưng mà ta không ngã mạn cống cao, thì có lúc nào đó bị người khinh chê, ta sẽ không quá buồn khổ. Gặp lửa nóng ta biết ngay mà tránh, còn nước mát lại dễ làm mất cảnh giác, chết đuối lúc nào không hay. Nghịch cảnh như lửa nóng, người tu dễ thức tỉnh nhớ xoay lại mình, còn cảnh ấm êm thuận thảo đôi lúc gây kiêu ngạo. Cho nên nhà Thiền không sợ thất bại, mà lại ngại sự thành công; vì chính thất bại là nghịch duyên cần thiết để hành giả có thêm kinh nghiệm tự thân, biết mình còn xấu dở mà tinh cần tu học.

Có một điều tế nhị chúng ta cần lưu ý: Một hôm nào đó ta gặp một người đáng vẻ tu hành mẫu mực, sống trong cảnh bần hàn và luôn chê bai xem thường danh lợi. Tiếp xúc với người ấy đôi lần, ta rất ngưỡng mộ và muốn tôn làm thầy dạy đạo. Nhưng cần tỉnh táo sáng suốt nhận định rõ vấn đề. Ngụ ngôn Pháp kể chuyện con cáo chê chùm nho xanh, không đáng để nó bỏ công hái. Nhưng thật ra, vì chùm nho trên cây cao quá, cáo ta năm lần bảy lượt nhảy lên mà không với tới, nên mới ra bộ chê bai. Đó chỉ là tâm lý phản ứng trước một thứ mà mình không thể có dù thâm tâm rất muốn. Trong đời, chúng ta có thể gặp rất nhiều hình ảnh “con cáo và chùm nho” như thế.

Cổ đức nói:

Phiền não khởi giai do đa sự

Thị phi sanh dĩ thị đa ngôn.

Con người chúng ta không nhiều thì ít đều có những ham muốn đam mê. Chính sự ham muốn tạo thành kiết sử, trói buộc và sai khiến ta phải tìm mọi cách thỏa mãn; đạt được lại muốn nhiều hơn, không đạt khởi sanh sân hận. Nhu cầu bản thân càng cao thì phải ôm đồm nhiều việc, phiền não càng lầy lừng. Con người trở thành nạn nhân cho chính dục vọng của mình, ngày càng bất an, thần kinh căng thẳng đưa đến những hậu quả khó lường. Lại nữa, khi ngồi với nhau, thường thì chúng ta hết bàn sự phải quấy lại đến chuyện đông tây kim cổ. Nhưng bàn chuyện người thì có ích gì cho mình, càng nói nhiều càng lăm thị phi. Chúng ta có mâu thuẫn là muốn bình an nhưng lại thích luận bàn thế sự, lại thấy rõ cái dở của người mà không biết tìm khuyết điểm nơi mình. Chúng ta tu là chấp nhận những điểm yếu của mình một cách thẳng thắn, và sửa đổi để ngày càng hoàn thiện. Ta nhận định mọi người mọi vật bằng cặp mắt khách quan, không thần tượng hoá người nào, không lý tưởng hoá vật gì. Trên đời không có cái gì tuyệt đối, không chỉ có thầy mình là hay nhất, không chỉ có pháp tu của mình là đúng nhất. Những cái nhìn thiên cận biên kiến là tư tưởng cục bộ chủ quan, làm đóng khuôn và che mờ thực tại. Đạo Phật là đạo trí tuệ, người con Phật phải có chánh kiến, nhìn mọi vấn đề một cách toàn diện và bao dung được mọi tư tưởng lập trường khác biệt. Từ đó, ta có thể hòa đồng với mọi người và chịu đựng mọi hoàn cảnh mà vẫn giữ bản chất, phong thái riêng của mình.

Thiền sư Vạn Hạnh có bài kệ nổi tiếng:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu vô.

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Nghĩa:

Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cỏ xuân tươi, thu nhuốm hồng.

Mặc cuộc thịnh suy, đừng sợ hãi

Thịnh suy như cỏ hạt sương đông.

Khi biết vạn pháp đều không thật, đều vô thường, thì sự thăng trầm thịnh suy của cuộc sống đối với các Ngài như hạt sương trên đầu ngọn cỏ. Chúng ta chưa được tự tại như các Ngài, nhưng nhờ công phu thiền tập, ít nhiều

cũng có sự trầm tĩnh. Trước khi quyết định một việc gì, ta suy nghĩ chín chắn, xử thế có lý có tình và có lập trường vững chắc. Ta không từ nan việc gì trong khả năng mà có ích cho đời, làm nhưng không dính mắc vướng bận. Đời sống của ta sẽ có ý nghĩa dù thọ mạng ngắn hay dài; ta hiến dâng nhiều bao nhiêu thì sự an lạc hạnh phúc đến với ta tương đương như thế.

Một số thiền sinh thường thắc mắc: Trong cuộc sống, ai cũng phải tính toán lo toan cho bản thân, cho gia đình. Người tu càng nhiều việc sắp xếp, tổ chức trong tự viện và những việc Phật sự bên ngoài. Suốt ngày suy tính bận bịu như thế có trái với tôn chỉ nhà Thiền là vô sự vô tâm?. Các bậc ngộ đạo cũng trăm công nghìn việc, nhưng các Ngài sắp xếp việc nào ra việc ấy, tính xong rồi buông xả, nên các Ngài làm tất cả mà cũng như không làm. Chúng ta học theo các Ngài, cũng phải lo toan cho cuộc sống hàng ngày một cách chu đáo, làm tròn mọi trách nhiệm đối với gia đình và xã hội, nhưng không dính mắc, thì dù đa sự mà vẫn không phiền não.

---o0o---

3- Một vài ngộ nhận trong công phu

* Có người cho rằng, tu hành là phải tránh bớt duyên khi chưa triệt ngộ, nên chủ trương tự tu tự học khi đã biết cách dụng công. Đây là một quan niệm hữu lý, có cơ sở, nhưng nếu ta cố chấp lại sinh ra cực đoan. Ngày xưa, các vị Thiền sư khi kiến tánh, thường vào núi rừng ẩn tu một thời gian gột sạch tập khí, sau đó mới vào cuộc đời giáo hoá chúng nhân. Ngày nay, chúng ta không thể sống một mình nơi hoang dã, uống nước suối ăn trái rừng qua ngày, chưa kể lúc ốm đau hoặc chướng duyên làm trở ngại. Vì thế, phần đông chúng ta đều chấp nhận cuộc sống chung cùng bạn hữu, tuy kết quả không nhanh chóng bằng người xưa, nhưng được lợi là giúp mình giúp người. Mặt khác, nếu nắm vững pháp tu, trong lúc động lại tiến nhanh hơn khi tĩnh. Cùng sống với tập thể, một mặt ta giúp được người đi sau, mặt khác ta nương vào người để củng cố lòng tin, ý chí, để được bảo vệ trước những cám dỗ của ngũ dục. Nhiều người thích tu nơi vắng vẻ, một thời gian tưởng mình đã xong việc, không ngờ khi trở về thế gian lại sanh phiền não, có trường hợp sa ngã, uống một đời tu. Đây không những là kinh nghiệm đối với người xuất gia, mà còn cho những đạo tràng cư sĩ tại gia.

* Có người hiểu lầm chỉ có tọa thiền mới là tu, nên xem thời gian tọa thiền trong ngày là chuẩn mực đạo đức. Thật ra, khi mới phát tâm, tọa thiền giúp ta dễ an định tâm, do các căn ít tiếp xúc với trần cảnh. Nhưng trong các giai đoạn sau, khi công phu đã thuần thục, ta cần tu trong mọi thời khắc, mọi nơi

chón, mọi oai nghi. Các Thiền sư, khi trả lời câu hỏi “Thiền là gì?”, thường bảo “Dưới gót chân ông” hoặc “Trong thân chỗ nào không có máu?”. Lục Tổ chủ trương kiến tánh chứ không chủ trương tọa thiền, vì chưa kiến tánh thì chưa bước chân vào cửa Thiền tông.

* Một số thiền sinh quan niệm Thiền là cắt đứt mọi hoạt động tâm lý. Đây là lối tu theo kiểu đá đè cỏ, luôn phải chú tâm đè nén vọng tưởng nên hành giả rất sợ cảnh sợ duyên, không có sự sáng tạo và sức sống riêng cho chính mình; đến khi gặp chướng ngại không biết làm cách nào để tránh. Có người lại hiểu Thiền qua sách vở, nghĩ Thiền dễ tu dễ chứng, chưa gì đã tự tôn xưng, thõng tay vào chợ. Thật là một lầm lẫn tai hại, sao khỏi đọa vào khổ xứ? Tất cả ngôn từ, dù cao siêu hoa mỹ đến đâu, cũng không diễn đạt đến lẽ thật. Muốn ngộ lý Thiền, ta phải khéo thông qua ngôn ngữ mà thâm lãnh hội thực tại phi ngôn. Thiền là đời sống tự mình kinh nghiệm, tự thấu triệt ngay từ những điều bình dị đơn giản nhất.

* Đức Phật bảo “Chúng sanh là Phật sẽ thành”, ấy là muốn sách tấn hàng môn đệ, vì quả thật mỗi chúng sanh đều có mầm móng giác ngộ. Không có nhân thành Phật, không thể nào chúng ta tu đến quả vị cuối cùng. Nhưng nếu chúng ta hiểu đơn giản rằng, chữ “sẽ thành” có nghĩa là một tương lai nào đó, thì vô hình trung ta có sự vọng cầu mong mỏi. Như thế là không hợp lý đạo. Phật là Phật tâm tại hiện tiền, chứ không phải là một Đấng Cứu thế bên ngoài hay một quả vị Phật ở thời điểm nào xa xôi. Người tu thiền có tâm mong cầu kết quả, có khi công phu thấy cảnh lạ lại khởi lòng vui mừng hay sợ hãi, thường dễ phát sinh bệnh tật, điên cuồng. Đây là điều chúng ta cần thận trọng ghi nhớ.

---o0o---

Chương 3- CHỨNG NGHIỆM THIỀN

Tất cả thiền sinh, ai cũng phải ít nhiều bị lợi trong công phu. Dù có lúc ta bị tán tâm, quay cuồng theo các cảnh, nhưng nhờ kịp thời tỉnh thức nên lấy lại sự tự chủ tự do. Cũng có những khi thân thể khoẻ mạnh, khí lực sung mãn, điều kiện xung quanh thuận lợi, sự tọa thiền quyết liệt giúp ta đi sâu vào công phu, ta cảm thấy tươi mát, bình an và tự tin vô cùng. Như vậy, có thiền tập là có sự cảm nhận trên chính bản thân mình một trạng thái vô nhiễm của tâm, khi tâm ta an nhiên bất động trong phút giây hiện tại.

Có thể nói, nếu xa rời Thiền, ta không thể hiểu bản chất của đạo Phật, vì Thiền là tinh túy, là cốt tủy của đạo Phật. Nhưng nếu không có chứng

nghiệm thì cũng không có Thiền. Chính nhờ chứng nghiệm khi hành thiền, ta mới có sự bình an vững chãi trước mọi cảnh huống, mới có thể vượt qua những chướng ngại đến từ bên ngoài và trong thân tâm, mới có cơ hội phát minh việc lớn.

Trong chương này, chúng ta sẽ triển khai những khía cạnh và mức độ chứng nghiệm Thiền, để có cơ sở soi rọi lại bản thân mình, từ đó có niềm tin vững chắc trên đường tu. Dĩ nhiên, kết quả công phu và sự cảm nhận của mỗi người là những kinh nghiệm tự nội, không ai giống ai; hơn nữa, sự giác ngộ không phải đến một cách thứ lớp, tiệm tiến, mà là một trạng thái đột biến, bất ngờ. Tuy vậy, trong lộ trình công phu, bước sau phải khác bước trước. Và vì tiến trình tu tập có rất nhiều gian lao thử thách, và cả những hầm hố cạm bẫy, nếu không dựa vào kinh nghiệm của người đi trước như những bảng chỉ dẫn bên đường, chúng ta có thể phạm những lỗi lầm đáng tiếc.

---o0o---

I- CHỨNG NGHIỆM THIỀN LÀ KẾT QUẢ CỦA TRỰC GIÁC

Pascal, một nhà triết học lừng lẫy người Pháp đã nói: “Con người chỉ là một cây sậy, yếu ớt nhất trong thiên nhiên, nhưng là cây sậy biết tư duy” (L’homme n’est qu’un roseau, le plus faible de la nature, mais c’est un roseau pensant). Thật vậy, khả năng của con người thích nghi với môi trường với hoàn cảnh kém xa so với loài vật, nhưng lại đứng trên ngôi vị chúa tể muôn loài là nhờ đâu? – Chỉ nhờ bộ óc biết lý luận, phân tích, tư duy. Trí óc là phương tiện tối cần trong thế giới hữu vi để tồn tại và phát triển, để ổn định trật tự xã hội, để thăng hoa về đạo đức. Đối với người tu, bước đầu cũng phải vận dụng trí óc để nghe và hiểu đúng chánh pháp. Trí hữu sư là trí tuệ nhờ thầy dạy và trò vận dụng tư duy mà có, là bước căn bản khi mới vào đạo để khỏi sa vào tà kiến, mê tín.

Mặt khác, người tu Phật như người chèo thuyền ngược dòng. Chỉ nói việc tọa thiền, những hành giả sơ cơ chưa quen với tư thế tĩnh tọa, nếu không vận dụng ý chí để làm chủ thân tâm, làm sao có thể vượt qua những cảm giác đau tê của thân và những vọng niệm lầy lùng của tâm trong suốt 1-2 giờ bất động? Và những ma chướng cám dỗ của ngũ dục, nếu không kiên định chiến đấu liên tục với chúng, làm sao có thể chiến thắng?

Như thế, ý thức và ý chí đều là những điều kiện quan yếu của người tu lúc nhập môn. Nhưng đó có phải là điều kiện duy nhất để được giác ngộ giải thoát không?

Ta đã biết, Thiền không lệ thuộc vào một tư thế, một hình thức lễ nghi nào. Thiền là trạng thái của tâm thanh tịnh mà luôn tỉnh sáng, là sự thể nhập toàn triệt vào thực tại sinh động. Đối với người mới vào đạo, tọa thiền là tư thế tối ưu giúp tâm dễ an định, nhờ ý chí hỗ trợ để kéo dài thời gian tĩnh tọa. Nhưng khi nỗ lực bằng sự tác ý, vô tình ta lại nuôi dưỡng ngã tướng vì thấy có cái ta trong dụng công; cái ta ấy cũng trái dài, lớn dần theo thời gian công phu. Đây là điều rất tế nhị mà nếu không khéo chú ý, ta khó thể nhận ra.

Ngài Đạo Nhất lúc còn là thiền sinh ở núi Hoành Nhạc, hằng ngày tọa thiền rất tinh tấn. Thiền sư Nam Nhạc biết là bậc pháp khí nên một hôm đến gần hỏi :

- Đại đức ngồi thiền để làm gì ?

Ngài Đạo Nhất thưa:

- Ngồi thiền để làm Phật.

Câu trả lời rất hay, biểu lộ ý chí xuất trần. Theo gương Đức Phật tọa thiền liên tục 49 ngày đêm dưới cội Tất-bát-la và trở thành bậc giác ngộ, chúng ta đều mong có ngày, nhờ nỗ lực tọa thiền, chúng ta cũng được thành tựu đạo quả. Tuy nhiên, chúng ta chỉ biết thời điểm cuối cùng lúc sao Mai vừa mọc, đánh dấu sự thành công của Đức Bổn sư ; còn quá trình tu tập trước đó, tâm thức ngài diễn biến thế nào, thì ai hiểu thấu? Thiền sư Nam Nhạc muốn cảnh tỉnh nên đem gạch đến mài trước cửa am Ngài Đạo Nhất. Và đây là đoạn đối đáp rất lý thú và nghĩa lý rất sâu xa:

Đạo Nhất thấy lạ hỏi:

-Thầy mài gạch để làm gì?

Sư đáp:

- Mài để làm gương.

- Mài gạch đâu có thể thành gương được?

- Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?

- Vậy làm thế nào mới phải?

- Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?

Chấp vào việc tọa thiền cho là cứu cánh, cũng ví như người muốn mài gạch thành gương hay nấu cát thành cơm. Trâu và xe dụ cho tâm và thân, chúng ta tu là trị ngay con trâu tâm, trị ở mọi nơi mọi lúc chứ không chỉ ở lúc tọa thiền. Lời dạy sau đây của Thiền sư càng làm rõ hơn ý ấy.

- Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp

không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia.(7)

Nói như thế, không phải chúng ta bài bác việc tọa thiền. Đạo Phật là Trung đạo, không chấp bên này cũng không thiên bên kia. Chúng ta cần khéo hiểu lời dạy của các Ngài để có cái nhìn toàn diện về mọi vấn đề, ngoài đời cũng như trong đạo.

Ở mức độ cao, Thiền là trí tuệ Bát-nhã, là hành vi của trực giác. Trực giác Bát-Nhã phóng xuất khi vắng bật những suy luận tư duy. Trí hữu sự do vay mượn kiến thức bên ngoài kết hợp với ý thức bên trong, trở nên chướng ngại nếu hành giả chấp chặt vào đó. Đức Phật gọi là Sở tri chướng. Thiền không đồng hoá với mặc tọa, cũng không phụ thuộc vào yếu tố tri thức là những kỷ niệm trải dài theo tiến trình nhân quả. Đưa tay vào lửa liền biết nóng, tự nhiên rút tay lại; nghe gọi liền thưa, không cần suy nghĩ ... Hàng ngày, có bao nhiêu điều ta không cần suy luận mà vẫn thấy nghe hay biết. Khả năng ấy do đâu mà có? Mọi động dụng thi vi đều không rời cái BIẾT. Biết là biết tức thì, suy nghĩ liền trái. Cái biết hiện hữu ở mọi chúng sanh, không phân biệt giống loài. Biết ấy chính là TÂM. Nhớ câu chuyện gió và phướn trong Kinh Pháp Bảo Đàn: Gió và phướn động là việc của duyên, còn cái biết có sự lay động là Tâm. Do tâm động nên tranh cãi, tâm không động thì có gì dính dáng?

Các pháp biểu hiện bằng muôn màu muôn vẻ, biến đổi không dừng. Đó là thực tại sống động. Thiền giả chứng nghiệm vào thực tại sống động ấy, nhận ra sát-na bất động vĩnh hằng. Sự minh triết nhờ công phu thiền tập là trí tuệ phát sinh qua chứng nghiệm tự thân, là kết quả của trực giác. Nhà Phật gọi là Trí vô sư, trí tuệ không nhờ Thầy mà có, là trí tuệ chân chính, là cái Biết đích thực đến tận cùng bản thể của muôn pháp.

---o0o---

II- TRỰC TIẾP THỂ NHẬP VÀO THỰC TẠI SỐNG ĐỘNG

Có vị khách hỏi:

- Thế nào là Niết-bàn thường trụ?

Sư đáp:

- Lá rụng theo dòng nước, trăng sáng trên đỉnh đồi.

Lời đáp rất nên thơ và diễn tả cảnh tức thì, nhưng nếu người nghe phóng tâm chạy theo cảnh thì đã lầm qua. Nếu Thiền sư trả lời bằng cách mô tả một

cảnh giới vi diệu của Niết-bàn, thì cũng chẳng thấu đến bản chất thật sự mà còn làm người nghe thêm kiến giải. Bởi vì Niết-bàn thường trụ không phải một nơi chốn xa vời nào đó để ta hướng đến, mà chính là thực tại hiện tiền sống động, khi tâm ta hoàn toàn thanh tịnh hằng tri. Thiền không là mong cầu tìm kiếm, vì thực tại nhiệm mầu ấy chỉ hiện hữu khi ta bật dứt mọi ý niệm phân biệt hai bên, như mặt hồ lặng sóng thì bóng trăng hiện sáng ngời. Khi hành giả luôn thấp sáng chánh niệm, tỉnh giác trong đương xứ, vị ấy thấy mọi vật mọi cảnh đều là thực tại hiện tiền.

Shiki có bài thơ ngắn:

Ta nhìn sâu xa
Dưa nằm trong cỏ
Hé mấy nụ hoa.
(Nhật Chiêu dịch)

Cái “nhìn sâu xa” chính là cái nhìn thâm thấu vào mọi sự vật hiện tượng. Đây là cái nhìn của Thiền, thấy biết các pháp nhưng không khởi niệm. Lúc này, một trái dưa trong đám cỏ, vài nụ hoa hé nở cũng đều là thực tại nhiệm mầu. Bằng cái nhìn sâu xa ấy, Thiền giả nhận ra sự bất động vĩnh hằng trong một hiện hữu sống động, sự tịch tĩnh muôn đời trong cái linh hoạt muôn màu muôn vẻ của thế giới.

Có vị tăng hỏi:

-Thường nghe nói chư Phật và giáo pháp vi diệu đều từ kinh này lưu xuất.
Vậy kinh này là kinh nào?

Sư đáp:

- Luôn ở bên ông, đừng tra hỏi, đừng lý luận, cũng đừng nói năng, thì sẽ nắm bắt được.
- Làm sao nhận ra và nắm bắt được?
- Phải nghe bằng hai con mắt .

Thật là ngôn phong của các Thiền sư! Lời đáp của các Ngài không phải cho ta hiểu, mà để ta sống ngay vào giây phút hiện tại. Những câu hoạt ngữ như thế là tuyệt đường lý luận, tuyệt đường so sánh, là lia tướng ngôn thuyết lia tướng tâm duyên. Hàng ngày, ta đi đứng nói năng hoạt động, đó là ai? Chỉ nên thâm nhận biết, đừng tư duy lý luận, đừng mong tìm kiếm, vì có niệm sở thủ sở đắc là đã xa rời Đạo. Người tu thường mong mau kiến tánh, vì nghe nói kiến tánh là điều kiện vào cửa nhà Thiền. Ý thức muốn tìm thấy tánh mà không hiểu tánh ấy chính là mình, chỉ có thể tự tri tự nhận. Như khi ta nhìn rõ cảnh vật, ta tự biết mình có mắt sáng, chứ không thể thấy lại cặp mắt của

mình. Cái Biết cũng vậy, nó tự thâm nhận đang thấy nghe hay biết mà không có ý thức “ta đang biết”. Trạng thái này không thể diễn tả bằng lời cho người khác hiểu, mà chỉ trực tiếp kinh qua, trực tiếp chiêm nghiệm, hành giả mới tự mình khám phá. Điều này nói lên sự khác biệt rõ ràng giữa một bên là sự thể nhập trạng thái của tâm, và bên kia là khái niệm về trạng thái đó. Ví như một cơn đau, chỉ có người bệnh mới biết rõ cường độ, tính chất, vị trí chính xác của nó; còn người ngoài cuộc chỉ có những khái niệm về cơn đau ấy nhờ tưởng tượng, suy luận mà thôi.

Một số người nghĩ rằng, trạng thái chết lịm ý thức hay si định là một bước tiến quan trọng trong công phu, nên hết sức tránh duyên để mong sớm đạt được. Trạng thái này thật ra không dễ dàng mà có, nhưng lại không phù hợp với yếu lý nhà Thiền. Pháp giới luôn hiện hữu với muôn vàn hình tướng, luôn sống động biến đổi không ngừng. Đây là sự hữu, sự tướng bên ngoài. Và nơi hiện hữu bề mặt ấy, lại tiềm ẩn sự vô là cái bất động thường trụ, là bản chất của pháp giới. Sự hữu là hiện tượng sanh diệt, sự vô là bản chất bất sanh. Hiện tượng và bản chất, cả hai không thể tách rời nhau, đứng ngoài nhau. Các pháp hiện diện là biểu tượng sự hữu, nhưng nếu ta chạy theo sự hữu, tức duyên theo trần cảnh, thì còn trôi lăn trong luân hồi; còn chỉ chú tâm vào sự vô thì trở nên khô cứng bất động, không giúp ích được gì cho ai. Thiền sư kiến tánh không phải kiến chiếu vào sự vắng lặng khô chết, mà nhận rõ cái hằng hữu của sự vô ngay từ cái sinh động vô thường của sự hữu. Thiền là trạng thái tịch tĩnh nơi sự hữu chứ không phải tịch lặng ở sự vô. Hoa đào nở là sự hữu, Ngài Linh Vân ngộ đạo; Tôn giả Ca-Điếp mỉm cười khi cành sen giơ lên, đây là cái sống động nhiệm màu nơi sự hữu. Thế giới này dù hoại diệt, cái sống động nhiệm màu ấy vẫn miên trường; con người mất đi chỉ là kết thúc tạm thời một giai đoạn sống, còn tánh Biết thường hằng thì không đến không đi, không bao giờ biến đổi.

Tánh Biết hay Phật tánh, Bản lai diện mục..., tất cả chúng sanh đều sẵn đủ. Con người không biết mình có gia tài quý báu ấy nên cứ mãi làm kẻ bần cùng, lang thang trong cuộc tử sinh. Cũng có người chạy quanh bốn phía tìm cái bóng hứa hẹn nào xa xôi; nhưng hễ còn niệm tìm kiếm, còn tâm khao khát mong được hạnh phúc, ta còn xa rời thực tại, và hạnh phúc đích thực vẫn ở ngoài tầm tay. Thiền tập là dừng lại, sống trọn vẹn với phút giây hiện tại, không theo đuổi truy cầu quá khứ tương lai.

Tuy nhiên, sống trọn vẹn trong giây phút hiện tại không phải là duyên theo cảnh rồi sanh tâm phân biệt. Nhà Phật gọi đó là phan duyên, tức đuổi theo các duyên, bệnh trầm kha của chúng sanh, nguồn gốc của luân hồi. Hành giả

tu Thiền không trốn tránh các duyên, nhưng khi đối cảnh phải quét sạch mọi tạo tác, mọi dính mắc trên cảnh. Ta có thể thấy nghe hay biết tất cả mà không có ý niệm khen chê tốt xấu: đó là sống với tâm bình thường.

---o0o---

III- SỐNG HỒN NHIÊN VÀ TÙY DUYÊN HOÁ ĐỘ

Đời sống thiền tập giúp hành giả thoát khỏi ý niệm phân biệt hai bên. Giai đoạn đầu, tọa thiền theo dõi hơi thở hay tri vọng, mọi việc xảy ra xung quanh ta vẫn biết nhưng không vận dụng tư duy, dần dần ta có sự bình an khi tĩnh tọa. Tiến thêm một bước, trong cuộc sống thường ngày, nhờ chánh niệm tỉnh giác trước mọi biến chuyển của thân tâm cảnh để nhận diện và chuyển hoá, ta có thể đối phó với mọi tình huống mà không mất sự bình ổn tự chủ. Nhà Thiền dùng bát phong làm thước đo định lực của người tu, chứ không đánh giá kết quả hành trì dựa vào sự diễn đạt khéo léo, lời thuyết giảng lưu loát hoặc những cảnh giới thấy được lúc tọa thiền.

Khi công phu đến chỗ thâm sâu, như cây có gốc rễ vững vàng trước giông bão, người tu có một sức sống riêng, một phong thái riêng, biểu hiện sự tự tại trước mọi hoàn cảnh. Các Ngài không thấy đạo phải thủ đắc và đời phải xa lìa, vì không có cái phi tục ở ngoài phạm tục, cái xuất thế ở ngoài thế gian, cái thường hằng ở ngoài sinh diệt. Cuộc sống là một dòng chảy bất tận, và Thiền không phải xa rời cuộc sống hay chận đứng dòng sông sinh động để tìm sự bất động vĩnh hằng. Thiền tập là bơi lội vào dòng sông luân lưu không dừng nghỉ ấy, vào thế gian pháp sinh diệt ấy mà nhận ra Phật pháp nhiệm mầu. Phiền não tức Bồ- đề là như thế.

Nhà Thiền có câu:

Tùy duyên tiêu nghiệp cũ

Hồn nhiên mặc áo xiêm.

Hay:

Ở đời vui đạo khéo tùy duyên

Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.

Những bậc đạt đạo thường không theo một khuôn mẫu nhất định nào trong phong cách sinh hoạt. Mỗi vị biểu hiện một vẻ rất riêng, nhưng hồn nhiên đói ăn mệt ngủ. Người đời thường lầm tưởng, phải ra vẻ nghiêm trang đạo mạo mới đúng phong thái Thiền sư, lâu ngày sự miễn cưỡng cường điệu ấy trở thành một loại kiết sử, trói buộc họ vào khuôn khổ cứng nhắc. Ngược lại,

có người chủ trương phá chấp triệt để, trở thành buông lung phóng túng. Đó là hai cực đoan không hợp lẽ đạo.

Sự hồn nhiên của những bậc đạt đạo, trước hết là vô tâm khi tiếp duyên xúc cảnh. Vô tâm không phải là không biết, mà là thấu hiểu tất cả mọi điều nhưng không khởi niệm phân biệt hai bên. Do lìa nhị biên nên không vương bận ngã nhơn, các Ngài vẫn sinh hoạt giữa lòng cuộc đời, vẫn sống bình thường như mọi người, nhưng trong cái bình thường ấy lại hàm chứa sự phi thường, vì buông xả được tất cả phiền não chấp trước. Hơn thế nữa, tính hồn nhiên còn là tự chủ, kham nhẫn và lòng can đảm vô song- đó là cái Dũng của Thánh nhân. Các Ngài đã chiến thắng chính mình, nên trước những thử thách gian nan hay cám dỗ ngũ dục, trước những chương ngại bệnh tật của thân tâm, trước cả niềm vui xuất thế do các tầng Thiên định đưa đến, các Ngài vẫn an nhiên tự tại. Thiền sư Linh Hựu khi về núi Qui, chỉ một thân một bóng, ăn trái rừng uống nước suối mỗi ngày. Gặp thú dữ, Ngài chỉ bình thản nói một câu: “Nếu ta có duyên với núi này, các ngươi nên tránh đi chỗ khác; nếu ta không có duyên ở đây thì các ngươi cứ ăn thịt ta đi!(8),thế là thú dữ bỏ đi. Tự chủ trước hiểm nguy, kham nhẫn trước khó khổ, can đảm chiến đấu với hoàn cảnh ngặt nghèo bên ngoài cùng nổi cô liêu cay đắng bên trong, để cuối cùng trở thành vị Đại Thiện tri thức cho 1.500 đồ chúng, đó có phải là cái Dũng của Thánh nhân? Không có cái Dũng phi phạm ấy, Thiền sư Linh Hựu khó thể sống hồn nhiên suốt bảy năm trên ngọn núi không một bóng người.

Vua Kế Tân mang gương đến trước Tổ Sư Tử, hỏi:

- Thầy đã được không tướng chưa?
- Đã được.
- Đã được, thì còn sợ sống chết không ?
- Đã lìa sống chết thì đâu có sợ?
- Chẳng sợ, có thể cho ta cái đầu chăng?

Ngài đã trả lời rất hồn nhiên:

- Thân chẳng phải cái của ta,huống nữa là đầu.(9)

Kinh Pháp Hoa có ví dụ về Hoá thành và Bảo sở. Đường tu xa vời hiểm trở dễ gây sự chán nản thoái chí, nên cần có những nơi nghỉ ngơi tạm thời gọi là Hoá thành. Khi hành giả đã phục hồi sức lực, phải tiếp tục tiến bước, đến Bảo sở mới là mục tiêu cuối cùng. Hoá thành là những tầng Thiên định từ thấp lên cao, khi công phu còn có sự dụng công tác ý, còn có bóng dáng của Thọ và Tướng. Thọ là cảm giác, Tướng là tư tưởng. Những cảm giác khinh an hỷ lạc hoặc những linh ảnh cảnh giới lúc tọa thiền đều thuộc các tầng

Thiền định giới hạn. Người tu theo tinh thần Đại thừa biết buông xả những cảm thọ ở thân tâm, khéo vượt qua mọi vọng tưởng chấp trước, khéo công phu đúng ý nghĩa Vô sở đắc Vô sở cầu, mới có thể đến Bảo sở. Tuệ Trung Thượng Sĩ có lần dạy vua Trần Nhân Tông:

Trì giới cùng nhẫn nhục
Chuồn tội chẳng chuồn phúc.
Muốn biết không tội phúc
Không trì giới nhẫn nhục.

Lời dạy có vẻ lạ lùng kỳ quái khiến người nghe phải giật mình, nhưng đây là lời công phá tột cùng của Bát-nhã và là yếu lý của Đạo. Thường thì khi làm một công hạnh gì, ta thích người khác biết đến. Người đang trì giới còn thấy ta là người trì, có giới luật để trì. Người nhẫn nhục cũng thấy ta đang thực hiện nhẫn nhục, có sự việc phải nhẫn và có đối tượng cho sự nhẫn nhục của ta. Càng trì nhẫn, càng thấy ta hơn người, sự chấp ngã càng sâu nặng nên chuồn tội chứ chẳng chuồn phúc. Người tu siêu việt cả tội phúc thì làm tất cả việc gì cũng không thấy thật có ta là người làm, có công hạnh để làm và có đối tượng cho việc làm ấy. Đây là ý nghĩa của Tam luân không tịch. Đến mức độ này, các Ngài không thấy mình trì giới nhưng không có giới nào không giữ, chứ không phải buông lung phá giới. Chỗ này là điểm rất quan trọng và tế nhị, nếu không khéo hiểu và khéo hành, ta dễ sa vào đường tà, uổng một đời tu. Vì thế, Thượng Sĩ phải dặn thêm “Chớ bảo cho người không ra gì biết”. Lời dạy của Ngài là chân lý, nhưng vì quá cao siêu nên nếu đến tai người còn nông cạn khiến họ hiểu lầm sanh phóng túng lơ lửng, càng chuồn thêm tội lỗi.

Bài kệ thứ hai làm rõ thêm lời dạy của Ngài:

Như khi người leo cây
Trong an tự cầu nguy.
Như người không leo cây
Trăng gió có làm gì?(10)

Người đang ở dưới đất yên ổn, tự nhiên leo lên cây làm gì để mang hoa vào thân? Không leo cây nghĩa là không tác ý miễn cưỡng, là hồn nhiên khi sống khi tu. Vì không còn ý thức chấp ngã, các Ngài làm mọi việc một cách tự nhiên như hơi thở ra vào. Không còn khởi niệm phân biệt tội phúc thì vấn đề trì-nhẫn cần gì phải đặt ra? Cho nên, các vị Thiền sư có cuộc sống phóng

khoáng thuận hạnh nghịch hạnh tùy duyên, ta không thể dùng kiến giải của phàm phu mong hiểu thấu hành tung của các Ngài.

Đối với hàng môn đệ, các Ngài cũng tùy đương cơ mà có phương tiện giáo hoá thích hợp. Bởi vì, Thiền không phải là một hệ thống lý luận sư phạm, một triết thuyết có biện chứng, mà là nội dung tâm chứng, là cảm hứng tùy duyên. Do vậy, sự thuyết pháp hay lời dạy của các Ngài không theo đề mục bài bản soạn sẵn, mà là lời tác động trực tiếp vào tâm thức người nghe, khiến đương cơ lãnh hội trong chớp nhoáng.

Một môn nhân hỏi Thiền sư:

- Sau khi chết đi về đâu?

Sư đáp:

- Nằm dài lưng sát đất, ngực hướng thẳng lên trời.

Câu trả lời không theo phương pháp biện chứng, không giảng giải dài dòng để người nghe sa vào mê cung chữ nghĩa. Thiền sư nói về vấn đề trọng đại ấy một cách thẳng tắt, thực tế ngay trước mắt. Nhận thì ngay đó liền nhận, không thì thôi, bất đường suy nghĩ.

Tăng hỏi Thiền sư Huyền Sa:

- Thế nào là đại ý Phật Pháp?

Ngài trả lời:

- Rất ít người nghe tôi thuyết

- Xin Hòa thượng trực tiếp dạy cho con

- Ông có điếc không?

Tăng mờ mịt không hiểu.

Ngay câu đáp đầu tiên “Rất ít người nghe tôi thuyết”, Ngài Huyền Sa đã dạy rồi, nhưng do vị tăng mãi chạy theo tiếng mà quên xoay lại Tánh nghe, nên bị Ngài bảo là điếc. Chúng ta cũng như thế, hàng ngày tiếp xúc với trần cảnh mà quên Tánh biết thường hằng, nên không thấy tất cả các pháp đang diễn bày Phật pháp.

---o0o---

IV- GIÁC NGỘ VÀ GIẢI THOÁT

Ý nghĩa của sự tu hành, cũng là mục tiêu tối hậu mà người tu luôn nhắm đến, là Giác ngộ và Giải thoát. Giác ngộ là thâm nhận ra và sống với Phật tâm sẵn đủ của chính mình, Giải thoát là vượt thoát mọi ràng buộc của phiền não và sanh tử. Bậc Giác ngộ thấy rõ muôn loài chúng sanh đều bình đẳng ở Phật tánh, cũng như muôn ngàn đọt sóng, dù có hình dạng khác nhau nhưng

cùng bản chất nước. Thân năm uẩn có sanh có diệt, nhưng sanh diệt thế nào cũng không ngoài thể tánh thường hằng. Các Ngài vẫn ở trong trần lao, làm mọi việc lợi ích cho chúng sanh nhưng không bị trần cảnh chi phối, không bị trói buộc bởi kiết sử và những hệ lụy của cuộc đời. Hơn thế nữa, các Ngài đã thoát khỏi vòng kềm tỏa của nghiệp lực, tự tại trước sanh tử. Đây chính là sự tự do đích thực mà Đức Phật đã thể nhập và muốn truyền trao cho chúng sanh muôn loài.

Tổ Quy Sơn có nói trong một bài Minh:

Thử tông nan đặc kỳ diệu
Thiết tu tử tế dụng tâm
Khả trung đốn ngộ chánh nhơn
Tiện thị xuất trần giai tiệm.

Chỗ kỳ diệu của tôn chỉ nhà Thiền rất khó nắm bắt, nếu dựa vào thức tình phân biệt của phàm phu. Hành giả phải khẩn thiết chín chắn mà dụng tâm. Khéo công phu thì trong ấy chợt nhận ra chánh nhơn tu hành. Đây là thềm bậc đưa hành giả thoát khỏi trần lao, vì tu nhơn vô sanh mới được quả không sanh diệt. Vậy thế nào là tôn chỉ nhà Thiền?

Bài Tín Tâm Minh của Tam Tổ Tăng Xán viết: “Quy căn đặc chỉ, Tùy chiếu thất tông”. Trở về nguồn cội mới đạt yếu chỉ, phóng chạy ra ngoài thì mất bản tông. Yếu lý của sự tu hành là trở về nguồn cội, tức xoay lại soi sáng chính mình, tự tri ngay nơi thân tâm mình mà nhận ra bộ mặt thật xưa nay. Về nguồn là đời sống nội tu tự tỉnh, tự sống với chân thân, tự bào mòn tập khí, tự buông xả mọi vọng tưởng chấp trước đảo điên. Nắm vững yếu chỉ thì dù tung hoành ngang dọc, hành giả cũng không ra khỏi quỹ đạo tu hành. Nếu không rõ yếu chỉ, mãi cầu giác ngộ ngoài tâm thì dù công phu tinh cần đến mấy cũng không có kết quả như ý; đôi khi còn ngược lại, vì cố ý tạo tác là có ngã tướng. Công phu càng nhiều, ngã chấp càng lớn, càng tăng trưởng tham vọng chứng đắc, càng làm hại cho pháp thân huệ mạng của mình.

Một vị tăng hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ:

- Thân này từ đâu đến, lúc chết đi về đâu?

Ngài trả lời :

- Trên trời dù có đôi vành chuyển

Biển cả ngại gì hòn bọt con.

Hai câu kệ rất nên thơ mà trả lời một cách sâu sắc vấn nạn lớn nhất của đời người. Ai cũng muốn biết thực chất của vấn đề sống chết, có luân hồi hay

không, chết là hết tất cả hay còn lại những gì? Những bậc đạt đạo đều thấy rõ, dù trên trời đôi vành nhật nguyệt lặn mọc không dừng, cũng chẳng ảnh hưởng gì đến hư không. Biển cả là tự thể, hòn bọt chỉ là biểu tượng; biển cả mênh mông có ngại gì hòn bọt con sinh diệt? Thân năm uẩn như hòn bọt con, dù sanh ra hay chết đi cũng không ảnh hưởng đến Pháp thân thường trụ. Vạn pháp quy tâm, tâm là nguồn cội phát sinh muôn pháp, là bản thể của vũ trụ vạn loại. Trở về bản tâm là đầy đủ trọn vẹn, không thiếu thốn điều gì. Nhà Phật dù có thiên kinh vạn quyển, tám mươi bốn ngàn pháp môn, cũng chỉ có một mục đích duy nhất là chỉ cho mọi người nhận ra bản tâm.

Lục Tổ bảo :”Chỉ luận kiến tánh, không luận thiên định giải thoát”. Thiên tông chỉ cốt cho hành giả trực nhận bản tâm ; và đến khi nhận ra tâm thanh tịnh thường nhiên, hành giả mới thật tu như vô sanh, mới bước chân vào cửa nhà Thiên. Có thể nói, khai ngộ là lẽ sống, là cứu cánh của Thiên; không có khai ngộ thì không phải Thiên. Tuy nhiên, khi nào ta còn ý thức về giác ngộ như một đối tượng, thì giác ngộ vẫn còn xa thẳm. Sự ràng buộc về giác ngộ là một căn bệnh nan y của Thiên giả, vì khơi dậy những khát vọng thầm kín, những nỗi ray rứt trần trở, làm che lấp cái thấy biết như thật về tất cả các pháp.

Một vị Tăng hỏi Quốc sư Huệ Trung:

- Làm sao được thành Phật ?

Sư đáp:

- Phật và chúng sanh đồng thời dẹp đi, ngay đó giải thoát.
- Làm thế nào được tương ưng?
- Không nghĩ thiện ác, tự thấy Phật tánh.

Qua lời dạy trên, mọi ý niệm lưỡng phân đồng thời bị quét sạch, nhà Thiên gọi là “nhổ đinh tháo chốt”. Hành giả bật mọi vọng tưởng, chặt đứt sấn bìm, trực nhận chân lý.

Có người hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ :

- Cổ nhân nói tức tâm tức Phật, vì sao không thấy Phật hiện tiền?

Ngài đáp :

- Mỏ trai tìm ngọc tuy khó gặp
- Xẻ cá kiếm châu nhọc công thôi.

Bắt con trai mỏ tìm ngọc, tuy không phải dễ gặp nhưng nếu kiên trì cũng có ngày tìm thấy, vì ngọc vốn có trong con trai. Còn người xẻ cá mong tìm châu, biết bao giờ thấy được? Người tu cũng thế, đã nắm được yếu chỉ tu

hành thì cứ bền lòng vững tiến; khi đủ thời tiết nhân duyên sẽ có kết quả không nghi. Còn người tu theo thức tướng phân biệt, hướng ngoại cầu huyền, cũng như xé cá đòi thấy ngọc thì cũng như chơi trò đuổi bóng, chỉ nhọc công thôi. Đức Phật bảo Hãy đến để mà thấy. “Thấy” tức là kiến tánh, là nhận ra bộ mặt thật xưa nay của chính mình. Giờ phút chứng nghiệm sâu sắc về bộ mặt thật ấy là giờ phút giác ngộ. Và chỉ có những vị đã giác ngộ mới hiểu rõ thế nào là giải thoát.

Giải thoát thật sự là ở đâu? Theo quan niệm thông thường, giải thoát là cởi bỏ sự trói buộc của gông cùm xiềng xích nơi thân hay những mối lo lắng ràng buộc nơi tâm. Đạo Phật chú trọng đến tâm ý, quan niệm giải thoát là làm chủ được tâm, không dính mắc khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Vì không dính mắc nên không tạo nghiệp - kể cả nghiệp thiện và ác, nên thoát khỏi vòng kềm tỏa của phiền não và luân hồi. Kinh tạng Pali đề cập đến hai loại giải thoát, tùy đạo lực của hành giả. Thời giải thoát là sự giải thoát có hạn cuộc về thời gian, không gian. Ví như khi tọa thiền thấy khinh an, lúc ấy hành giả được giải thoát khỏi những kiết sử; nhưng khi xả thiền, những lo toan hệ lụy của cuộc sống lại ủa đến bủa vây. Đó là chỉ giải thoát trong lúc tọa thiền. Các vị Thiền sư đạt đạo, dù vẫn tiếp duyên, vẫn sinh hoạt như người thường, nhưng các Ngài luôn sống với tâm không, nên tự tại thông dong ở mọi nơi mọi lúc. Ấy là Phi thời giải thoát.

Mặt khác, khi nói đến giải thoát, ta thường tưởng tượng một cảnh giới hoàn toàn tịch lặng, không còn dấu vết của phiền não và vọng tình. Bởi vì chúng ta phân biệt hai bên rất minh bạch: Trắng là trắng, đen là đen, không thể lẫn lộn. Nhà Phật không chủ trương như thế. Do trắng mới có đen và ngược lại, cho nên trắng và đen là hai mặt tương tác tương hỗ với nhau; chúng không chống trái nhau mà lại làm thành cho nhau. Đây là ý nghĩa sâu xa của cái nhìn bất nhị, mà nếu quán triệt được, hành giả sẽ thấy thực tại luôn toàn vẹn không thể phân chia. Phàm phu chạy theo vọng tưởng nên bị phiền não chi phối, đó là mê. Nhị thừa lại lầm cho rằng phiền não có thật, là đối tượng cần trừ diệt. Chỉ có Bồ-tát theo Trung Đạo, lúc cần thiết thì ở trong cõi miền tịch lặng của Thánh nhân; khi muốn độ sanh thì thị hiện đến các cõi, hòa quang đồng trần hành Bồ-tát hạnh. Nước sâu vén áo, nước cạn nhón gót đi qua; nước đục giặc khổ, nước trong giặc mũ, tùy duyên mà các Ngài du hí làm lợi lạc quần sanh.

Nhà Thiền luôn cảnh tỉnh “Trạm trạm hắc ám thâm khanh”, trạng thái lặng lẽ là hố sâu đen ngòm ; hay “Vô tâm du cách nhất trùng quan”, vô tâm vẫn còn cách một lớp rào. Nếu cho cảnh giới lặng lẽ là lý tưởng, trạng thái vô

tâm là cứu cánh rồi muốn ở mãi trong ấy, hoàn toàn cách ly với thế gian, thì đã có sở thủ sở đắc. Từ đó nảy sinh ý thức chấp có ta là người chứng (Ngã), có trạng thái yên tĩnh là sở chứng (Ngã sở). Đẹp sạch Ngã phạm nhưng lại sa vào Ngã thánh, nên nhà Thiền gọi là Si định, là nước chết, là hang động của quỷ.

Nói thế, không phải chúng ta bài bác sự lặng lẽ yên tĩnh, rồi mặc tình tạo tác theo duyên. Đời sống ẩn dật là điều kiện cần cho những hành giả sơ cơ để củng cố và phát triển định lực. Những lúc nhập thất, một mình sống trọn vẹn với bản thân là những cơ hội để hành giả phát minh đại sự. Tuy nhiên, cuộc sống không phải là sự bất động miên viễn, mà là sự lưu chuyển sinh động không ngừng. Và trong dòng luân lưu sinh diệt ấy, lại luôn có một trật tự ổn định mà nhà Phật gọi là Sát-na vĩnh cửu. Sát-na vĩnh cửu chỉ có trong giây phút hiện tại, trong cái bây giờ tuyệt đối, khi tâm hành giả hoàn toàn an định mà liễu liễu thường tri. Tất cả những cảnh giới tâm chứng chưa đến mức này đều chỉ là Hoá thành chứ chưa phải Bảo sở.

Như vậy, có giác ngộ là có giải thoát. Giải thoát không thể tìm cầu bên ngoài, mà chính là bản tánh của ta. Nếu giải thoát không phải bản tánh của ta thì không thể nào ta giải thoát được. Vì thế, nếu ta có ý niệm đi tìm giải thoát, thì mâu thuẫn sẽ phát sinh từ trong tâm thức, và ý niệm rong tìm ấy sẽ là một ràng buộc mới. Thiền không chủ trương buông bỏ cái này để được cái kia, vì cái này và cái kia vốn đồng nguồn. Chỉ khi rời bỏ mọi tư tưởng nhị phân và rong tìm, tự tỉnh phản quan những vận hành của thân tâm, thì một lúc nào đó, ta sẽ có cơ hội trực nhận tự tánh thanh tịnh vốn có xưa nay, ta sẽ rõ thế nào là tự do giải thoát.

Tứ Tổ Đạo Tín khi còn là Sa-di, một hôm đến trước Tam Tổ Tăng Xán thưa:

- Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát

Tam Tổ hỏi:

- Ai trói buộc người ?

Ngài Đạo Tín thưa:

- Không ai trói buộc.

- Đã không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì ?

Ngài Đạo Tín nhân đây đại ngộ.

Các vị Thiền sư luôn muốn học như đứt bật suy tính phân biệt và ý niệm tìm cầu, tự phản tỉnh và trực nhận chính mình. Có lúc các Ngài phải sử dụng nhiều phương tiện quyền xảo tùy đương cơ, chỉ cốt giúp người khai ngộ. Nhiều người đọc một đoạn kinh hay nghe thuyết pháp, tự nhiên cảm nhận

một sự rung động lạ lùng, có lúc chảy nước mắt hay phát cười ra tiếng. Đây là một biểu hiện khai tâm. Chúng tử Thiền có sẵn trong tàng thức, gặp duyên thích hợp nên sống dậy, nảy mầm. Chúng ta tu, ít nhất trong đời phải có một lần tiểu ngộ, nếu chưa tỉnh ngộ hay đại ngộ. Tu 5-10 năm mà vẫn mịt mù không rõ đường đi, có thể do ta tu sai đường hoặc không có duyên với pháp môn Thiền. Muốn khế hợp lý thật, ta cần tinh tấn hành trì theo đường lối của bậc Thiện tri thức hướng dẫn. Vị ấy chỉ dạy bảo cho chúng ta đường hướng và phương pháp thích hợp, còn đi hay không và đi như thế nào là việc riêng của mỗi người chúng ta.

Tóm lại, Thiền là công phu, là chứng nghiệm ngay từ bản thân hành giả. Những gì người khác trao truyền, kể cả lời dạy của Phật-Tổ, đều chỉ là những kinh nghiệm bên ngoài, chỉ là những bảng hướng dẫn trên đường xe chạy. Muốn thật sự bình an giải thoát, muốn nhận lại con người thật xưa nay, mỗi người phải tự nỗ lực hành trì, tự phiêu lưu vào mảnh đất tâm của chính mình.

Trong cuộc sống thường nhật, chúng ta luôn luôn đối diện với ngoại cảnh, nhiều lúc bị vọng tưởng dẫn lôi, quay cuồng theo các pháp. Nhưng nhờ biết thấp sáng chánh niệm trên từng động thái của thân tâm, ta có thể kịp thời nhận diện và chuyển hoá chúng. Tâm quá khứ đã qua, tâm hiện tại đang trôi chảy, tâm vị lai chưa đến..., tất cả chỉ là những đợt sóng tâm thức trên biển chân như. Đợt sóng tâm thức là vọng tưởng, dù sanh dù diệt cũng không ngoài mặt biển chân tâm. Chứng nghiệm Thiền là nhận ra bản chất toàn diện bất sanh bất diệt của tâm ngay trên từng đợt sóng vọng tưởng sanh diệt. Nếu không hiểu rõ điều này, dù ta học Thiền nói Thiền suốt kiếp cũng không tỏ ngộ lý Thiền. Bởi vì, sự chứng nghiệm Thiền không phải là kết quả của việc học nói suông, mà phải trải qua quá trình thúc liễm thân tâm, bằng ý chí kiên định và sự tinh tấn trường kỳ.

---o0o---

Chương 4 - THIỀN TRONG ĐỜI THƯỜNG

I- THIỀN TRONG NHỮNG HOÀN CẢNH THUẬN NGHỊCH:

Vì Thiền không xa rời sự sống, nên Thiền cũng muôn màu muôn vẻ theo sự sinh động của dòng sống luân lưu. Người sống với bản tâm chân thật biết ứng xử linh hoạt tùy hoàn cảnh tùy đối tượng, không theo một khuôn mẫu cố định nào.

Ngày xưa có hai ngôi đền Thiên, mỗi đền có một chú tiểu hầu cận. Một lần, thiên sinh ở ngôi đền phương bắc gặp thiên sinh phương nam giữa đường, bèn hỏi:

- Huynh đi đâu vậy ?

Thiên sinh phương nam đáp:

- Đôi chân này đưa đến đâu, tôi đi đến đó.

Thiên sinh bắc không biết nói sao, về trình lại sư phụ. Sư phụ bầy : “Nếu lần sau nó nói vậy, con hãy hỏi lại : Nếu không có chân thì huynh đi đến đâu?” Hôm sau hai chú gặp nhau, thiên sinh bắc hỏi lại câu trên, nhưng chú kia lại trả lời:

- Gió cuốn đi đâu, tôi đi đến đó.

Thiên sinh bắc lại bí, về cầu cứu sư phụ, được chỉ dạy : “Con hỏi lại: nếu không có gió, huynh đi đâu?”

Không ngờ lần gặp sau, thiên sinh nam lại đáp một cách đơn giản:

- Tôi đi chợ.(11)

Câu chuyện trên cho thấy rõ sự khác biệt giữa hai người. Thiên sinh phương nam sống với tâm Thiên nên ứng xử một cách linh hoạt và hồn nhiên. Thiên sinh bắc thì sắp đặt trước với sự hỗ trợ của thầy, nhưng vì không có vốn thật của mình, nên không thể đối phó kịp thời. Như thế, vốn sống thật sự là do tâm mỗi người lưu xuất, không nhờ sự giúp đỡ tiếp sức của một ai, và hiện thực thế nào thì ứng cơ tiếp vật thế ấy.

---o0o---

1- Trong đau khổ–nghịch cảnh

Theo quan niệm của người xưa, có ba mức độ ở ẩn: Tiểu ẩn là tu hành trong tu viện; Trung ẩn là sống đời tục gia cư sĩ; Đại ẩn là làm quan trong triều. Môi trường tự viện ít náo động, tăng ni sống theo tinh thần lục hòa cộng trụ; ấy là ngôi nhà chung êm đềm ấm cúng, là môi trường tốt cho sự tu tập. Nhưng hoàn cảnh quá thuận tiện nên người tu ít được thử thách, ít được rèn giữa nghị lực và ít có điều kiện phát huy khả năng đối phó với ngoại trần; cho nên gọi là Tiểu ẩn. Đời sống gia đình nhiều ràng buộc hệ lụy, phải lo toan nhiều bề cho cuộc sống bản thân và quyến thuộc, phải lo toan nhiều bề cho cuộc sống bản thân và quyến thuộc. Phải làm tròn nghĩa vụ với xã hội và đất nước. Nếu người tu được trong hoàn cảnh này là có đạo lực khá, tu có kết quả lại càng khá hơn, vì thế là Trung ẩn. Đặc biệt nhất là trường hợp người giữ chức vụ cao trong triều đình, trong chính phủ. Quyền lực càng

lớn, trách nhiệm càng nặng nề, một quyết định ban ra làm ảnh hưởng biết bao người. Công việc dồn dập và căng thẳng mà có thể tu được thì vị ấy quá siêu xuất, tu hành mà ngộ lại càng kỳ tuyệt, nên gọi là Đại ân.

Những người luyện khinh công, đầu tiên đào một hố sâu dưới đất, đổ đất vào ống quần và buộc túm lại cho người nặng thêm, tập nhảy từ hố lên mặt đất. Lần lần hố đào sâu hơn, đổ cát nặng hơn. Khi tập thuần thục, trở lại trang phục bình thường, người ấy có thể nhảy rất cao. Đây là cách luyện võ trong nghịch duyên. Người tu chúng ta cũng thế, đôi khi hoàn cảnh khó khăn giúp ta tiến nhanh trên đường đạo, vì đây là cơ hội để ta phát huy trí sáng tạo, khả năng ứng phó, và cũng là thước đo định lực của mình. Nhà Thiên quan niệm, tu không phải trốn chạy nghịch cảnh mà là dũng cảm đương đầu với mọi tình huống; là trong mọi cảnh ngộ đều biểu hiện sức tự chủ kham nhẫn; là thể hiện sự tự do tự tại trước những ràng buộc của tiền trần. Trong đời, nhiều lúc bình thường ta thấy tâm thanh tịnh an lạc, ta nghĩ mình tu có kết quả. Nhưng khi gặp việc không hay xảy đến, những kiết sử lâu nay ngủ ngầm bỗng sống dậy, phát tác; vỡ lẽ ra rằng, ta vẫn còn tâm thị phi nhân ngã, vẫn còn nguyên là phàm phu với mọi nỗi phiền não khổ đau. Cho nên, chúng ta cần duy trì sức cảnh giác liên tục, phát hiện ngay những vọng niệm từ lúc mới manh nha. Câu chuyện sau đây đáng để chúng ta suy gẫm : Có một chàng thanh niên nghèo khổ, cha mẹ không còn, vợ con không có. Nghe nhà vua ban chiếu chống giặc ngoại xâm, chàng hăng hái gia nhập quân ngũ. Nhờ chiến đấu dũng cảm, chàng lập nhiều công trận, được vua phong làm quan. Một thời gian sau lại có giặc, chàng phụng mệnh vua lãnh quân đi dẹp, nhưng đánh trận nào thua trận ấy. Nhà vua tức giận, triệu chàng về hỏi nguyên do. Chàng thật thà trả lời: “Muôn tâu bệ hạ, ngày xưa hạ thần là kẻ vô gia cư vô nghề nghiệp, không có gì để mất, nên không sợ chết; do vậy vào chỗ quân địch như chỗ không người. Ngày nay được bệ hạ ban cho phẩm lộc, hạ thần thấy mình là quan trọng, đâm ra sợ chết, vì thế không còn tinh thần chiến đấu nữa”.

Bài pháp đầu tiên Đức Phật dạy tại Lộc Uyển là Tứ Diệu Đế, trong đó Khổ để được đặt lên hàng đầu. Trong Phạn ngữ, Dukkha ngoài nghĩa Khổ còn có nghĩa là Bất toàn, bất như ý, Vô thường ... Tựu trung, con người có tám điều khổ chính: Sanh-Già-Bệnh-Chết-Cầu mong không thành tựu-Thương mà phải xa lia-Ghét mà gặp gỡ - Thân năm ấm lầy lừng. Trong văn học Việt Nam cũng có nhiều lời thơ rất hay diễn tả nỗi khổ của kiếp người. Ngay từ phút đầu làm quen với cuộc sống, có phải em bé đã biết khổ nên mới cất tiếng khóc chào đời, như Nguyễn Công Trứ đã tự hỏi:

Thoạt sinh ra thì ã khóc choé
Trần có vui sao chẳng cười khi ?

Khi lớn lên, trải qua nhiều phen thăng trầm vinh nhục, con người thấy rõ việc đời mình có khác gì việc của trăng :

Tuy là soi khắp mọi nơi
Khi mờ khi tỏ, khi vui khi ãy.
(Nguyễn Đình Chiểu)

Dù vất vả ãa tranh với đời suốt kiếp, cuối cùng sẽ còn lại những gì ngoài những nếp nhăn trên trán và hõ thẳm trong tâm hồn ?

Nếu chỉ ãng lại nơi phạm vi ý thức về sự khổ, chúng ta có cái nhìn bi quan yém thế về cuộc đời. Đạo Phật với tinh thần tích cực và tôn trọng sự thật, nhận chân về cái khổ nhưng còn ãi xa hơn, biết rõ nguyên nhân của khổ, cách thoát khổ và kết quả cuối cùng của việc làm ấy. Nhìn chung, khổ là do tập khí chấp ngã quá nặng. Chấp ngã thô là Phân biệt ngã chấp, có tính chất nông cạn trên mặt ý thức; chấp ngã tế là Câu sanh ngã chấp, rất khó nhận diện và khó tẩy trừ. Tập khí là thế lực hùng mạnh vô biên, làm chuyển ãng bánh xe luân hồi, lôi cuốn con người vào guồng máy sanh tử không cách nào thoát khỏi, nếu không biết ãng tu. Chính vì chấp ngã nên ta thích khen sợ chê, thích sướng sợ khổ. Ta thương người nhưng muốn người ta thương phải là sở hữu của riêng ta; nên khi xa người, ta lại như Hàn Mặc Tử :

Làm sao giết ãng người trong mộng,
Đã trả thù duyên kiếp bã bàng.
Một thi sĩ có bốn câu thơ sau ãy :
Không ãu khổ lấy chi làm chất liệu
Không buồn thương sao biết chuyện con người
Không nghèo ãi làm sao thi vị hoá
Không lang thang sao biết gió mưa nhiều.

Đau khổ là chất liệu của cuộc sống, vì nhờ ãu khổ con người mới có kinh nghiệm trên trường đời, mới thức tỉnh tìm cách thoát khổ. Trong bốn châu nhân gian, chỉ có cõi Diêm-phù-đề là Nam-thiêm-bộ-châu, nơi chúng ta ãng ở là có ã đủ ãiều kiện tu hành; trong khi Bắc-câu-lô-châu quá sung sướng, người ở ãó không có cơ hội thức tỉnh. Mặc khác, nhờ những khi mưa nắng ããi ãâu, ta mới hiểu rõ nỗi khổ của người nghèo khó. Nếu suốt đời chỉ sống trong nhung lụa, luôn ãng thành công ãắc ý, làm sao ta thấm thía sự bần cùng thất chí của kẻ khác, làm sao thông cảm ãng tội lỗi của người?

Cho nên sự từng trải đủ mùi đắng cay của cuộc sống cũng là một điều kiện phát khởi tình thương và lòng bao dung đối với đồng loại.

Nhưng có khi nào ta tự hỏi : những cảnh thuận nghịch vui buồn ấy có phải do từ bên ngoài đưa đến? Cũng cùng một cảnh giới, sao bậc đạt đạo luôn an lạc mà chúng ta lại thấy phiền não khổ đau? Cùng một buổi chiều trên sông, người vui cho là êm đềm thơ mộng, người buồn lại cảm thấy cô đơn trống vắng : “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Thi hào Nguyễn Du đã có nhiều kinh nghiệm sống, nên diễn tả thật sâu sắc tâm trạng con người. Tất cả hoàn cảnh trên đời đều do tâm ta vẽ vờ hết thảy; và nếu ta có sự an lạc nội tâm, ta có thể trực diện với mọi tình huống, giải quyết tốt đẹp mọi vấn đề. Nguyễn Công Trứ khi còn hàn vi, dù trong cảnh nghèo cùng cực vẫn thi vị hoá cuộc sống của mình :

Ngày hai bữa vỗ bụng rau bình bịch,
Người quân tử ăn chẳng cầu no.
Đêm năm canh ngon giấc ngáy pho pho,
Thời thái bình ngủ thường mở cửa.

Đến khi làm quan lại thăng trầm nhiều nổi, có lúc tột đỉnh là Tể tướng, có khi bị giáng xuống làm lính thú, ông vẫn bình thản bảo rằng: “ Lúc làm Tể tướng ta không cho đó là vinh, thì khi làm lính sao gọi là nhục?”. Đôi lần thăm thía mùi đời, ông cũng đã cay đắng thốt lên :

Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.

Nhưng những lúc khủng hoảng ấy cũng qua đi, ông trở lại con người thật của mình, bằng lòng với những gì đang có, bởi vì hạnh phúc hay đau khổ cũng chỉ ở nơi mình. Cho nên:

Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc
Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn hà thời nhàn.(12)
Cầm kỳ thi tửu với giang sơn
Dễ mấy kẻ xuất trần xuất thế.

Một tài danh khác của nền văn học Việt Nam, Cao Bá Quát, lại không có cái nhìn về cuộc đời khoáng đạt như vậy. Ông nổi tiếng về văn chương thi phú, nhưng cũng nổi tiếng về tính kiêu căng, như có lần tuyên bố : “Trong thiên hạ có bốn bề chữ, mình ta chiếm hai bề; một bề là của anh ta, bề còn lại chia

cho hết thầy thiên hạ”. Nhậm chức Giáo thọ tại huyện Quốc Oai, một nơi không phải nhỏ, ông không cam phận nghèo:

Biết nhân ấy là nhân, đợi nhân bao giờ mới nhân.
Nhà trống ba gian, một thầy một cô một chó cái,
Học trò dăm đứa, nửa người nửa ngợm nửa đười ươi.

Thất chí, hận đời, ông theo giặc làm loạn, và chấm dứt cuộc đời trên pháp trường, để lại cho đời những câu thơ tự trào và một bài học về phong cách sống :

Ba hồi trống dục, mồ cha kiếp
Một nhát gươm đưa, bỏ mẹ đời!
Biết nhân ấy là nhân, đợi nhân bao giờ mới nhân.

Chúng ta hiểu thực chất của cuộc đời là khổ, không phải để buông xuôi phó mặc dòng đời đưa đẩy, mà phải dùng trí tuệ để giải quyết mọi công việc, để chiến thắng mọi nghịch cảnh một cách hiệu quả nhất. Nhờ công phu thiền tập, biết thiếu dục tri túc nên gặp khó khổ, ta có sức định tĩnh để vượt qua; ta không mất nhiều thời giờ lo cho cái ăn cái mặc, dành tâm trí giải quyết việc lớn của đời mình. Chánh niệm trên từng biến chuyển của thân, trên từng vận hành của tâm và trên từng đổi thay của cảnh, ta thấy rõ tất cả đều như huyễn. Tất cả đều như huyễn, nghĩa là tuy huyễn mà vẫn ở trong Như tánh, do vậy ta được bình an trước mọi cảnh ngộ, dù xấu nhất, và đặc biệt trước sự tráo trở của lòng người. Ví như lúc ta giàu có, nhiều người nhờ vả kính trọng; khi ta nghèo, họ ngoảnh mặt khinh khi. Ta vẫn là ta, sao có lúc được trọng có lúc bị khinh? –Ấy là do họ khinh trọng cái nghèo giàu của ta, chứ con người thật tuyệt đối trong ta có gì dính dáng? Và lại, trong đời người đâu phải lúc nào cũng an ổn hạnh phúc, ngay Đức Phật còn chịu nạn kim thương mã mạch, huống gì là phàm phu chúng ta. Đã mang thân năm uẩn thì phải gặp những cảnh ngộ thuận nghịch vui buồn khác nhau, vì đó là bản chất của cuộc đời. Trong Luận Bảo Vương tam muội, Đức Phật dạy Mười điều tâm niệm là cách đối phó với những hoàn cảnh khó khổ. Tu không phải là trốn chạy chính mình để tìm an ủi nơi ngoại duyên, nơi người khác- mà cũng không thể chạy trốn được. Người tu phải gan dạ trực diện với nỗi khổ trong tâm, với tình huống khó khăn bên ngoài; chánh niệm soi rọi từng ngõ ngách của tâm thức và thực trạng của hoàn cảnh, để cuối cùng chuyển hoá.

Mặt khác, hành giả tu Thiền phải trực diện với những phút giây cô đơn. Một mình đối diện với chính mình, ta mới có cơ hội thấy lại con người thật từ

muôn thuở. Chúng ta thường sợ sự cô đơn trống vắng, lúc nào cũng muốn có bạn bè, người thân bên cạnh; nhất là khi có chuyện đau buồn, phải tìm người để tâm sự hoặc tìm những thú vui tạm bợ để giải khuây. Nếu gặp bạn tốt, có trí tuệ đạo đức, ta có thể khuây khỏa hay được góp ý để giải quyết vấn đề. Nhưng nếu gặp bạn không tốt, không có trí tuệ thì nỗi đau ấy lại càng nhân lên, đôi khi bị xúi dục làm điều càn quấy. Cho nên, thiền tập là chánh niệm trên những nỗi buồn niềm đau ấy, là nhận rõ bản chất không thật của chúng và thực hiện sự chuyển hoá, chứ không phải tô đậm thêm nỗi đau khổ đã có. Người tu đúng theo chánh pháp, càng ngày càng thấy bình an tươi mát, và có thể đứng vững trước mọi thử thách nghiệt ngã của cuộc đời. Những bậc đạt đạo, khi đã nhận ra và sống hoàn toàn với lẽ thật tuyệt đối, sẵn sàng thông tay vào chợ, lăn lộn trong sáu nẻo luân hồi làm lợi ích cho chúng sanh. Tâm thanh thang không hình tướng nên bụi trần không thể bám, như mưa gió bão bùng cỡ nào cũng chẳng hề dính dáng đến hư không.

---o0o---

2- Trong hạnh phúc-thuận cảnh

Tuy đau khổ là bài học cần thiết cho con người, nhưng không ai không muốn mình hạnh phúc. Mỗi người quan niệm về hạnh phúc theo suy nghĩ tưởng tượng của mình, theo hoàn cảnh mình đang sống; nhưng tựu trung, ít ai bằng lòng với cuộc sống hiện tại. Người nghèo muốn giàu, người giàu muốn giàu thêm; người có thứ này mong được thêm thứ khác. Họ cứ phóng tâm theo một ngày mai không thực, chẳng biết ngày mai ấy liệu có đến không; mà dù có đến, họ lại tiếp tục mơ về một ngày mai khác với những điều kiện tiêu chuẩn cao hơn. Tất cả đều do lòng tham, và tham chính vì vô minh mà có.

Cũng vì vô minh, con người tự chui vào lưới ngũ dục, cho đó là hạnh phúc, là cứu cánh của đời mình, gọi đó là Thú đau thương, dù đau thương nhưng vẫn thú vị, vẫn cảm dỗ không cùng. Nhiều người biết tứ đồ tưởng là những thứ cần lánh xa vì tác hại rất lớn cho bản thân và cho xã hội, nhưng vẫn nhắm mắt lao vào. Đây là do tập khí thúc đẩy, khiến họ cảm thấy hạnh phúc trong những đam mê ấy. Chư Phật nhìn thấy chúng sanh lặn hụp trong ngũ dục một cách say sưa, chẳng khác nào đám côn trùng chui rúc trong phân rác, thấy rất tội nghiệp nên tận tình cứu vớt không hề mệt mỏi.

Một triết gia Tây phương nói: “Hạnh phúc là cái gì khi bạn đuổi bắt thì nó vượt khỏi tầm tay; nhưng khi bạn dừng lại thì nó cùng với bạn”. Có ý niệm truy đuổi tìm cầu tức không bằng lòng với hiện tại, như kẻ thả mồi bắt bóng,

tìm đến bao giờ mới thấy hạnh phúc. Biết dừng lại tức ổn cố được tâm, không dính mắc với trần cảnh bên ngoài, biết vui với những gì mình đang có, ta sẽ thấy hạnh phúc tại hiện tiền. Có lần, Đức Phật đã khuyên những người dân Kalamas: “Hãy dùng trí tuệ như tấm gương soi lại chính mình, xem còn tham lam sân hận không. Khi tham lam sân hận không còn trong tâm ta thì niềm hạnh phúc an lạc hiện bày”. Ta hiểu rằng đau khổ là do mình tự tạo, nên không huân tập những hạt giống tham lam sân hận là những yếu tố phá hoại hạnh phúc. Thiên sinh chúng ta có quyền hoạch định tương lai, vạch chương trình cho cuộc sống, nhưng làm sao không để tham sân chi phối, không đánh mất thực tại sinh động, đó là cái khéo của mỗi người. Có chủ trương tu là không nghĩ đến tương lai, không màng đến mọi chuyện bên ngoài. Chủ trương ấy e là tiêu cực không tưởng. Thiên sinh cần nhip nhàng theo dòng sống đang vận hành, cần phù hợp với đà tiến hoá của xã hội; quan trọng là ở chỗ biết phản quan tự kỷ, chánh niệm tỉnh giác và an trú nơi đương xứ. Khi đạt đến mục đích mà không mục đích, ấy mới là sự minh triết đời đời, là bình an vĩnh cửu, là hạnh phúc chân thật. Hạnh phúc ấy không đến từ bên ngoài, không phụ thuộc vật chất, không có tính cách nhất thời, mà do từ nội tâm an định, có tính vĩnh cửu và siêu việt thọ tướng. Thọ là cảm giác, Tướng là hy vọng tưởng tượng. Chỉ trong trạng thái thiền định ta mới vượt thoát mọi cảm thọ đối đãi và quan niệm hình dung, và hạnh phúc vĩnh cửu ấy là cảnh giới của riêng hành giả tự thâm nhận biết.

Lão Tử nói : “Vinh nhục phải đều sợ”. Khi vinh hiển, được nhiều người xưng tụng, nếu ta thấy đó là hạnh phúc thì lỡ khi bị sỉ nhục, ta sẽ đau khổ vô cùng. Chúng ta có công phu, quán chiếu thân tâm cảnh đều không thật, sự vinh nhục cũng như những chiếc áo khoác bên ngoài, thì bất cứ lời khen chê nào, bất cứ tình huống nào ta đều phải tỉnh giác. Không kiêu mạn khi được tôn vinh, không buồn đau khi bị hạ nhục; một bề ta sống với bản tâm thênh thang thanh tịnh, từng bước thanh thoi trước mọi biến đổi thuận nghịch của dòng đời.

Chúng ta đang từng bước điều phục con trâu tâm, nên dễ choáng ngợp trước những niềm vui sướng bất ngờ. Ví như một người thân tưởng đã mất bấy giờ gặp lại; được thăng chức tăng lương trước thời hạn; con cái báo tin vui đã đỗ đạt thành danh hay vừa hạ sanh quý tử; hoặc hôm nào đó đẹp trời, Thần tài gõ cửa mang cho ta một phần thưởng độc đắc nằm mơ cũng chưa thấy... Nhưng rồi, sự vui sướng ấy cũng qua mau khi xung quanh ta còn nhiều bộn bề chưa giải quyết; hoặc bất hạnh hơn, chính cái hạnh phúc trước đó lại đưa đến cho ta những hệ lụy khó lường, cũng như tấm huy chương nào cũng có mặt trái của nó. Chúng ta đã thấy nhiều trường hợp được của bất ngờ, đâm

ra tiêu xài phung phí, hoặc tranh chấp tiền bạc gây cãi vã, thậm chí sát hại nhau. Có người được đề bạt lên một chức vị cao, có quyền thế sanh ra hủ hoá, phạm tội và cuối cùng thân bại danh liệt. Cho nên, không có đạo đức dẫn đường, bất cứ cám dỗ nào của ngũ dục cũng làm con người sa ngã; và người biết tu càng phải cảnh giác trước những viên đạn bọc đường ấy.

---o0o---

II- SỐNG THIÊN

Theo tinh thần nhập thế của đạo Phật, hành giả tu Thiên cần hòa nhập vào hơi thở của cuộc sống. Vừa làm tròn những trách nhiệm đối với thế gian, vừa khéo sống với “con người thật” của chính mình, ấy gọi là Sống Thiên.

Chúng ta sẽ xét đến những trách nhiệm đối với bản thân, với người khác, và cả với môi trường sinh thái, mà một thiên sinh chân chánh phải biết xác định và đảm đương.

---o0o---

1- Trách nhiệm đối với bản thân

Phương pháp công phu và những điều kiện làm nên phong cách của một hành giả tu Thiên, chúng ta đã khảo sát trong chương Con đường Thiên tập. Ở đây, chúng ta bàn đến vài vấn đề cần thiết để hoàn thiện đời sống của thiên sinh, làm sao để vừa phù hợp với trào lưu tiến hoá của xã hội, vừa không đánh mất bản sắc riêng của mình.

Trước tiên, chúng ta phải tự xác định cho mình một lý tưởng. Người có lý tưởng mới sống hết mình với cuộc đời mà tính cách riêng vẫn lung linh tỏa sáng, nói theo từ hiện đại là hòa nhập mà không hoà tan. Hermann cho rằng: “Giá trị mỗi người tùy thuộc vào lý tưởng của người ấy cao hay thấp”. Có người mang hoài bão học hành đỗ đạt, thành người có ích cho xã hội; người có nguyện ước phụng vụ, trọn đời hy sinh cho những người nghèo khổ hay nạn nhân chiến tranh; người mang lý tưởng cách mạng nhân sinh, tạo dựng một thế giới hòa bình thịnh vượng. Khi đã có lý tưởng, phải trung thành với lý tưởng ấy đến cùng, vì nếu thối lui là ta đã bội bạc chính mình. Thiên sinh chúng ta chọn lý tưởng cao siêu, theo chân Phật-Tổ trên đường Giác ngộ-Giải thoát, vì ta biết ngũ dục lạc thế gian không phải là nơi nương tựa đời đời. Sự hưởng thụ dục lạc không bao giờ thực có thỏa mãn, như người uống nước muối, càng uống càng khát. Chúng thật tạm bợ mong manh như lửa

đom đóm, chỉ có ánh sáng mãnh liệt và vĩnh viễn là tánh giác sẵn đủ mới là nơi hướng đến của đời mình.

Tuy nhiên, không đắm luyện ngũ dục không có nghĩa là lãnh đạm với thế gian. Chúng ta vẫn có cảm xúc, nhưng xúc cảm ấy được tịnh hóa. Ta vẫn yêu thương mọi người mọi vật nhưng tình thương yêu không có tính cách chiếm hữu, mà bình đẳng và vong ngã. Đây là tiền đề của lòng từ bi, tinh thần của đạo Phật, vì nếu chủ trương đứng đưng với mọi nỗi khổ của người, thì đạo Phật đâu có ích lợi gì đối với cuộc sống. Tổ Bá Trượng có một câu nổi tiếng, sau thành chủ trương chung của nhà Thiền : “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”(Một ngày không làm, một ngày không ăn). Sự lao động chân tay vừa tạo sinh kế, vừa giúp cơ thể khoẻ mạnh, chịu đựng nắng gió hơn người có nếp sống tĩnh tại, nhưng mục đích chính là giúp thiền sinh không chìm vào trạng thái tịch mặc, xa rời cuộc sống.

Công phu thiền tập nặng về tự lực, nếu ta không tự giúp mình thì không ai có thể giúp được ta. Thầy bạn chỉ là người dẫn đường và hỗ trợ ta trong công phu, chứ không thể thay ta cất bước. Khi nào còn có một ý niệm tựa nương là ta chưa được hoàn toàn tự do tự chủ. Người thế gian thường tựa nương vào tiền bạc danh vọng, vào gia đình bạn bè; người tu tựa nương vào Thầy-Tổ, vào huynh đệ, vào cảnh giới an lạc của tâm. Nhưng hễ còn tựa nương là còn chấp ngã, có ta là chủ thể, có người và cảnh là đối tượng. Hòn bọt không còn chỗ nương vào mặt biển mới thật sự hòa nhập vào đại dương bao la. Hòn bọt năm uẩn cũng vậy, khi buông tận gốc rễ mọi chấp trước, kể cả ý nghĩ ta không nương tựa, ta mới thể nhập trọn vẹn vào pháp giới. Phải buông tay cho chết một lần, từ đó mới có cuộc tái sinh.

Khi tụng kinh Kim Cang, Ngài Phó Đại sĩ cảm tác một bài kệ :

Tảo trừ tâm ý địa
Danh vi Tịnh độ nhân
Vô lượng phước dữ trí
Tiên khả ly tham sân.
Trang nghiêm tuyệt năng sở
Vô ngã diệt vô nhân
Đoạn thường câu bất nhiễm
Vĩnh thoát xuất phiêu trần.

Nghĩa :

Quét sạch đất tâm ý
Gọi là Tịnh độ nhân
Chẳng kể phước cùng trí
Trước hãy lia tham sân.
Trang nghiêm bất năng sở
Không ngã cũng không nhân
Đoạn thường đều chẳng nhiễm
Vĩnh thoát chốn dương trần.

Chánh nhân của cảnh giới thanh tịnh an lạc ở ngay tâm ta, khi mọi ý niệm vọng tưởng đều bị quét sạch, nhất là ý niệm tham và sân. Trên bước đầu tu tập, chúng ta phải chiến đấu với sự quyến rũ của ngũ dục, nhất là tài và sắc, gây nên những xung đột nơi tâm khiến ta đôi khi vô cùng đau khổ. Nếu không có lý tưởng và không rõ lý nghĩa nhiệm màu của Đạo, ta rất dễ nản chí sa ngã. Đối với người bình thường, khi lòng tham nổi lên, họ có thể bằng mọi giá thỏa mãn cho được sự đòi hỏi ấy. Người có quyền thế tiền bạc hoặc mưu trí càng có nhiều phương tiện thực hiện những tham vọng của mình. Và nếu lòng tham không được đáp ứng, kẻ có phước và trí ấy càng dễ sân hận, dễ bề mưu hại người khác. Cho nên Ngài Phó Đạo Sĩ nhấn mạnh, chẳng kể người có phước hay trí, trước tiên phải lia tham sân mới có thể tiến bước trên đường đạo. Và khi bất mọi ý tưởng phân biệt nhị biên, ấy là lúc vĩnh viễn thoát khỏi mối ràng buộc của phiền não sanh tử.

Theo tinh thần Phật giáo phát triển, Bồ-tát từ Sơ trụ đến Đẳng giác gồm 41 quả vị; trong khi vô minh lại gồm 42 phần. Mỗi quả vị, các Ngài phá được một phần vô minh. Chẳng hạn, Bồ-tát Sơ tín dứt kiến hoặc tức cái thấy sai lầm; Bồ-tát Thất tín dứt tư hoặc là những tư dục vi tế. Cho đến Bát-Cửu và Thập tín mới dứt trần sa hoặc tức những tập khí phiền não thô bên ngoài. Đạt địa vị Đẳng giác, các Ngài đã phá 41 phần vô minh; còn phần vô minh cuối cùng, mãi đến Diệu giác tức Phật quả mới hoàn toàn diệt sạch, mới thể nhập trọn vẹn tự tánh, thấu suốt ánh sáng Thiên Chân. Chúng ta thấy đó, việc dứt hẳn vô minh, sạch hết tập khí đâu phải chuyện sớm chiều đơn giản, cho nên phải biết tận dụng thời gian và tâm lực cho việc lớn của đời mình. Chúng ta không phí thời giờ vào việc hý luận huyền đàm, vào những buổi ngồi quán nước hay những nơi giải trí vô bổ. Nói thế không phải chúng ta hoàn toàn đả phá những thú vui thế gian, nhất là đối với người cư sĩ còn phải tiếp xúc ngoại giao với người ngoài. Quan trọng là ở chỗ ta biết dừng lại đúng lúc, tự làm chủ thân tâm để không bị lôi cuốn vào ngoại duyên trần cảnh. Con người rất yếu đuối, dễ chịu uốn theo bản năng, tâm trộm lại thường dối gạt, nên thiền sinh cần luôn luôn cảnh giác công phu ở mọi nơi

mọi lúc. Chính trình độ công phu thiền tập mới làm nên nhân cách của một thiền sinh. Khi chúng ta thấy rõ thân tâm cảnh đều hư dối thì không có gì đắm luyến. Khi chúng ta nhận ra và hằng sống với con người thật, con người mà không có gì nào hại được, ta vượt thắng những nỗi sợ ngàn đời, kể cả sợ chết. Cuộc đời ngấm cho cùng chỉ là quán trọ, mà chúng ta là những lữ khách một đêm. Dù quán nghèo hay khách sạn sang trọng, cũng chỉ là nơi nghỉ chân tạm thời cho kẻ lữ hành, trước khi tiếp tục con đường thiên lý. Chúng ta tu, không phải lúc nào cũng có thể tiến lên phía trước, có điều là khi vấp ngã phải biết đứng dậy bước đi. Làm thế nào trong cuộc sống phàm tục mà ta dần dần xa rời bản năng thú tính, ngày càng thẳng tiến trên con đường hướng thượng đạo đức. Điều này phụ thuộc vào công phu và ý chí của mỗi người.

Sách Đại học Nho giáo viết: “Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí ư chí thiện”. Đạo của Đại học ở chỗ làm sáng cái minh đức, ở chỗ thân dân và ngừng nơi chí thiện. Minh đức là đức tốt của công phu thành ý, chính tâm, tu thân và tề gia. Muốn thành ý và chính tâm, đầu tiên phải Cách vật, theo nghĩa của đạo Phật là không dính mắc ngoại trần khởi niệm tham sân si; sau đó là Trí tri tức thấy biết như thật. “Tại minh minh đức” trước ở bản thân, sau đối với gia đình; đến bước thứ hai là Thân dân tức xem mình và người không khác, nên luôn làm tròn trách nhiệm đối với người. Cuối cùng là ngừng ở nơi Chí thiện, luôn thành thật với chính mình, tự tu và giáo hoá người cùng tu để tất cả thuận theo thiên lý nhân tình. Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật dạy : “Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng sát hại, tu thập thiện nghiệp, là chánh nhân tịnh nghiệp của tam thế chư Phật”. Đây chính là những bước căn bản khởi đầu của người tu. Thiếu căn bản đạo đức này, chúng ta không thể làm người tốt trong đời, đừng nói chi người hiểu đạo của Đại học hay muốn thành Phật tác Tổ.

Chúng ta thường có hai quan niệm đối kháng nhau: Có người cho rằng mình đã nắm được yếu lý nhà Thiền, cứ theo đó mà sống, tùy duyên tiêu nghiệp cũ thì việc thể nhập tự tánh chỉ trong tầm tay. Họ nghĩ mình là bậc thượng căn thượng trí, nghe giảng lời Phật lời Tổ mỗi mỗi đều thông suốt, nên tưởng có thể “một nhảy vào liền đất Như Lai”. Họ không biết rằng đó chỉ là cái hiểu hời hợt trên mặt ý thức, có dính dáng gì với cái sống chân thật. Bởi vì “Pháp àuỵ, không phải chỗ suy nghĩ biện biệt mà đến được” (Kinh Pháp Hoa), nên thiền sinh chúng ta cần nhớ rằng “Hạ thủ công phu tu Thiền rất sợ nhận thân thức làm Phật sự” (Thiền sư Thiên Cơ-Truyền Gia Bảo). Một cực đoan khác là mang mặc cảm tự ty hoặc mặc cảm phạm tội. Họ cho mình nghiệp chướng sâu dày, trần tục đầy tội lỗi, tu đến bao giờ mới gột sạch

phiền não vô minh; từ đó sanh chán nản ngã lòng, hoặc sa vào dị đoan mê tín, phó thác đời mình cho thánh thần ma quỷ. Thật ra, tâm tà quý rất cần thiết để chúng ta biết phục thiện, không tái phạm điều xấu ác. Nhưng nếu chấp chặt vào đó để dày vò não loạn thân tâm, thì lại làm trở ngại cho công phu. Chúng ta là kẻ phàm tục, không ai không có tội lỗi; ngay lúc mới sanh là đã có nghiệp đời trước, nghiệp dẫn mới thọ sanh. Bởi vì còn nghiệp, nên ta phải phấn đấu để chuyển và dừng nghiệp, không chỉ tu để cầu phước báo như thiên. Chúng sanh ở cõi Trời vui sướng cùng tột, thọ mạng dài lâu, nhưng khi hết phước lại sa vào khổ xứ. Chỉ khi nào ra khỏi nhà Tam giới, ta mới chấm dứt nỗi khổ truyền kiếp là cái khổ sanh tử, mà Thiên Chúa giáo gọi là “Tội tổ tông truyền”.

---o0o---

2- Trách nhiệm đối với gia đình

Một số thiên sinh có phước duyên, sống trong cảnh gia đình hòa thuận, biết đạo đức; và hay hơn, cùng tu theo một pháp môn. Đây là một thuận lợi lớn, không phải ai cũng gặp được. Nhờ vậy, thiên sinh cùng gia đình sách tấn nhau, chỉ bảo nhau trong công phu hành trì, nên có cơ hội tiến nhanh trên đường đạo. Tâm mỗi người được thanh tịnh an lạc, gia đình càng hạnh phúc ấm êm, từ đó tạo một ảnh hưởng tốt đẹp đến bạn bè và hàng xóm.

Nhưng phần đông gia đình lại không được thuận lợi như thế. Có người là Phật tử thuần thành mà bạn đời hoặc con cái lại không hiểu đạo. Một số thanh thiếu niên có khuynh hướng nổi loạn, ưa phản kháng tất cả những gì thuộc nề nếp gia phong. Do không định hướng cho tương lai, họ có thể bị bạn bè lôi cuốn vào những đam mê hưởng thụ. Họ cho rằng đi chùa tụng kinh là lỗi thời, chỉ dành cho người già bệnh hoặc chán đời thất chí. Gặp con cái bị sa ngã như thế, bậc phụ huynh có công phu tu Thiền càng phải tế nhị khéo léo, trầm tĩnh giải quyết dần từng giai đoạn. Trước tiên, chúng ta không bao giờ bắt buộc người thân phải tu theo mình- điều có thể gặp ở một số thiên sinh có tư tưởng gia trưởng phong kiến. Sự tu hành phải là tự nguyện, đôi khi bắt buộc thúc ép lại gây phản ứng nghịch, người thân chúng ta đâm ra ghét chùa sợ pháp, vô tình tạo tội phỉ báng Tam bảo. Chúng ta cũng không nên nghĩ mình có bổn phận “độ” cho người thân, phải bằng mọi cách chuyên hoá lôi kéo họ; mà nên nghĩ rằng, mình tu hành còn kém cõi, chưa đủ đạo lực để người thân tin theo. Chúng ta nên tinh cần giữ gìn cấm giới, chăm sóc yêu thương gia đình hơn, ngọt ngào dịu dàng hơn để người thân cảm nhận rằng, sự tu hành làm chúng ta được an lạc và biết thương yêu.

Bằng thân giáo, chúng ta chứng minh cho gia đình mình thấy rõ ý nghĩa đòi tu rất cao siêu, chứ không phải tầm thường như họ đã tưởng. Việc ứng xử trong gia đình, việc giáo dục con em thật ra rất khó khăn, nhất là khi ta muốn hướng người thân theo chánh đạo; nhưng gia đình cũng chính là một trường học, người thân là những vị thầy dạy ta tính kham nhẫn, chịu đựng và giúp ta rèn luyện, thử thách định lực của mình.

Một vấn đề khác, nhiều thiên sinh nghĩ rằng phải ăn chay trường mới có thể tu Thiên; có khi bắt buộc gia đình phải ăn chay theo mình, hoặc không muốn sửa soạn bữa ăn hàng ngày nữa. Điều này dễ làm mất hạnh phúc gia đình khiến người thân của chúng ta sanh tâm ác cảm đối với Đạo. Thật ra, ăn chay là phương tiện tránh sát sanh, trường dưỡng lòng từ bi đối với loài vật. Ăn chay cũng đơn giản và ít tốn kém, lại phù hợp với hệ tiêu hoá của con người, với hàm lượng chất bổ dưỡng không thua gì cá thịt. Tuy nhiên, ăn chay không phải là điều kiện bắt buộc của thiên sinh. Ngày xưa, Đức Phật và các Thánh đệ tử vẫn dùng ngũ tịnh nhục; hiện nay, các vị tu sĩ Nam tông vẫn không đặt vấn đề ăn chay là thiết yếu, vì khi khát thực, ai cúng dường thế nào các Ngài cũng đều hoan hỷ nạp thọ. Cho nên, nếu không có điều kiện trường trai, chúng ta có thể ăn chay kỳ 2,4,6 hoặc 10 ngày mỗi tháng. Có điều là khi trong nhà có tổ chức kỵ giỗ, tiệc mừng..., nếu không thể nấu món chay thì chỉ nên mua thịt cá làm sẵn, mang về chế biến. Chúng ta nên tránh mua các con vật còn sống, tự giết hay nhờ người khác giết, lại nấu nướng đủ món rồi dâng cúng ông bà tổ tiên. Những người sống thỏa mãn vị giác trong nhất thời mà làm người đã khuất phải mang nghiệp bất thiện, ấy là không hợp đạo lý.

Về nghề nghiệp, thiên sinh chúng ta nên chọn những nghề lương thiện và không hại người hại vật; nhất là nghề mua bán chất độc hại, đồ tể hay mua rẻ bán đắt, thì nên tránh. Nếu từ trước, gia đình đã lỡ theo nghề ấy, chúng ta cần tìm cách chuyển đổi dần dần, sao cho không ảnh hưởng đến kinh tế gia đình và phải có sự đồng tình của mọi người. Thật sự, cuộc sống lứa đôi có vô vàn vấn đề phức tạp, mỗi gia đình lại là một thế giới khác nhau. Tuy nhiên, nguyên tắc chung là chúng ta cần hài hòa, trầm tĩnh và khéo léo sao cho người thân của chúng ta hoan hỷ tự nguyện sống đạo đức, dù họ có theo pháp tu của mình hay không. Chúng ta hãy tự chuyển hoá mình trước; khi ta tu có kết quả, thể hiện bên ngoài bằng sự an lạc thanh lương, tự nhiên những người xung quanh sẽ dần dần tin tưởng tu theo. Một gia đình thiện hiền lại sẽ ảnh hưởng tốt đến các gia đình lân cận, không sớm thì muộn. Đây là sự liên hệ hỗ trợ, như cổ đức đã nói :

Nhút nhọn tác phước thiên nhơn hưởng
Độc thọ khai hoa vạn thọ hương.
Tạm dịch:
Một người tạo phước ngàn người hưởng
Một cây hoa nở vạn cây thơm.

Một số thiền sinh thắc mắc : Chúng ta tinh cần công phu, giữ gìn cấm giới, thúc liễm thân tâm miên mật; thế tại sao nhiều lần chúng ta vẫn gặp chuyện không may, vẫn bị người nói xấu làm hại, vẫn bị mát mát buồn đau trong gia đình? Trong những trường hợp ấy, thái độ của chúng ta phải thế nào mới đúng?

Đây là những vấn đề rất thiết thực và gần gũi với tất cả mọi người, kể cả người xuất gia. Nếu chúng ta không có chánh kiến chánh tín, sẽ rất dễ chao đảo và mất lòng tin nơi chánh pháp; và nếu không có trình độ thiền tập, ta khó lòng giữ vững tinh thần để vượt qua những trận cuồng phong thử thách này. Gọi là “thử thách”, không phải có một đẳng quyền năng nào đặt bày những điều xui rủi xem ta tu hành đến đâu; cũng không phải vô duyên vô cớ mà người khác tính chuyện làm hại ta, xem ta đối phó thế nào. Hiểu và tin sâu nhân quả, ta biết rằng mọi chuyện trên đời, không có gì không do nhân duyên mà thành tựu. Nhân quả lại trải dài qua ba thời quá khứ - hiện tại - vị lai. Cho nên, những oan trái đời trước đã kết thành quả đời này khiến chúng ta nhận lãnh, mà nếu không biết tu hành tạo phước, có thể nghiệp quả ấy càng nặng nề hơn nhiều. Biết vậy, chúng ta đón nhận chúng với thái độ kham nhẫn và định tĩnh, sáng suốt giải quyết vấn đề; đồng thời động viên giải thích cho người thân hiểu rõ bản chất của sự việc. Trong đời học sinh, chúng ta phải trải qua biết bao kỳ thi để được lên lớp, vượt cấp, tốt nghiệp. Nơi trường đạo cũng thế, thỉnh thoảng chúng ta cũng phải “thi” mới hiểu mức độ tu học của mình. Mạnh Tử nói : “Người nào sắp lãnh một trọng trách thiêng liêng, trước tiên phải nhọc công khổ trí, đói khát, thất bại. Có như vậy, người ấy mới có cơ hội rèn luyện ý chí, sự nhẫn nại và phát huy tài năng”. Chúng ta không dám tự đảm đương một “trọng trách thiêng liêng”, nhưng vì mỗi thiền sinh phải là một cán bộ tâm linh, nên nếu không thể chan rải sự bình an phúc lạc cho nhiều người, thì ít nhất cũng phải làm cho gia đình mình được hạnh phúc. Ngày xưa, ở Trung Hoa có ba người đàn bà trình thực đảm đang, giúp chồng dạy con tài giỏi đến đôi lập thành cơ nghiệp của nhà Châu, kéo dài 800 năm. Đó là Thái Khương, mẹ của Thái Ba, Trọng Ung, Quý Lịch; Thái Nhậm, mẹ Văn Vương và Thái Tự, mẹ Vũ Vương, Châu Công. Đến bây giờ, người Trung Hoa vẫn dùng từ Thái Thái để gọi các Lão phu nhân trong gia đình quyền quý, có thể là khởi đầu tên của ba vị

ấy chăng? Những thiên sinh nữ chúng ta, khéo đảm đang việc nội trợ, giáo dục con cái thế nào cho vừa phù hợp đạo lý vừa nhịp nhàng theo thời đại, ấy mới là hành Thiên đúng tinh thần nhập thế của đạo Phật.

Một vấn đề lớn khác cũng cần đặt ra: ấy là chữ Hiếu đối với cha mẹ. Kho tàng văn chương Việt Nam từ xưa đến nay đã nói rất nhiều về hiếu đạo, xem như chuẩn mực đạo đức làm người. Đạo Phật cũng rất tôn vinh chữ Hiếu, xem tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật. Thiên sinh chúng ta, ngoài việc phụng dưỡng cha mẹ về vật chất và tinh thần, còn cần chăm lo về đời sống tâm linh cho tứ thân phụ mẫu. Nếu các Người còn khoẻ mạnh, căn cơ thích hợp, ta hướng dẫn phương pháp hành thiền theo tông chỉ. Nếu các Người đã già yếu hoặc không thích tọa thiền, ta khuyến khích việc trì danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà... Tất cả những phương tiện Phật dạy để nhiếp tâm đều là chánh pháp, sự lựa chọn pháp tu nên uyển chuyển tùy duyên. Khi cha mẹ có bệnh hoặc hấp hối, chúng ta vì các Người mà bố thí, cúng dường, chí thành sám hối những nghiệp tội đã gieo; đồng thời nhắc nhở Người tinh chuyên giữ chánh niệm hoặc niệm Phật. Chúng ta đem lời Phật dạy trong Tâm kinh Bát-Nhã, nói cho các Người thấy rõ thân năm uẩn là hư dối không thật, từ đó biết những vật sở hữu cũng nay còn mai mất; để các Người không đắm luyến thân và tài sản, con cháu, có thể an nhàn ra đi.

Lúc cha mẹ còn sinh tiền, chúng ta làm tròn hiếu đạo theo tinh thần Phật giáo, thì trong tang lễ, chúng ta dứt khoát không theo sự đua đòi khuôn sáo của người thường. Không cần những nghi lễ phức tạp tốn kém, đặc biệt là sát sanh để cúng tế và chiêu đãi hoặc đốt vàng mã, hình nhân ... Huynh đệ đồng tu đến phúng điếu, nếu có thời gian nên tụng kinh Kim Cang, không thì ba biến Bát-Nhã. Khi thỉnh quý thầy đến tụng niệm, tang gia phải thay phiên hầu kinh lễ bái; phẩm vật cúng dường phải thanh tịnh, tinh khiết. Nói chung, mọi lễ nghi đều chú trọng ở sự thành tâm thành ý, còn phần hình thức thì tùy hoàn cảnh mà thực hiện.

---o0o---

3-Trách nhiệm đối với huynh đệ đồng tu

Tục ngữ Việt Nam có câu : “Học thầy không tày học bạn” hay “ Ăn cơm có canh, tu hành có bạn”. Bạn đạo rất cần thiết cho chúng ta trên bước đường đầu tu tập, nhất là những nơi xa Thầy-Tổ. Nếu có điều kiện, huynh đệ nên cùng sinh hoạt trong một Đạo tràng, có nội quy và nội dung tu học theo yêu chỉ Thiên tông. Nếu không có điều kiện, vài thiên sinh có thể lập một nhóm

nhỏ cùng hành trì, thỉnh thoảng về các Thiền viện trong tông môn để được quý Thầy chỉ dạy, sách tấn.

Một số thiền sinh công phu lâu năm, nghe băng giảng và nghiên cứu kinh sách khá nhiều, cho rằng mình có thể tự tu, không cần sinh hoạt chung với huynh đệ. Họ sợ rằng khi tiếp duyên xúc cảnh, khi làm việc Phật sự trong Đạo tràng, họ sẽ khó thúc liễm thân tâm, sẽ không có thời giờ lo cho riêng mình. Ý nghĩ ấy mới nghe cũng có lý, vì ngày xưa, các vị Thiền sư khi đã kiến tánh, phải cần một thời gian ở ẩn nơi rừng núi u tịch để bào mòn tập khí, thể nhập trọn vẹn tự tánh thanh tịnh. Tuy nhiên, hoàn cảnh của chúng ta ngày nay khác các Ngài nhiều lắm, nếu không khéo nhận định, chúng ta dễ mắc sai lầm. Thứ nhất, ngày xưa các Ngài ở ẩn là hoàn toàn sống nơi hoang vắng, tự cung tự cấp, một mình làm bạn với chính mình; bây giờ chúng ta chỉ tránh gặp huynh đệ trong Đạo tràng nhưng vẫn bươn chải hàng ngày để lo sinh kế, như thế không thể gọi là “tránh duyên”. Thứ hai, các Ngài là những bậc pháp khí trong tông môn, có ý chí xuất trần, tâm Bồ đề kiên cố, trí tuệ siêu tuyệt, nên dù một mình một bóng cũng vẫn không có gì nào hại lay chuyển được; trong khi chúng ta là những người phàm tục, dễ chán nản, dễ vấp ngã; nếu không có bạn bè kịp thời khuyến khích sửa chữa, ta khó lòng vững tiến trên đường đạo. Một yếu tố quan trọng và quyết định, là các Ngài đã thật sự kiến tánh trước khi báo nhậm, do Tôn sư ấn chứng bằng cách này hay cách khác; chúng ta đôi khi mới hiểu đạo lý trên mặt nhận thức, mới thâm tin mình có tánh giác, đã vội tưởng lầm mình đến đỉnh cuối. Rắn hoá rỗng có thể nào dễ dàng như thế được ư?

Chúng ta cũng biết, một chiếc thuyền nhỏ chở một vài người, nhẹ nhàng lướt trên sông nhanh hơn nhiều so với chiếc thuyền lớn công kênh, chứa hàng trăm người. Nhưng khi đối mặt với biển cả, gặp sóng to gió dữ thì liệu lá thuyền con kia có đủ sức cập bến an toàn? Đạo tràng cũng như chiếc thuyền lớn, tuy chậm nhưng chắc chắn hơn và có thể nhiều ích được cho nhiều người. Môi trường đồng đạo là môi trường thuận lợi để chúng ta cùng thực hành những lý thuyết đã học, là nơi ta giúp nhau rèn giũa khắc phục nhược điểm, và cũng là nơi ta có cơ hội phước huệ song tu. Đạo tràng chính là trường học lý tưởng đối với những thiền sinh hiểu rõ và làm đúng trách nhiệm của mình. Vì sao nói như thế ?

Trước tiên, sinh hoạt tập thể giúp ta mài mòn tập khí và củng cố định lực, nhất là tập khí chấp ngã. Nhiều thiền sinh là trụ cột trong gia đình, người nói tiếng quyết định trong mọi lĩnh vực của đời sống nên dễ cống cao ngã mạn. Sinh hoạt với huynh đệ, không thể nổi nóng bất kỳ lúc nào, có khi phải tập

nhũn nhận với người nhỏ tuổi đời nhưng lớn tuổi đạo hơn mình. Dần dần ta biết lắng nghe, ngã chấp giảm bớt, trầm tĩnh sáng suốt hơn. Đây là những đức tính cần thiết của người biết đạo.

Nhà Phật có từ “kiến thủ”, sự chấp chặt vào kiến thức của mình cho là đúng đắn hợp lý nhất, không thừa nhận ý kiến nào khác. Sự cố chấp này làm ta tự mãn, không chịu thua kém ai; từ đó sanh ra bất hòa với huynh đệ. Nhà bác học Newton nói: “Những điều ta biết chỉ là một giọt nước, những điều ta chưa biết là cả đại dương”. Triết gia vĩ đại Socrate cũng bảo rằng : “Tôi biết tôi không biết gì cả”. Người khôn càng học càng thấy mình dốt, càng tu càng biết mình còn dở. Pháp môn của chúng ta là Thiên- Giáo song hành, công phu thiên tập chứng minh cho lý nghĩa của kinh sách, ngược lại lời kinh càng soi sáng cho đường lối công phu, cho nên ta không ngại khi nghiên tầm kinh điển. Chúng ta nghe đọc kinh sách không phải qua một lần là đủ, vì khó thể thẩm thấu hết lý nghĩa sâu sắc trong lời dạy của Phật-Tổ; vả lại, sự hiểu biết vấn đề cũng ngày một nâng cao theo mức độ công phu. Cho nên, nếu tự mãn cho ta hiểu nhiều biết rộng hoặc công phu đã đến trình độ thượng thừa, không cần thầy bạn nữa, thì ta đã tự ngăn lấp bước tiến của mình trên đường đạo. Những bậc Hiền bước vào Sơ quả Tu-Đà-Hoàn, đã kiến đạo, vẫn còn 7 lần sanh tử; đến Tam quả A-Na-Hàm, không trở lại nhân gian nhưng vẫn còn vào cõi Tứ thiên thiên của Trời Sắc giới. Đức Phật gọi các vị ấy là Bậc hữu học tức còn cần học thêm; chỉ đến Tứ quả A-la-hán mới được xem là Bậc vô học. Chúng ta chưa từng vào Sơ quả, có thể cho mình học đã đủ sao?

Một dạng khác của ngã tướng, là tu hành mà muốn người khác biết, nên đến đâu cũng bàn thiên bàn đạo; hoặc chú trọng việc dụng công trên hình tướng nên tìm cách tọa thiền trước đám đông, hay so sánh công phu của mình với huynh đệ. Những điều này vô tình làm tổn phước và gây mất cảm tình trong tập thể. Phải nên dụng công mà không có ý dụng công, càng không để người khác biết mình đang dụng công. Dụng mà không dụng mới là dụng công đúng nghĩa. Người làm đúng như thế sẽ có một phong cách riêng, rất tự nhiên mà toát ra vẻ tự tại tươi mát. Vả lại, nếu ta âm thầm công phu, không khoe khoang tự mãn, thì những lời khen chê không ảnh hưởng gì đến ta; còn nếu tự cho mình quan trọng hơn người, thì khi có ai xúc phạm, ta sẽ vô cùng đau khổ tức giận. Thiên sư Đức Sơn, sau khi ngộ đạo đã nói: “Sự học hiểu tích lũy giống như sợi tóc so với hư không”. Ngài Đức Sơn, một bậc tài trí hơn người, sở trường giảng kinh Kim Cang hay đến nỗi thời nhơn tôn Ngài là Chu Kim Cang, nhưng khi nhận ra tự tánh mới biết sở học bác lãm ngày xưa chỉ là sợi tóc so với tánh giác trùm khắp chiếu soi. Người tu cần luôn thấy sự học sự tu của mình còn kém cõi, như thế mới có tinh thần cầu thị. Tu

là cả một quá trình thanh lọc và chuyển hoá tự thân, thời gian lâu xa không tính kể, không phải chỉ ngày một ngày hai đã vội thỏa mãn dừng lại.

Trong buổi sinh hoạt, nếu có vị Thầy hướng dẫn thường kỳ là tốt nhất. Nếu không được như thế, huynh đệ cần nương tựa nhau, giúp đỡ nhau với tinh thần hòa ái. Đạo tràng là nơi để chúng ta sống trong tập thể, mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người. Đây cũng là nơi để ta có dịp hành hạnh bố thí. thỉnh thoảng tổ chức cuộc hành hương cúng dường các tự viện, người khá giả hỗ trợ người kém hơn để ai cũng được gặp Thầy-Tổ, ấy là bố thí ngoại tài. Những buổi tổ chức dùng cơm chánh niệm hoặc những việc Phật sự khác, ta nguyện gánh vác việc nặng nhọc, đỡ tay cho huynh đệ già yếu, ấy là bố thí nội tài. Người có chút ít kết quả trong công phu hoặc nghe đọc một đoạn tâm đắc, lúc pháp đàm diễn đạt lại cho mọi người cùng hưởng lợi ích, đó cũng là hình thức bố thí pháp. Đạo tràng cũng tạo cơ hội để mọi người tập nói trước công chúng; vì có nhiều người tuy có công phu khá, có điều hay muốn trình bày nhưng không dám, ngại người khác chê cười. Trong tình huynh đệ thân ái, chúng ta có thể khuyến khích bạn ta phát biểu, dần dần khắc phục nỗi sợ đám đông; đó có thể gọi là bố thí vô úy. Đặc biệt hơn, chúng ta tu Thiền thường quán chiếu vạn pháp đều không thật có, huynh đệ trong tông môn cùng với ta không hai không khác, nên tuy làm mọi việc cho Đạo tràng mà với tinh thần vô ngã, theo lý nghĩa Bồ thí Ba-La-Mật của Bồ-tát Đại Thừa.

Những thiền sinh có chức trách trong Đạo tràng, nên ý thức đây là phương tiện, là cơ hội để ta phục vụ huynh đệ tốt hơn. Trách nhiệm càng cao, ta càng phải công phu miên mật để huynh đệ tin tưởng noi theo, để có kinh nghiệm hướng dẫn người khác hành trì, và nhất là để có định lực và trí tuệ giải quyết mọi vấn đề đối nội lẫn đối ngoại. Tu có kết quả, ta san sẻ cho huynh đệ sự bình an tươi mát, ta dung nhiếp được mọi người nếu họ có sở thích tương đồng về pháp tu. Ta sẵn sàng đón nhận mọi ý kiến đóng góp, phản bác để xây dựng, củng cố và phát triển Đạo tràng, nhưng tiếp thu có chọn lọc và có lập trường kiên định khi ta biết hướng đi của mình là đúng. Chúng ta cũng không thể mong tất cả mọi người đều đồng tình, ủng hộ mình, nhất là trong những thời gian đầu mới thành lập; bởi vì mỗi người đều có nhận xét riêng, quan niệm riêng về một vấn đề, quan trọng ở chỗ chúng ta biết dung hòa ý kiến trên tinh thần tương thân tương ái và một lòng vì tông môn, vì tập thể chứ không ích kỷ cho riêng mình.

Có hai loại người khó tu: người duy lý và người có tình cảm bi lụy. Người hoàn toàn sống bằng lý trí thường khô khan, thích cô độc, lại hay lý luận xét

nét nên khó hòa đồng với người khác. Ngược lại, người dạt dào tình cảm thì ít sáng suốt, không trầm tĩnh, khó giữ vững lập trường. Thiên sinh nên quân bình giữa tình và lý, nhất là đối với huynh đệ đồng tu. Thiên tập là sự chiến đấu không khoan nhượng và không gián đoạn với chính bản thân mình, nhưng đối với người thì bao dung độ lượng. Tất cả chúng ta đều là phàm phu với đầy dẫy phiền não tập khí, ta chưa hoàn hảo thì không thể đòi hỏi người khác không mắc lỗi lầm. Ngay đối với những vị tu sĩ, cũng đang trong tiến trình vượt khó, có lúc thất bại trong công phu, không phải lúc nào cũng là mẫu người lý tưởng. Nếu ta chỉ thấy khuyết điểm của người mà không thấy lỗi mình, thì sự tự tri của ta còn quá yếu. Sự chấp đúng có khi làm khổ mình khổ người, vì mặt vàng tuy quý nhưng khi rơi vào mắt cũng thành bệnh. Có tâm độ lượng bao dung, ta mới sống trong tập thể một cách hòa hợp thoải mái, mới thấy những cái hay tiềm ẩn của người khác để học hỏi. Nhiều thiên sinh than rằng mình cảm thấy lạc lõng, cô đơn trong tập thể, lại gặp nhiều sự chống đối khi mình phát biểu ý kiến hoặc đề nghị một điều gì. Thiên sinh ấy nên phản quan soi xét mọi hành vi của thân miệng ý, nên dừng cảm nhìn nhận và sửa chữa những khuyết điểm mình đang có, nên song hành giữa việc mình làm và những điều mình chỉ bảo cho người. Quan trọng hơn cả, thiên sinh ấy nên biết rằng, mình cô đơn là vì mình không có lòng độ lượng khoan thứ, không trải lòng ra sống với người, không biết nghĩ đến lợi ích của người khác. Lý nhân quả rất kỳ diệu, có thể chứng minh và giải thích tất cả mọi sự vật hiện tượng, kể cả những uẩn khúc trong tình cảm con người.

---o0o---

4-Trách nhiệm đối với xã hội và môi trường sinh thái

Con người chúng ta trải qua quá trình luân hồi từ vô thủy, đã bao lần lên xuống sáu nẻo tử sinh. Thân quyền chúng ta, nhân lên vô số kiếp, không thể dùng trí óc thường tình mà tính nổi. Có thể nói, chúng sanh trong lục đạo đều là cha mẹ bà con của chúng ta, và đều bình đẳng cùng nhau ở tánh giác sẵn đủ. Vì thế, tình thương rộng khắp chúng ta trang trải đến muôn người muôn vật là điều tự nhiên phải có.

Nhà Phật đề cập đến Tứ điền, bốn loại ruộng phước mà mỗi người đều phải gieo những hạt giống thiện lành: Ân điền, lòng tri ân đối với cha mẹ; Kính điền, lòng quý kính đối với Tam bảo và sư trưởng; Nghĩa điền, tình nghĩa đối với bạn bè, người thân; Bi điền là tâm từ bi đối với muôn loài. Thiên sinh chúng ta biết tất cả pháp thế gian đều hư dối, nhưng không phải vì vậy mà quay lưng trước sự đau khổ mất mát của người khác. Ta hiểu rằng những

việc làm vì lợi ích cho người là hữu vi hữu tướng, không thể so sánh với công đức vô lượng của người nhận ra bản tâm; nhưng không vì vậy mà chúng ta không tạo phước. “Thật tế lý địa bất thọ nhất trần, Vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp”. Tuy lý nghĩa uyên áo của Đạo không dính một mảy trần, nhưng trong lục độ vạn hạnh, không có một pháp nào ta không thực hiện. Đó là tinh thần Trung đạo, lý sự viên dung. Đạo đức người tu trước tiên phải biểu hiện bằng lòng từ bi đối với muôn loài chúng sanh, cho nên phải làm người tốt trước khi trở thành người đắc đạo.

Công phu tu Thiền, chúng ta không thể nào quên chánh niệm tỉnh giác, mỗi hành vi, mỗi lời nói ở bất cứ nơi nào, ta đều biết rõ việc mình đang làm, để không gây tổn hại cho mình và cho người khác. Đi trên đường, ta tôn trọng luật giao thông, không phóng nhanh vượt ẩu thì không tự gây ra tai nạn và có thể phản ứng kịp thời trước những tình huống bất ngờ. Đến chỗ đông người ta luôn chánh niệm tỉnh giác, tự nhiên toát ra một phong cách khiến mọi người kính mến; bằng ái ngữ đồng sự ta có thể hòa đồng với tất cả trong tình huynh đệ, không phân biệt địa vị, tôn giáo. Ta không dùng lời phô trương truyền bá pháp tu của mình, nhưng nhìn kết quả tu tập qua tác phong cử chỉ, người khác có thể tin tưởng tu theo. Có chánh niệm, ta có thể ngăn ngừa những tội lỗi mới chỉ manh nha trong tư tưởng, nên dù ở bất cứ ngành nghề nào, ta cũng phục vụ mọi người tận tình chu đáo và ảnh hưởng tốt đến nhân viên dưới quyền. Bản thân ta làm những việc nhỏ như không xả rác bừa bãi, không hút thuốc nơi cơ quan, bệnh viện..., ta mới có thể giáo dục con em và học trò mình ý thức giữ gìn vệ sinh công cộng, hưởng ứng phong trào sạch và xanh của thành phố, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc... Có chánh niệm, ta không bị cám dỗ bởi những món lợi bất chánh, nên làm cán bộ nhà nước, ta không sách nhiễu phiền hà dân chúng; làm người buôn bán, ta không mua một bán mười, gạt gẫm người tiêu dùng; là thầy thuốc, ta hết lòng cứu chữa bệnh nhân theo đúng y đức; là luật sư, ta không vì tiền mà bào chữa kẻ tội phạm cho trắng án, đổ tội cho người vô can... Đức Phật dạy : “Nhiệt tâm tinh cần, chánh niệm tỉnh giác, trừ thế tham ưu”. Luôn chuyên tâm cần mẫn, chánh niệm tỉnh giác, thiền sinh vượt thoát những tình cảm thương ghét thị phi đối với mọi việc trên đời.

Ngày nay, một số nước phương Tây đã có luật bảo vệ thú nuôi và động vật hoang dã. Việt-Nam ta đã ban hành luật cấm săn bắt thú rừng, nhất là các loài được ghi vào sách đỏ, nhưng một số loài vật vẫn còn là những món đặc sản của từng vùng. Nhiều con đường trong các thành phố lớn trở nên nơi thu mua và tiêu thụ chim thú, kéo theo các tệ nạn say xỉn, đâm chém, trở ngại giao thông...; chưa kể hậu quả các loài thiên địch bị giết hại như mèo, rắn,

chim, khiến nạn chuột và sâu bọ lộng hành. Cho nên, vui say trong chốc lát nhưng đôi khi để lại những tác hại nặng nề cho môi trường, cho xã hội; mà nếu không có đạo lý, không tinh giác, ta không ý thức được đầy đủ.

Tuy nhiên, chúng ta có khi tự hỏi : Nếu đạo Phật cấm sát sanh, thì những người làm nghề liên quan đến sinh mạng đều có tội cả chăng? Ví như đao phủ hành quyết kẻ tử tội; người đồ tể, làm nghề đánh cá săn bắt; nhân viên y tế diệt ruồi muỗi; nông dân phun thuốc trừ sâu... tất cả đều phạm giới sát, có phải như vậy không? Thật ra, giới sát sanh chỉ được áp dụng chặt chẽ với người xuất gia, còn người cư sĩ thì tùy hoàn cảnh mà châm chước. Chủ yếu, cư sĩ tại gia không được giết người và giết những con vật lớn, còn những loài vật nhỏ như gà vịt tôm cá ... thì hạn chế bao nhiêu tốt bấy nhiêu. Mặt khác, khi chọn lựa giữa một bên là công lý hoặc lợi ích cho con người và bên kia là tội phạm hay sinh mạng loài vật, tất nhiên ta phải đứng về phía nào trọng hơn. Đây là trường hợp của những người lính bảo vệ đất nước, người thực thi lệnh hành quyết, người hành nghề y dược... Riêng những người đánh cá hoặc những người liên quan đến sát sanh làm thức ăn, cũng có thể quy y thọ giới, nhưng dần dần nên tìm cơ hội chuyển nghề. Nông dân khi phun thuốc, cần chú ý những nguyên tắc cơ bản đã được chỉ dẫn để tránh tai nạn ngộ độc thức ăn cho người tiêu dùng.

Người Trung Hoa có một câu chế giễu những ai ưa lo chuyện thiên hạ: “Kỷ nhân ưu thiên”, người nước Kỷ lo trời sập. Chuyện trời đối với người xưa có thể là xa vời không thực tế; nhưng trong thời hiện đại, khi những bước tiến đột phá của khoa học đã kéo vũ trụ đến gần con người và biến trái đất trở thành mái nhà chung, thì mọi người chúng ta đều phải đóng góp cho tương lai của toàn nhân loại. Xem bản tin Thời sự, nhiều lần ta thấy những cảnh cháy rừng, lũ lụt, hạn hán, làm thiệt hại không sao tính kể. Nguyên nhân đôi khi chỉ rất nhỏ như một giọt thuốc chưa được dập tắt vớt trên lá khô; hoặc lớn hơn là nạn chặt phá rừng đầu nguồn, hiệu ứng nhà kính do khí thải, tầng Ozone bị thủng do sản phẩm của công nghiệp lạnh... Tất cả sự tàn phá thiên nhiên, đảo lộn môi trường sinh thái đều do sự ích kỷ, lòng tham lam sân hận của con người. Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững, tức Hội nghị về môi trường, khai mạc ở Nam Phi vào tháng 9/2002, đã bàn về trách nhiệm đối với hành tinh của tất cả các nước, nhất là các nước phát triển. Mọi người có cơ hội nhìn lại mình trong mối liên hệ chằng chịt với muôn loài và với môi trường xung quanh, thấy rõ rằng không ai có thể sống tách biệt khỏi cộng đồng nhân loại. Thiên sinh chúng ta càng biết rõ, ngay một niệm khởi lên, dù mắt thường không thấy, nhưng cũng đã phóng ra một lực ảnh hưởng đến xung quanh. Định lực của ta càng mạnh, ảnh hưởng của

niệm càng lớn. Cho nên, khi tọa thiền, chúng ta nên phát khởi tâm từ bi lúc bắt đầu nhập và xả thiền, góp phần tịnh hoá không gian mình đang sống.

Hiến chương Liên Hiệp Quốc được mở đầu bằng lời tuyên bố : “Vì chiến tranh bắt đầu từ trong tâm trí con người, và cũng từ trong tâm trí con người mà sự bảo vệ hòa bình được thiết lập”. Lời nói này có khác gì lời Phật dạy trong kinh Pháp cú : “Tâm dẫn đầu các pháp, tâm làm chủ, tâm tạo tác”. Chính do tâm mà con người gây tội lỗi, cũng do tâm mà sám hối tạo nghiệp thiện lành. Vào thế kỷ 19, nhà Bác học gốc Serbia tên Nicolas Tesla đã chế tạo thành công một máy phát cao tần, theo nguyên lý tập trung nguồn năng lượng của sóng vô tuyến, có thể tác động lên tầng điện ly bao quanh trái đất. Đầu thế kỷ 21 này, các nhà khoa học đã áp dụng thành tựu ấy vào việc chế tạo một vũ khí phòng thủ và tấn công, có thể hủy diệt toàn bộ đại lục Âu- Á trong chớp mắt. Chúng ta còn nhớ vào thế kỷ 20, hai quả bom nguyên tử rơi xuống Hiroshima và Nagasaki đã giết hại bao nhiêu sinh mạng, và bao nhiêu người còn mang di chứng cho đến ngày nay? Thế kỷ 21 là thế kỷ của khoa học hiện đại, của nền kinh tế tri thức, nhưng cũng là thế kỷ của chiến tranh khủng bố, của thiên tai dịch họa, nếu những người có trách nhiệm không được đạo đức soi đường. Thiền sinh chúng ta, càng có địa vị cao quyền lực lớn, càng phải chần giữ con trâu tâm, không cho hung hăng hoang dã. Mỗi người phải là một chiến sĩ phụng sự hòa bình, tùy khả năng và cương vị của mình trong xã hội.

---o0o---

5- Trách nhiệm đối với Đạo pháp

Một trách nhiệm rất quan trọng mà thiền sinh không bao giờ được quên lãng, ấy là trách nhiệm đối với Đạo pháp. Đức Phật dạy : “Su tử trùng thực sự tử nhục”, chỉ có người trong đạo mới làm Đạo pháp suy đồi, cũng như chỉ có trùng trong thân sư tử mới ăn thịt được sư tử. Câu này có ý nghĩa rất sâu xa. Chúng ta mang danh con Phật, nếu không giữ đúng tư cách Phật tử, không tu hành theo chánh pháp mà phóng túng buông lung, dị đoan mê tín ..., thì chính ta đã làm suy yếu đạo Phật. Thiền sinh cần luôn tâm niệm mình có trách nhiệm lớn đối với Đạo, là gạch nối giữa Phật pháp và thế gian pháp để luôn luôn suy xét bản thân, sửa đổi thân tâm ngày càng hoàn thiện. Những khi ta chiêm nghiệm về cuộc đời và con người trong yên tĩnh, những lúc thân tâm vận hành dưới sự kiểm soát và hướng dẫn của chánh niệm, ta sẽ biết cách sống tốt đẹp, hợp đạo lý. Đối với người xuất gia, kỷ luật trong tự viện là trợ duyên cần thiết cho sự điều phục thân tâm, vì tập khí nhiều đời

cùng với những cám dỗ của tiền trần luôn lôi kéo ta tạo nghiệp. Người tu không phải chẳng làm gì cả mới gọi là yên tu, mà là phải quân bình giữa tu-học và làm việc; tu để có đức, học để có tài và làm việc để rèn luyện ý chí, như thế mới tròn hạnh tự giác-giác tha.

Nhà Phật thường truyền tụng hai câu kệ :

Vị trước ca sa hiêm đa sự

Trước đắc ca-sa sự cánh đa.

Tạm dịch:

Chưa mặc ca-sa ngại việc nhiều

Mặc ca-sa rồi việc chẳng thiếu.

Trước khi xuất gia, ta tưởng các vị tu sĩ như những người nhàn rỗi nhất, hạnh phúc nhất; nên khi nào thất chí tuyệt vọng hoặc muốn trốn tránh nợ đời, ta nghĩ đến việc vào chùa. Đó là những động cơ không chính đáng, nên khi trở thành tu sĩ, có điều gì không như ý là thôi chí muốn hoàn tục. Người xuất gia càng phải làm nhiều việc hơn, chịu kỷ luật chặt chẽ hơn, tu hành nghiêm cẩn hơn. Những vị lãnh đạo tự viện vừa lo cuộc sống hằng ngày, dạy dỗ tăng chúng, vừa hướng dẫn Phật tử và làm mọi Phật sự bên ngoài. Tất cả đều vì bổn phận nối truyền mạng mạch Phật pháp. Người tu cũng ăn không ngồi rồi, nhưng là không phiền não và rồi việc tử sanh. Chúng ta muốn ăn không ngồi rồi như thế, phải tinh tấn học và làm, làm và tu, không phí thời gian vào những việc vô bổ như đọc truyện nhảm, xem phim, du lịch...

Chúng ta biết, Đức Phật vì tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não của chúng sanh, mới thi thiết tám vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Tất cả những lời dạy của Ngài đều là chánh pháp, và Phật tử tùy trình độ sở thích mà chọn lựa pháp tu thích hợp cho mình. Chúng ta tu theo yếu chỉ Thiền tông, không vì vậy mà cho rằng chỉ có Thiền Đốn ngộ mới là pháp môn cao siêu kỳ tuyệt. Mỗi loại thuốc thích hợp với một bệnh, và chỉ có bệnh nhân được chữa lành mới đánh giá chính xác, không kể thuốc ấy đắt hay rẻ, sử dụng phức tạp hay đơn giản. Thuốc ấy cũng chỉ hay với người này, chưa chắc hay với người khác. Pháp tu là thuốc trị tâm bệnh, ta không thể áp đặt việc hành trì cho tất cả mọi người. Nhất là ca tụng pháp môn của mình, chê bai pháp khác, ấy là việc không nên làm đối với một thiền sinh chân chính. Tất cả người tu theo lời dạy của Đức Phật, một lòng quy hướng Tam bảo, đều là con Phật; tất cả những vị tu sĩ đều là sứ giả Như Lai; tất cả ngôi Già lam thanh tịnh đều là đất Phật. Chúng ta có trách nhiệm lễ bái cúng dường các ngôi tự viện, làm mọi Phật sự với khả năng, góp phần xây dựng và phát triển Giáo Hội. Ngoài ra, những khi chính quyền địa phương phát động phong trào từ thiện hay đền

on đáp nghĩa, chúng ta nên tích cực tham gia với tư cách một công dân tốt. Kinh nghiệm cho thấy, những tự viện hay Đạo tràng có sự liên hệ chặt chẽ với Giáo Hội và địa phương, sẽ được nhiều thuận lợi trong sinh hoạt. Đây cũng là quy luật tất yếu, không nằm ngoài lý nhân quả. Chính trong cuộc sống thường tục mà ta mở rộng tấm lòng đối với mọi người, thì dù không mong cầu, tự nhiên ta cũng gặp điều tốt đẹp.

Thiền sư Đạo Giai nói: “Muôn biết khi chết được tự tại không, chỉ xem hiện tiền có tự do không”. Tự do không phải mặc tình buông thả muốn làm gì thì làm. Tự do là vẫn sống trong khuôn khổ đạo đức mà không thấy mình bị ràng buộc, vẫn theo đúng lẽ lẽ của xã hội mà không đánh mất mình, vẫn hòa mình với trần thế mà không dính mắc với mọi cám dỗ của ngũ dục. Tâm không vướng bận trần trần, siêu vượt mọi ý niệm phân biệt thị phi nhơn ngã, hành giả giải thoát khỏi phiền não và tự tại trong cuộc tử sinh.

Con người khổ sở vì làm con thuyền muốn tìm một bến hứa ở tương lai, nên cứ mãi lênh đênh trên biển đời vô tận. Nhất là trong thời đại thực dụng chạy đua với thời gian, mỗi phút là mỗi suy tính làm sao kiếm thật nhiều tiền, không có dịp quay trở về chính mình và mở lòng ra với người, mỗi người như con ốc thu mình vào vỏ. Chính cái thực dụng của đời sống kinh tế thị trường; những biến động của xã hội do chiến tranh, thiên tai, khủng bố; sự suy sụp đạo đức của một số thanh thiếu niên, là những tác động tiêu cực ảnh hưởng ngược lại đến cá nhân và gia đình. Bởi vì nhân thể là một chỉnh thể, cá thể và cộng đồng có liên hệ hỗ tương, nên nếu mỗi người biết cách thăng hoa đời sống tâm linh, hòa hợp với tự nhiên và với cộng đồng, thì xã hội sẽ được ảnh hưởng theo chiều hướng tốt. Thiền sinh chúng ta là nhà khoa học tâm linh, thực nghiệm nội dung tu và sống ngay trên thân tâm của chính mình. Nội dung ấy bao gồm thiếu dục tri túc, nâng cao sức khoẻ thể chất và tinh thần, lao động có hiệu quả bằng trình độ và khả năng sẵn có; và đặc biệt hơn cả, là chánh niệm tỉnh giác, an trú trong hiện tại.

Thật sự, cái thực tại đầy sống động nhưng bất động mới là Niết-bàn thường trụ. Đức Phật khi nói pháp, bất động trong hiện tại nên mới bảo : Như Lai thuyết pháp; các Thánh đệ tử nghe pháp, an trú trong hiện tại nên gọi Như thị ngã văn. Tất cả chúng ta an trú trong hiện tại, phát hiện những điều kỳ diệu trong cuộc sống bình thường này, ấy là Hiện pháp lạc trú, danh từ Phật dạy trong kinh A-Hàm. Hiện pháp là thực tại hiện tiền, lạc trú là niềm vui vững chãi. Và khi ta nhận ra thể tánh thanh tịnh, miên mật sống với bản tâm, ta sẽ thản nhiên trước mọi hoàn cảnh thịnh suy thuận nghịch, mọi biến chuyển của cảnh vật và lòng người. Dòng nước pháp từ Linh Sơn qua Tào

Khê đến ngày nay vẫn còn lưu nhuận, lý tưởng giác ngộ giải thoát của người tu chúng ta không bao giờ biến đổi, cho dù sông cạn đá mòn:

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn

Tào Khê nước chảy vẫn còn tro tro !

Nho gia có câu : “Thuận thiên giả dĩ tồn, nghịch thiên giả dĩ vong”. Sống thuận theo thiên lý, hèn nhiên xướng với tự tánh thì tồn tại, còn đối gian với mình với người là nghịch ý trời, sớm muộn gì cũng tiêu vong. Con người đạo đức phải biết sống vì người, quên bớt lợi ích cá nhân để phục vụ cho hạnh phúc của cộng đồng. Tin sâu nhân quả là vận hành của thiên tính, càng quên giả thân thì càng sống thuận với chân thân. Những gì ta có hôm nay, từ bản thân đến những sở thuộc, đều không vĩnh viễn thường còn. Cho nên sống ở đời quan trọng là biết ân tình ân nghĩa, biết cư xử cho hợp lòng người. Thiên sinh biết đạo vừa miên mật trong pháp tu, vừa vun bồi hạnh phúc cho gia đình, vừa làm tròn trách nhiệm đối với quốc gia, xã hội. Những trách nhiệm ấy, nếu chúng ta thực hiện vẹn toàn, tức chúng ta đã góp phần làm Phật pháp xương minh, bởi vì phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật. Biết sống đúng sống đẹp như thế, ta có thể an nhàn không hối tiếc khi lia đời, như một nhà văn đã nói: “Lúc sinh ra, ta khóc trong khi mọi người đều cười. Làm sao khi ta nhắm mắt, ta cười trong khi mọi người đều khóc”.

---o0o---

Chương 5 - THUẦN NHẤT VÀ ĐA THÙ

I- DẪN NHẬP

Đề tài này, mới nghe qua có vẻ lạ lẫm và khó hiểu, nhưng rất quan trọng vì liên hệ đến tư tưởng vút cao của nhà Thiền. Thuần nhất và Đa thù là những thuật ngữ Triết học; các triết gia đã định nghĩa bằng hàng loạt ngôn từ rối rắm, người càng nghe càng sa vào mớ bong bóng của chữ nghĩa. Riêng các vị Thiền sư, bằng sự thấy biết của trực giác không qua tư duy suy luận, đã có những cách giải thích rất đơn giản nhưng kỳ đặc, đưa môn nhân đi thẳng vào trạng thái tâm chứng, tức khắc nhận ra bộ mặt thật xưa nay của chính mình.

Thế giới chúng ta đang sống luôn biểu hiện muôn hình vạn tượng. Nhà Phật dùng sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) để chỉ chung tất cả pháp tượng, trong đó mỗi trần lại gồm vô số hình thức với những tính chất khác nhau. Chỉ nói về sắc trần, liệu trí óc con người đã phân biệt được bao nhiêu

loại, từ vi mô đến vĩ mô? Đôi mắt họa sĩ có thể phân biệt 25 màu trắng khác nhau, nhưng đó mới chỉ là nhục nhãn, có nghĩa là chỉ thấy một phần vô cùng nhỏ của vạn tượng. Chính vì những biểu hiện trùng điệp của các pháp đàn trải xung quanh ta, nên thế giới hiện thực ta đang sống có tính Đa thù. Đây là thế giới tương đối, là cảnh giới vô thường duyên sinh bất thực, phát khởi từ ý thức phân tích nhị nguyên. Ngày nay, do khoa học muốn đáp ứng thị hiếu của con người nên chế tạo nhiều vật dụng tiện ích, từ những phương tiện giải trí ăn mặc đến học tập rèn luyện, với đủ chủng loại màu sắc. Do vậy, tính chất Đa thù ngày càng phát triển.

Đa thù là cảnh lá hoa quả, là phần nổi, là những hình thức đa dạng của một thực thể toàn vẹn; còn nguồn gốc, bản chất, nội dung của thực thể ấy được gọi là Thuần nhất. Thuần nhất chỉ trạng thái chưa phân ranh, là cảnh giới lý tưởng tuyệt đối, là bản tâm bản tánh của mọi chúng sanh. Từ Thuần nhất phát sinh vô số hiện tượng, nếu chạy theo hiện tượng là theo ngọn quên gốc. Tu là trở về nguồn cội, tìm lại bản tâm; là vẫy vùng để thoát khỏi thế giới tương đối Đa thù, trở về thế giới tuyệt đối Thuần nhất. Một vị Tôn túc đã luận về hai chữ Hòa thượng như sau: Hòa là thuần nhất bất tạp, là khởi nguyên của vạn loại nhân sinh tức tri kiến Phật; Thượng là vạn loại xung tôn, được muôn loài chúng sanh xưng tụng tôn kính. Người tu đến lúc tâm trở nên thanh tịnh thuần nhất thì xứng đáng được muôn loài tôn kính cúng dường.

Thuần nhất và Đa thù không phải là hai mặt đối lập, tương phản nhau, cái này có thì cái kia không và ngược lại. Chúng tồn tại song song nhau, nương nhau mà hiện hữu. Thuần nhất nằm ngay trong Đa thù, Đa thù là hiển hiện bề mặt của Thuần nhất. Không tìm Thuần nhất ở ngoài Đa thù, không tìm bản chất ở ngoài hiện tượng. Thuần nhất không phải một khái niệm thuần lý, cũng không là một thực thể có hình tướng cho ta nắm bắt, một trạng thái có thể thức tri tướng tri. Nếu không nhận định rõ điều này, thì dù đạt cảnh giới thiền định sâu xa, đó vẫn là trạng thái bị phân hóa có sở đắc như Niết-bàn Hoá thành.

---o0o---

II- KHẢ TÍNH BẤT NHỊ CỦA THUẦN NHẤT VÀ ĐA THÙ

Khả tính bất nhị của cặp phạm trù này biểu hiện trên rất nhiều phương diện, vì thế giới hiện thực vốn muôn màu muôn vẻ. Ở đây, chúng ta sẽ khảo sát một vài khía cạnh để minh họa vấn đề này.

1/Tĩnh và động

Thiền sư Sư-Nhan Đoan-Nham, lúc còn hành khước, đến Ngài Nham Đầu, hỏi:

- Thế nào là lý bản thường ?

Ngài Nham Đầu đáp:

- Động.

- Khi động thì thế nào ?

- Chẳng phải lý bản thường.

Sư trầm ngâm giây lâu. Ngài Nham Đầu liền nói :

- Chấp nhận tức chưa ra khỏi căn trần; chẳng chấp nhận tức häng chìm sanh tử.

Sư nhân đây lãnh hội.

Câu trả lời của Ngài Nham Đầu điều hợp giữa Tĩnh và Động, hiển bày lý Trung Đạo. Sư Đoan Nham hỏi về lý bản thường là thể tánh bất động tuyệt đối, Ngài dùng cái động để đáp và ngược lại. Những câu đáp dường như mâu thuẫn nhau, trườn uốn, va vào nhau, nhưng đó là thủ thuật rất khéo giúp người nghe khỏi chấp chặt một bên. Sư Đoan Nham trầm ngâm suy nghĩ là đã khởi ý hiểu thức tướng, nên Ngài Nham Đầu phải bồi một gậy cho con khi ý thức chết lịm: “Chấp nhận tức chưa ra khỏi căn trần; chẳng chấp nhận tức häng chìm sanh tử”. Chấp nhận lý bản thường là có sở thủ sở đắc, tức đã phân chia năng- sở chủ – khách, vì thế chưa ra khỏi sự phân biệt căn trần. Chẳng chấp nhận lý bản thường tức trạng thái trầm không trệ tịch, không phải là sự buông xả tự tịnh tự tri của bản tánh, nên vẫn còn chìm trong sanh tử. Phần đông phàm phu chạy theo động tức những hiện tượng đa thù, sanh tâm ái luyến các pháp nên tạo nghiệp, không thoát khỏi luân hồi. Nhị thừa thì chấp vào trạng thái chứng đắc, vào sự tĩnh lặng của tâm, như thế vẫn còn có ngã là ta chứng, ngã sở là cảnh giới chứng đắc của ta. Tâm chấp vào động của phàm phu và vào bất động của Nhị thừa đều chưa phải yếu chỉ, vì còn mắt kẹt hai bên, chưa phù hợp Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

Thật ra, động và tĩnh chỉ là hai trạng thái đối lập của tâm, không phải tồn tại độc lập với nhau, cũng không phải đối nghịch nhau một cách cứng nhắc. Khi tu theo lối đề vọng tưởng, ta nghĩ tâm được an nhưng một thời gian sau, gặp chướng duyên ta lại thấy vọng tưởng còn lầy lờn hơn trước. Do ý thức phân biệt tiềm ẩn, ta không nhận trạng thái động là ngã nhưng lại nhận tĩnh là ngã, dù là cái ngã vi tế. Ta không biết rằng, bản tâm chân thật vốn tự an tự tri, chứ không miễn cưỡng để có an có biết. Chỗ lặng lẽ vốn có của tự tánh

là lặng lẽ mà vẫn có dụng chiếu soi, như gương sáng vốn lặng mà vốn chiếu. Nơi bất động thanh tịnh vẫn khởi động dụng của thân tâm, đây là ý nghĩa uyên áo của cặp phạm trù Thuận nhất – Đa thù trên lĩnh vực Tĩnh và Động.

Truyện ngụ ngôn của La Fontaine kể về một cô gái bán sữa. Buổi sáng, cô đội bình sữa đi bán. Vừa đi vừa suy tính, bán xong sữa này sẽ mua trứng gà về ấp. Trứng nở thành gà con. Gà lớn, cô bán mua heo. Heo nuôi lớn, cô bán mua dê ... Dê cái sinh được mấy chú dê con, chạy nhảy rất vui. Cô tưởng tượng đàn dê nhảy nhót, cô nhảy theo và làm rơi vỡ bình sữa. Thế là chẳng còn sữa, chẳng còn gà heo dê. Con người chúng ta vẫn thường cho tư tưởng chạy bốn phương tám hướng như thế, khác nào cô gái nói trên. Hình ảnh Tề Thiên Đại Thánh có phép Cân đầu vân là tượng trưng của ý thức con người, có khả năng bay lượn khắp nơi chốn, lại có thể trở về bao nhiêu thời gian quá khứ hoặc mơ tưởng bao nhiêu bước tương lai. Tuy nhiên, dù tài phép đến bậc nào, Tề Thiên cũng không thể bay qua khỏi bàn tay Phật Tổ; dù ý thức suy tưởng động dụng cỡ nào, cũng không ra khỏi nguồn gốc thường tịnh của thể tánh chơn như. Ví như muôn đợt sóng to nhỏ trong đục khác nhau, dù sanh dù diệt cũng không bao giờ ra ngoài mặt biển. Chúng ta nhiều lúc thấy bất an nên có ý niệm đi tìm sự an ổn nội tâm. Nhưng tâm an ấy cũng chỉ là khách; còn cái gì quán xuyên tất cả những tình huống an – bất an, tĩnh – động ..., cái ấy luôn hiện tiền và siêu việt mọi chấp trước nhị biên. Sự chứng ngộ không phải trạng thái bất động mà là thường chuyển, nhưng tuy thường chuyển mà vẫn tự do. Phạm phu chúng ta ở nơi động và động chuyển theo, nên quay cuồng theo cảnh. Các bậc ngộ đạo thì ở nơi động mà vẫn luôn ở trong sát-na hiện tiền bất động, nên các Ngài rất tự tại nơi trần thế; vẫn làm mọi việc giúp người mà luôn sống với tự tánh thanh tịnh thường nhiên. Và vì tự tánh là “Không một vật”, không đến không đi, không hề biến đổi, nên Lục Tổ bảo rằng : “Đổi cảnh tâm thường sanh, Bồ-đề làm gì lớn”.

---o0o---

2- Thể và dụng

Kinh Hoa Nghiêm có câu: “Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất”. “Nhất” là trạng thái chưa phân hóa của vạn vật, là thể tánh thanh tịnh thuận nhất của muôn pháp. “Nhất thiết” là tình trạng đã phân hoá, là biểu tượng đa thù sanh diệt, là diệu dụng của Nhất. Kinh Niết – Bàn, Đức Phật dạy mọi chúng sanh đều là Phật vì đều sẵn đủ thể tánh chân như. Ví như vàng trong quặng, dù còn lẫn nhiều tạp chất nhưng bản chất vàng không bao giờ mất. Vì bản chất vàng không bao giờ mất nên khi được tinh luyện, liền trở thành vàng ròng.

Tu hành có nghĩa là lọc bỏ những tập khí phiền não để hiển lộ Phật chất có sẵn của mỗi người.

Muôn loài chúng sanh, thật ra chỉ khác nhau về nghiệp. Do nghiệp tự tạo không đồng nên chánh báo và y báo không ai giống ai. Tuy nhiên, tận cội nguồn tâm thể thì tất cả đều bình đẳng; như muôn ngàn đợt sóng, dù khác nhau về hình tướng nhưng cùng bản chất nước. Hình tướng thì đa thù, bản chất luôn thuần nhất; trong lúc động dụng thì vi thì hình tướng biến đổi sanh diệt, còn bản chất luôn hiện hữu và không hề thay đổi bao giờ.

Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.

Một vầng trăng trên trời soi bóng thành ngàn vầng trăng dưới nước; bầu trời có một, nhưng nơi nào không mây nơi đó có bầu trời. Trăng và bầu trời chỉ thể tánh thuần nhất; ngàn trăng dưới nước và muôn dặm trời chỉ diệu dụng đa thù. Thể thì có một nhưng phát sanh vô số dụng, và tu có nghĩa là phăng từ dụng tìm về thể tánh. Ý nghĩa chấn trầu của nhà Thiền, từ dấu chân trầu là dụng, phăng tìm về nguồn thấy trầu là thể, tức từ vọng phăng về chơn tâm. Vì thế, không thể bỏ vọng tìm chơn, bỏ đa thù mà tìm được thuần nhất. Con người chúng ta nhỏ nhoi và sống đời sống ngắn ngủi trong vũ trụ bao la, trong thời gian vô tận, nhưng trong cái nhỏ nhoi có biểu hiện của bao la, trong đời sống hữu hạn có biểu hiện nguồn nhân sinh vô hạn. Trong cuộc trường chinh sanh tử, lăn lộn theo sáu nẻo luân hồi, chúng ta đều sống chung với Phật; có điều ta không biết nên cứ mãi làm kẻ bần cùng sống bên gia tài đồ sộ. Đây là bi kịch của chúng sanh, và các bậc Giác ngộ thương tất cả chúng sanh cũng vì bi kịch vô minh ấy.

Một lần Tôn giả Xá-Lợi-Phất đến bạch cùng Đức Phật : “Bạch Thế Tôn, tất cả chư Phật mười phương không vị nào có trí tuệ như Thế Tôn”. Đức Phật trả lời : “Này Xá-Lợi-Phất, Ông đừng nói như thế. Chư Phật mười phương đều bình đẳng ở trí tuệ và công hạnh đôi sanh”. Nhiều cây đèn cùng đặt trong phòng, tuy hình dạng khác nhau nhưng ánh sáng chỉ có một thể. Chư Phật đều có trí tuệ như nhau, công hạnh viên mãn; chỉ có những phương tiện đôi sanh khác nhau nên mỗi vị thiết lập Tịnh- độ riêng, tùy nguyện lực của mình. Các bậc Đại Bồ-tát cũng thế, tùy hạnh nguyện của các Ngài mà chúng ta tôn xưng bằng nhiều hồng danh riêng biệt: Vị Bồ-tát chuyên quán xét tiếng kêu cứu của thế gian, tùy cảm tùy ứng mà hoá độ, được tôn là Đại từ Đại bi Quán-Thế-Âm Bồ-tát ; vị Bồ-tát thệ nguyện đôi tất cả chúng sanh cõi Địa ngục với lời nguyện sấm sét : “Địa ngục vị không thệ bất thành Phật”,

được chúng ta vô cùng kính ngưỡng dưới danh xưng U minh Giáo chủ Đại nguyên Địa-Tạng-Vương Bồ-tát ... Các ngài từ thể tánh chân như thuần nhất, phát khởi diệu dụng như hằng sa, muôn hình ngàn trạng để muôn loài đều được thấm nhuần ơn đức.

Tinh thần Thể - Dụng được biểu hiện rõ trong Tâm kinh Bát-Nhã chúng ta đọc tụng mỗi ngày: Sắc là dụng với muôn màu muôn vẻ, nhưng bản thể của tất cả đều Không. Không ở đây chẳng phải không có gì, mà là không có tự thể. Muôn pháp đều do các duyên hợp lại mà thành, khi hết duyên, chúng trở về không. Một cái hoa do từ những cái không phải hoa tụ hội theo một cách thức, một trình tự nào đó; rồi sau một thời gian, hoa héo rồi tàn và cuối cùng trở lại hư không. Như vậy, Sắc do các Phi sắc kết hợp theo duyên, tức từ Không mà có; lúc hết duyên, Sắc thành Không. Lại nữa, chẳng phải trước khi Sắc sanh hoặc sau khi Sắc diệt mới là Không, mà trong hình tướng Sắc đã là bản thể Không ngay đó. Vì thế, Sắc tức Không và Không tức Sắc; Không là thể tánh thuần nhất, Sắc là động dụng đa thù.

---o0o---

3- Lý tương và hiện thực

Lục Tổ có bài kệ nổi tiếng :
Phật pháp tại thế gian
Bất ly thế gian giác
Ly thế mịch Bồ đề
Kháp như tầm thổ giác.

Lông rùa và sừng thỏ được xem như những vật không có thực, và người tu xa lánh thế gian tìm cầu giác ngộ cũng giống như kẻ bỏ công kiếm sừng thỏ lông rùa. Ngày nay, tại một vùng ở Trung Quốc đã thấy xuất hiện loại rùa xanh có lông trên mai, và có người đã chụp được bức ảnh một con thỏ có sừng. Nhưng dù lông rùa và sừng thỏ là thực tại đã hiện hữu, thì ý nghĩa của bài kệ vẫn luôn là chân lý. Không thể tìm Phật pháp ngoài thế gian, không thể tìm thế giới lý tưởng ngoài cảnh đời hiện thực.

Thế giới hiện thực chúng ta đang sống là hoàn cảnh chánh báo và y báo của tất cả chúng sanh. Thế giới này có tính lưỡng thể: âm và dương, sanh và tử, hạnh phúc và đau khổ ..., biến đổi không ngừng và biểu hiện bằng vô số ảnh tượng, tùy nghiệp lực của từng loài. Ví như cùng một dòng sông, đối với loài cá là môi trường sống, với loài ngạ quỷ là một dòng thác lửa, với chư thiên lại là dãy lưu ly ... Loài người chúng ta, nhìn một cảnh nhưng cũng có những

cái thấy khác nhau; hoặc tùy tâm trạng lúc vui lúc buồn mà thấy cảnh tượng khi thế này khi thế khác. Tất cả những biến đổi thiên hình vạn trạng của thế giới đa thù này đều do tâm ta xáo động bất an, lại đem tri kiến đầy ngã chấp của ta áp đặt lên các pháp. Rồi sau đó, chúng ta thấy cuộc đời nhiều khổ não, đầy bon chen xấu ác, muốn tìm đến một nơi hoàn toàn an lạc thiện lành. Ta phân biệt rạch ròi giữa một thế giới lý tưởng thuần nhất với cảnh giới hiện thực đa thù ta đang sống. Ta tu hành cũng với mục đích vươn đến cái vô hạn, cái mênh mông phi thời gian, nhất là khi gặp hoàn cảnh bức bách khôn cùng, vì ta thấy mình là sinh linh nhỏ nhoi yếu đuối.

Tuy nhiên, ý nghĩa tu hành không phải là sự trốn tránh thế gian tìm cầu Phật pháp, mà là chuyển hoá tự tâm. Khi tâm ta thanh tịnh thì nơi nào cũng là Tịnh độ, dù đang ở cõi trần; nếu còn phiền não bất an thì ở đâu cũng chỉ là cảnh đời đau khổ. Các Thiền sư khi nghe hỏi thế nào là đại ý Phật pháp, thường trả lời bằng những cảnh những vật đang hiện hữu, như cây bá trước sân, ba cân gai, chén trà ... Phật pháp ở ngay hiện tượng giới, là bất cứ pháp thế gian nào. Phàm phu chúng ta để tâm dong ruổi bốn phương, lúc đối duyên xúc cảnh luôn khởi niệm phân tích, nên mỗi ngày đều uống trà mà có thấy Phật pháp ở đâu. Các Ngài do tâm tĩnh lặng mà hằng tri, dung thoát mọi trần cảnh, nên Phật pháp tại hiện tiền. Hoa sen chỉ mọc tốt tươi và tỏa hương tinh khiết ở chỗ bùn nhơ nước đục, các bậc Bồ-tát Nhất sanh bồ xứ phải thị hiện vào cõi Ta-bà mới thành tựu Phật quả. Đối với các Ngài, Tịnh độ và Ta bà không hai, như Thiền sư Đạo Giai nói: “Sanh không thích Thiên đường, tử không sợ Địa ngục. Buông tay đi ngang ngoài tam giới, mặc tình vươn bổng nào buộc ràng”.

Có người hỏi một Thiền sư :

- Thế nào là Phật ?

Ngài trả lời :

- Ông già phàm phu.

Câu đáp mới nghe dường như quá vô lễ, nhưng thật đã đền ơn Đức Phật đến tột cùng. Chúng ta thường nghĩ về Đức Phật như một đấng siêu nhiên, luôn ở trong tư thế kiết già trên toà sen, hay khoác cho Ngài những chiếc áo mâu nhiệm khác thường. Nhưng khi Đức Phật còn tại thế, Ngài vẫn sinh hoạt, nói năng, vẫn làm mọi việc như người thường; chỉ khác ở chỗ Ngài làm mà không khởi vọng niệm, làm với tâm vô trụ vô trước nên luôn ở trong đại định. Ngài không sống nơi thế giới lý tưởng xa rời thực tế, mà là một người bình thường nhưng phi thường vì dứt sạch phiền não lậu hoặc. Những pháp tu Ngài dạy chúng ta không trốn chạy sự sống, không xa lánh cuộc đời, mà

luôn biểu hiện sức sống nơi dòng chảy bất định của muôn pháp. Từ chỗ này, nhà Thiền có công án nổi tiếng : “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ ?” (muôn pháp về một, một về chỗ nào ?). Muôn pháp và một là bất khả phân, vì muôn pháp là ngọn, còn một là nguồn. Đã là nguồn thì còn trở về đâu nữa? Muôn pháp hình thành nên thế giới hiện thực; một là thế giới lý tưởng, là bản tâm chân thật bất sanh của tất cả mọi loài. Nếu ta còn thấy lý tưởng và hiện thực là hai đối cực, thì ta vẫn còn tâm lấy bỏ, còn trụ vào Niết-bàn Hoá thành mà không siêu vượt được mọi đối đãi nhị nguyên, thể nhập Niết-bàn Bảo sở.

---o0o---

4-Thể tánh và vạn tượng

Thiền sư Tam Bình Nghĩa Trung có bài kệ :

Tức thử kiến văn phi kiến văn
Vô dư thính sắc khả trình quân.
Cá trung nhược liễu toàn vô sự
Thể dụng hà phòng phân bất phân.

Dịch:

Chính nơi thấy nghe chẳng thấy nghe
Không còn thính sắc để trình anh.
Trong ấy nếu liễu toàn vô sự
Thể dụng ngại gì phân chẳng phân.

Nơi thấy nghe vẫn hay biết rõ ràng, nhưng không khởi niệm biện giải nên cũng như chẳng thấy nghe. Tri kiến vô kiến chính là Niết-bàn, vì không tạo ý nghiệp tức không còn sanh tử. Nơi thính sắc nếu tự liễu hội tất cả đều vô sự, tức hiện tiền không một vật, thì như trồng hoa trên đá, cần chi phân biệt tánh-tướng lý-sự. Đây là cái thấy của bậc đạt đạo, hoàn toàn thể nhập bản tánh bất sanh.

Nhưng từ đâu bậc đạt đạo ngộ ra thể tánh? Một Thiền sư bảo tri sự đánh kiếng hạp chúng tại phương trượng. Ngài bảo, ta chuẩn bị ra đi, hãy nghe ta nói kệ. Toàn chúng yên lặng chờ nghe, lúc ấy bỗng có tiếng chuột kêu. Ngài an nhiên thị tịch, không thêm lời nào, vì tiếng chuột kêu là bài kệ quá sống động rồi. Một thiền khách mới đến, nghe tiếng roi của Tri sự đánh, liền ngộ đạo. Thiền sư Linh Hựu tỏ ngộ nhờ Tổ Bá Trượng vạch trong lò được chút than lửa, đưa cho. Đạo lý gì ở những biểu hiện trùng điệp của vạn tượng?

Các pháp tuy thiên sai vạn biệt nhưng đồng nhau ở tính chất duyên sinh giả hợp. Chúng là sự hội tụ của các duyên, Sinh là tạo ra; Chúng sanh có nghĩa là nhờ các duyên tụ họp nhau mà sanh khởi. Các pháp trong vũ trụ là chúng sanh vô tình, con người và các động vật là chúng sanh hữu tình; tất cả được gọi theo danh từ Duy thức học là Y tánh duyên khởi pháp. Y tánh là từ tánh Không, Duyên khởi là nhờ duyên mà sanh khởi. Không có pháp nào rời thể tánh mà có thể sanh ra, nên dù hình tướng khác nhau nhưng vẫn đồng nhau ở thể tánh. Vạn tượng thì đa thù, thể tánh thì thuần nhất không tạp. Tất cả đạo lý đều quy thú về thể tánh, như đạo Phật có thuyết Chơn như duyên khởi, Chơn như là thể tánh, Duyên khởi ra vạn tượng; Lão Tử chủ trương “Muôn vật sanh ra từ cái có, Có sanh từ nơi Không”. Khổng Tử gọi cái Không ấy là Thiên lý, Thiên mệnh; Đạo Thiên chúa cho rằng Chúa trời là Đấng sáng thế tạo ra toàn thể vũ trụ nhân sinh. Triết thuyết Đông phương có khái niệm Hình nhi thượng là Chơn như, Hình nhi hạ là vạn tượng. Tuy các học thuyết dùng nhiều danh từ khác nhau, nhưng tựu trung cũng chỉ nói về cái bản thể không tên gọi ấy mà thôi.

Chúng ta tu, chính là trở về với bản tâm thể tánh. Nhưng nhận ra thể tánh phải từ vạn tượng, như từ những con nước mà phăng tận đầu nguồn. Từ thể tánh phát sanh vạn tượng, và trong sự sống động của vạn tượng luôn luôn hiển bày thể tánh, nên thể tánh và vạn tượng không hai. Khi mê, chúng ta chạy đuổi theo các pháp, khởi niệm phân biệt, tạo nghiệp và thọ khổ. Nhưng ngay trong mỗi thân tứ đại vô minh đều có sẵn tánh giác chưa hề vắng thiếu. Nếu không có tánh giác thì người tu không thể thành Phật, như nấu cát không bao giờ thành cơm được. Có thể nói, lúc mê là chúng sanh, thấy các pháp hiện bày ngàn sai muôn khác; khi giác là Phật, các pháp trở về trạng thái nhất như. Các pháp không tự biến đổi, chỉ do tâm ta thanh tịnh hay nhiễu loạn mà hiển hiện nơi thể tánh thuần nhất hay vạn tượng đa thù. Mê là bóng tối, giác là ánh sáng. Khi đèn bật lên, mọi vật trong phòng hiện bày rõ rệt; nhưng lúc chưa có đèn, mọi vật vẫn chưa hề biến đổi, chỉ vì tối tăm nên người lẫn lộn chúng mà thôi. Bậc Giác ngộ nhìn các biệt tướng rõ ràng trong một bản thể duy nhất, như gương soi rõ vật nào ra vật ấy, và khi không có vật, gương vẫn sẵn bản chất vốn lặng vốn chiếu xưa nay. Hiểu tường tận vấn đề này, ta sẽ rõ vì sao nhà Thiền không loại bỏ Đa thù thủ chứng Thuần nhất, vì chúng sanh và Phật là hai mặt của một tổng thể toàn vẹn bất khả phân ly.

III- ÁP DỤNG THỰC TẾ

1- Khoa học và Đạo học

Pascal nói: “Tôi tư duy, do vậy tôi hiện hữu”(Je pense, donc je suis). Tư duy là hành vi của ý thức, có phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, có lúc sanh lúc diệt, khi đến khi đi. Nếu nhận tư duy là mình thì khi không suy nghĩ gì cả mà vẫn biết, cái biết đó là ai? Và nếu tư duy là mình thì chẳng lý nào mình lại biến thiên nhiều mặt buồn vui thiện ác ... đến thế? Quan niệm “ Có tư duy là có mình” thật ra cũng hợp lý trên phương diện tục đế nhưng không chính xác trên chân đế, bởi vì ta lầm cái giả ngã động dụng là mình mà không thấy chân ngã bất động, nhận hình tướng sai biệt đa thù mà không nhận bản chất thuần nhất bất sanh. Đây là sự mê lầm của con người, và chư Phật thương chúng sanh một cách bình đẳng cũng vì cái vô minh ấy.

Ngày nay, khoa học đã đi đôi hia bảy dặm để có những bước đột phá về cả hai lĩnh vực vũ trụ và nhân sinh. Tinh thần khoa học là dám hoài nghi và tiếp thu có chọn lọc những tri thức và kiến thức của nhân loại. Sở trường của khoa học là vận dụng chất xám trong suy luận, phân tích và tổng hợp để khám phá những bí mật của con người và thế giới, mục đích phục vụ cho cuộc sống con người. Tuy nhiên, vì có đối tượng là bản ngã nên khoa học lầm lẫn ngay từ đầu, vì còn ngã chấp là còn đau khổ, còn bất an. Nhiều thành tựu của khoa học lại bị áp dụng để phục vụ cho tham vọng của con người, tạo điều kiện cho kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu, nước giàu lấn át nước nghèo. Ngay đối với ngành Y, một ngành khoa học có ý nghĩa cao đẹp là chăm sóc và bảo vệ sức khỏe con người, hiện tại cũng bị những người vô đạo đức biến thành một thứ kỹ nghệ, một ngành kinh doanh mới, thậm chí trở thành tội ác. Ví như kỹ thuật ghép nội tạng, mục đích cứu mạng sống cho bệnh nhân, nhưng có những tổ chức biến công việc này thành thị trường mua bán nội tạng, con người trở thành món hàng trao đổi. Từ đó những phương pháp điều trị hiện đại bỗng trở nên xa lạ với truyền thống nhân bản của ngành Y. Cho nên, một nhà khoa học đã nói “Khoa học không có lương tâm chỉ là sự hủy hoại linh hồn”.

Từ sự bế tắc của khoa học, một số nhà bác học quay sang nghiên cứu về Đạo học, và cho rằng thế kỷ 21 là thế kỷ của khoa học và tâm linh. Albert Einstein, nhà bác học hàng đầu thế giới của thế kỷ 20 đã nhận xét: “Tôn giáo tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên mọi ý nghĩa thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy sẽ bao quát tất cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên cơ sở đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể mà

không rời nhất thể. Phật giáo đáp ứng được những yêu cầu ấy”. Đạo Phật vượt lên ý nghĩa thần linh, vì Đức giáo chủ đã xác nhận mình chỉ là một vị Thầy dẫn đường, không là một đấng quyền năng ban phước giáng họa. Đạo Phật không có giáo điều vì không hề đưa ra những khuôn khổ cứng nhắc, không hề có giáo quyền bắt buộc người khác tuân theo; và nhờ uyển chuyển tùy duyên, suy tiến sự tự nguyện tự giác nên suốt 25 thế kỷ truyền đạo, chưa bao giờ làm hại một ai. Giáo lý của đạo Phật không mang tính mặc khải thần học, mà bao quát cả tự nhiên lẫn siêu nhiên; tự nhiên là tự nó vốn có, tồn tại độc lập với ý thức con người như lý vô thường, nhân quả; siêu nhiên là sống ngay cảnh đời mà không bị đời ràng buộc. Người tu Phật biết thân mình là vô thường sanh diệt, nhưng ngay thân vô thường nhận ra tự tánh bất sanh; biết con người nhỏ nhoi hữu hạn, nhưng ngay thân phận hữu hạn nhận ra bản thể vô hạn bao la. Tự nhiên là thuộc Tục đế có sanh có diệt, siêu nhiên là Chân đế bất sanh; cả hai đều được liễu hội và tiêu dung trong tinh thần bất nhị độc đáo của nhà Phật. Và chính trong tinh thần ấy, những bậc đạt đạo đã có kinh nghiệm tổng thể lẫn biệt thể về vũ trụ vạn loại bằng sự thấy biết như thật. Đây là hành vi của trực giác Bát-Nhã, của trí vô sư nên không có ngã tướng. Những nhà tu Phật cũng là những khoa học gia, nhưng là khoa học tâm linh vượt lên trên khoa học vật thể, vì các Ngài khám phá được bản thể của muôn pháp và thực hành những phương tiện giúp mình giúp người vượt thoát trần lao sanh tử.

Như vậy, khoa học muốn là công cụ hữu ích thì phải song hành với Đạo học. Khoa học là hình thức đa thù của cuộc sống, Đạo học là nội dung thuần nhất của cuộc sống ấy. Hình thức và nội dung phải đi đôi, phải hòa hợp, phải quân bình. Nhiều người là Phật tử, nhưng do choáng ngợp trước sự phát triển vượt bậc của khoa học mà muốn xét lại quan điểm của đạo Phật, cho rằng như thế là phù hợp với thời đại. Quả thật khoa học là phương tiện hữu ích để kiểm chứng và xác định giá trị của giáo lý đạo Phật, nhưng không vượt qua được hệ thống giáo lý ấy. Cái nhìn của khoa học chỉ phiến diện theo thức tri tướng tri trong phạm vi thế gian mà không khám phá được pháp giới, và không rơi vào trạng thái siêu nhiên của những bậc đạt đạo. Đối tượng nghiên cứu của khoa học chỉ ở trong thế giới hữu hình, tinh tế nhất là dạng sóng và hạt cũng chỉ là hữu hình trong vũ trụ; trong khi đạo Phật bao quát cả pháp giới vừa hữu hình vừa vô hình. Đức Phật bằng cái thấy minh triết, đã triển khai cặn kẽ về lý duyên sinh vô thường của các pháp, đồng thời chỉ dạy cùng tột về bản thể chân như vô tướng. Ánh sáng khoa học lần lượt soi rọi những bí mật về vũ trụ nhân sinh, càng chứng minh những điều Đức Phật đã nói trước đây 25 thế kỷ là vô cùng chính xác. Và trí tuệ siêu xuất của Ngài đã làm thế giới văn minh phương Tây ngạc nhiên bái phục,

đến nổi một lần nữa, Einstein phải thừa nhận: “Nếu có một tôn giáo nào thoả mãn được các nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hoá với những khám phá mới. Phật giáo không cần từ bỏ quan điểm của mình để theo khoa học, vì Phật giáo bao gồm cả khoa học, và hơn thế, vượt qua khoa học”.

Trong cuộc sống thường nhật, nếu con người áp dụng khoa học song song với Đạo học, nếu nền văn minh nhân loại có đạo đức soi đường, thì cuộc đời là Thiên đàng hạnh phúc. Có đạo lý, sự vui tươi giải trí mới có ý nghĩa, nếu không thì chỉ thỏa mãn những thị hiếu, những dục vọng tầm thường. Một số thanh thiếu niên ngày nay không có hướng đi đúng đắn, gia đình quá nuông chiều, đã lãng phí tuổi xuân vào những cuộc vui không lành mạnh, cuối cùng chuốc lấy những hậu quả khó lường. Ngay cả những tiện nghi sinh hoạt, người sản xuất phải luôn thay đổi kiểu dáng, mặt hàng và đủ cách tiếp thị, khuyến mãi. Con người cứ thế bị vây hãm trong trường hỗn độn của màu sắc, mùi vị, âm thanh; bị lôi kéo bởi tính đa thù của sự vật bên ngoài mà quên mất thể tánh thuần nhất bên trong. Từ đó, đánh mất luôn sự bình an muôn thuở.

Ném một hòn sỏi xuống hồ, sức chấn động từ hòn sỏi tạo thành những vòng tròn đồng tâm lan khắp mặt hồ. Đây là ảnh hưởng tương tác. Biệt nghiệp của mỗi chúng sanh khác nhau, nhưng cộng nghiệp cũng ví như sự lan truyền của chấn động nói trên. Mỗi người có ảnh hưởng hỗ tương với những người xung quanh và môi trường họ đang sống. Ta khởi một niệm ác thì niệm ác này có tác dụng xấu ra chung quanh; nếu tâm từ phát sinh thì cả cây cỏ chim muông cũng đều cảm nhận được. Điều này thấy rõ khi ta ở gần một vị chân tu đắc đạo, tư tưởng của Ngài tỏa lan khiến ta có cảm giác bình an tươi mát, dù Ngài không làm gì, nói gì.

Đức Không Tử đã nói : “Chỉ có bậc thượng trí và kẻ hạ ngu là chẳng thể dời đổi. Những hạng trung gian có thể chuyển đổi từ ác sang thiện và ngược lại”. Chúng sanh đa phần không hiểu đạo lý, mãi tạo nghiệp hư vọng điên đảo, không việc ác nào chẳng làm, không việc làm nào chẳng ác, như kinh Hoa Nghiêm diễn tả: “Giả sử nghiệp ác có hình tướng thì mười phương hư không cũng chẳng dung chứa hết”. Đó là nhân đọa vào ba đường dữ. Người biết đạo đức, bỏ ác làm lành là tiến một bước trên đường hướng thượng, tạo phước báo hơn thiên, nhưng còn hữu vi hữu tướng, nên chưa ra khỏi luân hồi. Các vị Thánh Nhị thừa lánh xa tướng đa thù, rũ sạch nợ đời đoạn ly sanh tử, trở về bản thể thuần nhất bất động và an trú trong đó. Các Bậc Bồ-tát và những vị A-la-hán lợi căn thì sau khi liễu đạo, các Ngài thấu triệt tinh

thần bất nhị nên siêu vượt thiện-ác, phiền não và Bồ đề, phát nguyện trở lại Ta-bà độ tận chúng sanh.

---o0o---

2-Áp dụng trong công phu:Từ đa thù nhận ra thuần nhất

Là thiên sinh, chúng ta phải có công phu thiền tập. Dù tư biện huyền đàm khéo giỏi đến bao nhiêu mà không đi sâu vào mảnh đất tâm của chính mình, thì chỉ như đếm tiền dùm người khác. Chứng nghiệm Thiền không nhờ chữ nghĩa chuyên chở, mà nhờ quá trình tu tập giúp mình nhận rõ từng dấu vết của tâm niệm, từng sự biến đổi của vạn hữu, từ đó phăng tìm nguyên uỷ là thể tánh tự tịnh tự tri. Đây là tiến trình bơi ngược dòng nước, từ vạn tượng đa thù nhận ra bản thể thuần nhất.

Con người chỉ tin vào những điều mắt thấy tai nghe, và cho đó mới là trí tuệ. Thật ra, có những việc ở ngay trước mắt mà nhục nhãn không thấy được, trí óc giới hạn của con người không hiểu thấu. Thấy biết được thì cho là có, không thấy biết cho là không; nhưng có và không đều do ý thức lập bày, mà ý thức chỉ là phần nổi của tâm. Tâm là bản thể, là nguyên uỷ của mọi sự vật hiện tượng, là họa sĩ vĩ đại vẽ ra hoàn cảnh chánh báo và y báo của chúng sanh. Đức Phật dạy: “Tam giới hư vọng đản thị nhất tâm tác”, ba cõi đều hư vọng, chỉ do một tâm tạo ra. Tùy phước nghiệp và tâm mỗi người mà các pháp biểu hiện thành nhiều vẻ khác nhau. Chỉ một tâm mà tạo dựng muôn loài chúng sanh cùng khắp pháp giới; nên nếu muốn nhận ra tâm, phải phăng tìm từ muôn pháp hay từ thân năm uẩn của chính mình.

Kinh Pháp Hoa có bốn câu kệ:

Chư pháp tùng bốn lai

Thường tự tịch diệt tướng.

Phật tử hành đạo dĩ

Lai thể đặc tác Phật.

Nghĩa:

Các pháp từ xưa nay

Tướng thường tự vắng lặng.

Phật tử hành đạo rồi

Đời sau được thành Phật.

Từ xưa đến nay, tuy biểu tướng các pháp là biến đổi vô thường, nhưng thực tướng thường tự vắng lặng. Chúng ta chỉ có cái thấy hơi hợt bên ngoài, lại

đem ý thức áp đặt lên các pháp nên thấy chúng náo động sanh diệt. Nếu nhìn thấu thể các pháp, nhận ra thực tướng vô tướng của chúng, là cái thấy phản tỉnh trở về nguồn cội. Công phu như thế, Phật tử có thể cùng chư Phật chư Tổ song hành. Sơ Tổ Trúc Lâm Yên Tử lúc sắp tịch, bảo môn đệ Bảo Sát: “Đến giờ ta đi”. Bảo Sát hỏi: “Tôn đức đến nơi nào?”. Ngài đáp:

Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền
Hà khứ lai chi liễu dã.

Nghĩa:
Tất cả pháp chẳng sanh
Tất cả pháp chẳng diệt
Nếu khéo hiểu như thế
Chư Phật luôn trước mắt
Làm gì có đến đi.

Khi nhận rõ các pháp xưa nay tướng thường tự vắng lặng, thì đương sanh mà vô sanh, đương diệt lại vô diệt. Do vậy, phải tìm vô sanh ngay các pháp sanh, tìm vô diệt ngay các pháp diệt. Khéo hiểu điều này, chư Phật ở ngay đương xứ chưa hề đến đi, nên gọi Vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ. Chư Phật thường hiện tiền vì chư Phật là thể tánh thanh tịnh nơi mọi chúng sanh cùng khắp pháp giới.

Trong kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy:

Nhược như dục liễu tri
Tam thể nhất thiết Phật
Ứng quán pháp giới tánh
Nhất thiết duy tâm tạo.

Nếu muốn liễu hội trọn vẹn ba đời chư Phật, hành giả phải quán tánh pháp giới, tất cả đều do tâm tạo. Tánh pháp giới là Không tánh, bản chất bất động an nhiên; khi châu lưu thì thể hiện bằng nhiều hình tướng. Mọi cảnh giới đều do tâm tạo, thân năm uẩn cũng từ tâm mà có. Khi nào còn phân biệt giữa chủ thể và đối tượng nhận thức, giữa ta và cảnh, ta còn chưa vượt được rào cản nhị nguyên, còn quần quanh giữa hình thái đa thù của pháp giới. Khi tâm hoàn toàn lặng lẽ, đối cảnh không khởi niệm mà vẫn thường hay biết, ta nhận ra thực tướng của các pháp. Như vậy, ngay những hình tướng muôn

trùng của sự vật, khi không còn hoạt động của thức tri tướng tri tức sản phẩm của thức, hành giả thấu suốt pháp giới tánh nhờ thẳng tri, nhờ trực giác phóng xuất. Ấy là từ biểu tượng đa thù nhận ra thực tướng thuần nhất của muôn pháp.

Tổ Lâm Tế một hôm bảo trước chúng:

-Trên cục thịt đỏ có Vô vị chân nhân, thường từ cửa mặt các ông ra vào.

Người chưa được chứng cứ hãy xem, xem!

Một vị tăng bước ra thưa hỏi:

- Thế nào là Vô vị chân nhân?

Tổ bước xuống pháp toà, nắm cổ áo của vị tăng và nạt: “Nói! Nói !”. Vị tăng không đáp được. Tổ buông thông một câu:

- Càn thi quyết! (Que phân khô)

“Vô vị chân nhân” là chân nhân không ngôi thứ, chỉ bản tâm vô nhất vật. Bản tâm không hình tướng, trùm khắp vạn tượng, lưu xuất từ thân ngũ uẩn nên nói trên cục thịt đỏ có Vô vị chân nhân. Từ bản tâm hiển lộ ra sáu căn, nên nhà Thiền gọi là tánh thấy nghe hay biết. Tổ bảo người chưa chứng cứ hãy xem, nhưng chưa nhận ra bản tâm thì làm sao xem thấu? Vị tăng cũng đã có chỗ thấy, nhưng chưa sống hoàn toàn với bản tâm, nên khi Tổ lấn át bằng cơ phong cao vút thì vị tăng mất định tĩnh, không thể trả lời. Cuối cùng, Tổ buông câu Càn thi quyết, có tính cách thô lỗ giúp đương cơ bật vọng niệm trực nhận vấn đề, nhưng vị tăng chạy theo tiếng nên đã lầm qua. Những người sau này cũng mãi mê giải thích bao điều về que phân khô, tất cả đều bị đầu lưỡi Thiền sư đánh lừa.

Ngài Ngưỡng Sơn Huệ Tịch là môn đệ xuất cách của Tổ Qui Sơn Linh Hựu. Bữa nọ chăn trâu dưới núi, Ngài thấy một vị tăng lên núi cầu pháp với Tổ, nhưng chẳng bao lâu lại xuống. Ngài bèn hỏi:

- Thượng tọa sao không lưu lại?

Vị tăng đáp:

- Vì nhơn duyên không hợp.

- Có nhơn duyên gì, hãy nói xem !

- Hòa thượng hỏi tôi tên gì, Tôi đáp Qui Chơn. Hòa thượng hỏi tiếp, Qui Chơn ở đâu? Tôi không đáp được.

Ngài Ngưỡng Sơn nói:

- Thượng tọa hãy trở lên, trình Hòa Thượng rằng, Qui Chơn trong mắt, trong tai, trong mũi...

Vị tăng nghe theo, trình Tổ đúng như thế.

Tổ quở:

- Kẻ nói suông vô ích, đây là lời Thiện tri thức của năm trăm người!

“Qui Chon” là trở về nguồn cội. Nhân tên của vị tăng hành khước, Tổ muốn người nhận ra thể tánh từ sáu căn. Vị tăng chưa rõ lối vào, chỉ theo lời Ngài Nguỡng Sơn mà đối đáp, nên bị Tổ quở là kẻ nói suông. Chúng ta ngày nay có nhiều cơ hội nghe giảng về yếu lý trong đạo, dễ dàng hiểu được những điều mà người xưa trải trở nhiều năm. Nhưng người xưa khi nhận ra là thực thấy bằng trực giác Bát-nhã, còn chúng ta chỉ hiểu bằng ý thức phân biệt, thật cách nhau muôn trùng. Đây là điều chúng ta cần ghi nhớ.

Thiền sư Bảo Phước khi thấy Ngài Sư Bị đến, liền lấy gậy đánh cây cột cái, sau đó đánh Ngài. Ngài Sư Bị la đau. Thiền sư hỏi: “Sao ta đánh cây cột nó không la đau?”. Ngài không đáp được. Ngày nay ta có thể trả lời ngay, vì cây cột là vật vô tri, làm sao biết đau, làm sao biết la? Nhưng thật sự, đây là cách Thiền sư giúp Ngài Sư Bị phản tỉnh. Thân mình có khác gì cây cột, cũng do các duyên hợp lại mà thành. Chỉ do thức tâm gá vào nên chấp ngã, bảo tôi đau. Cái tôi chủ thể tức bản tâm, cái biết đau ấy, có đau bao giờ? Đau khổ là do tâm chấp ngã, nhưng nếu từ cái đau mà phăng ra cái biết đau, ta trực nhận Tánh biết nơi thân. Đọc trong Thiền sử, ta thấy rất nhiều cơ hội các Thiền sư tạo cho môn sinh, nhân các pháp hiện tiền nhận ra Tánh biết lung linh qua sáu căn. Đây cũng là cách Đức Phật chỉ cho Ngài A-Nan nhận ra Tánh thấy Tánh nghe, diễn tả trong kinh Lăng Nghiêm: Cánh tay Đức Phật giơ lên, Ngài A Nan thấy có cánh tay; lúc cánh tay hạ xuống, cái thấy đâu có mất, nếu mất làm sao thấy không có cánh tay? Khi đánh tiếng chuông, Ngài A-Nan nghe có âm thanh; khi tiếng chuông lặng, vẫn nghe không có tiếng chuông chứ chẳng phải không nghe. Có tay có tiếng là do đủ duyên mà các pháp hiện hữu, không tay không tiếng là vì hết duyên; còn tánh thấy tánh nghe luôn luôn hiện tiền, có lúc nào vắng mặt?

---o0o---

3- Công hạnh đôi sanh: Từ thể tánh thuần nhất phát khởi diệu dụng đa thù

Khi vừa thành đạo, Đức Phật thấy tất cả chúng sanh đều có mầm mộng giác ngộ, nhưng vì vô minh nên chìm đắm trong sanh tử. Nhưng lý Đạo lại quá cao siêu, nói làm sao cho người khác hiểu; e người nghe không tin không hội, trở lại phi báng càng thêm tạo tội. Vì thế, Ngài định nhập Niết-bàn.

Chư thiên lúc ấy cầu thỉnh bao phen bằng nhiều lời thống thiết, Đức Phật mới trụ thế và chuyển pháp luân, nhưng dùng phương tiện tùy duyên giáo hoá. Mở đầu là Tứ Đế, Bát thánh đạo, Thập nhị nhân duyên..., tất cả ba thừa mười hai phần giáo đều là ngón tay chỉ mặt trăng, là những phương pháp tùy bệnh cho thuốc. Phương tiện thì vô số nhưng đều chỉ nhằm một mục đích duy nhất. Mục đích ấy, đến cuối đời tại pháp hội Linh Sơn, Đức Phật xưng minh bằng cành sen xanh đưa lên và đôi mắt màu sen xanh nhìn khắp lượt đại chúng. Toàn thể pháp hội, im lặng ngơ ngác; nhưng kia, một ánh mắt tri âm! Đức Phật và Ngài Ca-Điếp nhìn nhau, một phút giây thành vĩnh cửu. Ấy là hội tam quy nhất, cả ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát quy về một Phật thừa. Dù chỉ một Phật thừa nhưng trùng điệp tám vạn bốn ngàn pháp môn. Tinh thần bất biến- tùy duyên là như thế.

Nhà Thiên có hai câu kệ:

Phật chơn pháp thân du như hư không
Ứng vật tùy hình như thủy trung nguyệt.

Pháp thân chơn thật của chư Phật giống như hư không, nhưng ứng hoá thân như bóng trăng dưới nước. Hình ảnh tỉ dụ này thật đẹp đẽ huyền diệu. Hư không trùm khắp không hình tướng, bàng bạc siêu vượt không-thời gian. Hư không chỉ một nhưng diệu dụng như hăng sa, giống mặt trăng trên trời có một nhưng hiện trùng trùng bóng trăng dưới nước. Đó là tùy cảm tùy ứng, theo tâm nguyện chúng sanh mà thị hiện nhiều hình tướng thích hợp. Bồ-tát Quán Âm thiên thủ thiên nhãn, ngàn mắt là cái thấy thấu thể mười phương cõi nước, ngàn tay là diệu dụng cứu độ tất cả muôn loài. Con đường Bồ-tát đạo là lộ trình các bậc Giác ngộ phải đi qua, khi viên mãn tự giác-giác tha mới thành tựu quả vị Phật. Các Ngài làm tất cả Phật sự mà không ngoài thể tánh, nên nói Xứng tánh tác Phật sự. Từ thể tánh, các Ngài thị hiện nhiều báo thân và ứng thân làm lợi ích cho muôn loài. Đức Phật Di-Đà với báo thân ở cõi Cực lạc phương Tây, Đức Phật Dược Sư ở phương Đông ... thiết lập Tịnh độ tiếp dẫn chúng sanh hữu duyên, một lòng tin tưởng ở các Ngài và nguyện cầu được thác sanh về nơi đó. Vào ra trong tam giới, các Ngài có những Ứng hoá thân, tùy duyên hoá độ theo hạnh Đồng sự nhiếp, như 32 hoá thân của Bồ-tát Quán Âm, Hòa thượng Bồ Đại là hoá thân của Ngài Di-Lặc...

Mặt khác, các bậc Giác ngộ khi nhận ra lý Đạo thì cái thấy trở nên toàn triệt và thấu thể. Trong trạng thái tịch tĩnh của tâm mà các Ngài quán xuyên mọi chuyển biến của các pháp. Tịch tĩnh là thuần nhất, chuyển biến là đa thù; vì quán triệt cái một nên bao quát tất cả. Sự thấy biết của các Ngài không phụ

thuộc vào tri thức hữu vi hữu sự của thế gian, có tính chất phiến diện tương đối; mà do trí vô sự, trí tuệ tự thân thâm thấu một cách toàn diện triệt để vào thực tướng muôn pháp. Các Ngài biết rõ căn cơ trình đời của đương sự, nên có thể sử dụng phương tiện thích hợp để giáo hoá. Phương tiện tùy duyên nhưng chân lý chỉ có một, đó là tinh thần khế cơ khế lý. Nhờ vậy, môn đệ của các Ngài có nhiều cơ hội trực nhận bản tâm; như ở thời Đức Phật, ngàn người tu rất nhiều người ngộ nên gọi là thời kỳ Chánh pháp; đến thời Tượng pháp, do các Thánh đệ tử của Đức Phật giáo hoá, ngàn người tu cũng được trăm người ngộ Đạo. Ngày nay, các bậc ngộ đạo vẫn thỉnh thoảng xuất hiện nơi này nơi khác nhưng ít hơn so với thời kỳ trước rất nhiều, vì thế được xem là thời Mạt pháp.

Vua Trần Thái Tông có bài kệ mượn lời hai câu trong kinh Pháp Hoa:

Chư pháp tùng bốn lai
Thường tự tịch diệt tướng
Xuân đảo bách hoa khai
Hoàng oanh đề liễu thượng.

Trạng thái vắng lặng tự nhiên của tự tánh không chống trái với sự sinh động muôn màu của pháp giới. Tuy các pháp xưa nay, thực tướng là tịch diệt, nhưng đến mùa xuân trăm hoa vẫn nở, chim hoàng oanh vẫn hót trên cành liễu. Người tu không nên tiêu cực ẩn trú mãi trong cảnh giới tĩnh lặng, mà khi liễu tri lẽ thật, các Ngài thổi một luồng sinh khí vào cuộc đời. Đây là tinh thần tích cực nhập thế của đạo Phật, vì sắc tức thị không, thể dụng bất nhị, thuận nhất và đa thù không hai không khác. Các Ngài làm mọi việc có ích cho đời trong trạng thái buông xả, buông xả hoàn toàn nhưng mọi việc đều có kết quả mỹ mãn. Buông xả ở đây có nghĩa buông hết những vướng mắc của Căn- Trần-Thức, buông hết những buộc ràng của phiền não tham-sân-si, chứ không quên mất bản tâm. Trong thời Đức Phật, một số ngoại đạo chỉ trích Ngài phá hoại cuộc sống, vì theo họ, nhờ tham mới có tư hữu, nhờ đấu tranh thì xã hội mới thăng tiến, mức sống mới tăng trưởng. Đức Phật trả lời: “Ta chỉ bảo tham sân si làm vẩn đục cuộc sống nên chủ trương dẹp trừ tham sân si ; không phải dẹp trừ luôn cuộc sống”. Ngài bảo “Dẹp trừ tham sân si”, ấy chỉ là một cách nói; thật sự chỉ cần thấu rõ bản chất không thật của tham sân si, thì ngay đó chấm dứt phiền não. Bằng trí tuệ

Bát- Nhã soi thấu căn đề của vạn pháp, thấy rõ bản chất không thật của chúng, các bậc Giác ngộ vẫn đi vào trần lao mà vẫn sống trọn vẹn với Bồ-đề. Hình tượng Đức Di-Lặc với nét cười tự tại giữa sáu đứa trẻ là một biểu hiện

tuyệt vời của người tu Bồ-tát đạo hành Bồ-tát hạnh, hòa quang đồng trần giáo hoá quần sanh.

---o0o---

IV- KẾT LUẬN

Những điều trình bày trên đây phần nào cho chúng ta một tầm nhìn về sự tương liên bất khả phân của cặp phạm trù Thuận nhất-Đa thù. Chúng ta tu, khởi đầu là bỏ những hình tướng đa thù trở về bản thể thuận nhất, cuối cùng thấy cả hai đều thuộc về một thực tại toàn vẹn đáp đối cho nhau và tạo nên ý nghĩa đích thực của cuộc sống. Từ đó ta có cái nhìn vượt thoát, ngay nơi hiện tượng đa thù mà biểu hiện tự do. Ta có nguồn cội là chỗ chưa phân ranh thiện- ác tốt-xấu, là bản tâm thể tánh của vạn loại chúng sanh, là giá trị bản hữu của mỗi người. Giá trị đó ở ngay đương xứ, chúng ta phải tự thâm nhận lấy. Khi nói thế, chúng ta không hiểu lầm có một cái gì bên ngoài để nhận, mà nên hiểu là thâm nhớ lại cái sẵn đủ của chính mình. Gương khi hết bụi, để lộ bản chất trong sáng chiếu soi; nhưng lúc đang còn bụi, bản chất ấy cũng chỉ tạm ẩn tàng chứ không bao giờ mất. Đôi khi chúng ta tưởng bụi và gương là thật có, nên thấy cần lau cần tách bụi ra khỏi gương; thật sự tâm vọng tưởng nhiễm ô đều không thật, tâm vọng hay tâm chơn cũng chỉ một tâm, do vậy nói Dâm nô si là tự tánh Niết-bàn. Tướng cướp Angulimala tuy là người xấu ác, nhưng do có chủng tử Bát-Nhã nên tội chướng tiêu dung nhanh chóng khi được Đức Phật nhiếp phục giáo hoá, liền chứng Thánh quả. Trái lại, có nhiều người tập khí mỏng, nghiệp chướng ít nhưng tu chậm tiến, vì chủng tử Bát-Nhã cạn mỏng, khó nhận ra tự tánh hằng tri. Thiên Đốn ngộ chủ trương phát khởi trí tuệ Bát-Nhã, nhận ra thể tánh một cách trực tiếp, nhanh chóng. Sau khi đốn ngộ phải tiệm tu, nghĩa là tẩy trừ tập khí nhưng không tác ý hữu vi, chỉ thấu triệt bản chất không thật của nghiệp chướng phiền não, ngay đó qua hết khổ nạn.

Vấn đề Thuận nhất và Đa thù là sự tâm đắc của những hành giả có trực giác mạnh mẽ, nhận ra lẽ thật một cách nhanh chóng và toàn diện. Các vị thấy rõ những sự vật hiện tượng trong pháp giới, tuy ngàn sai muôn khác, biến đổi không dừng nghỉ, nhưng vẫn luôn ở trong một trật tự ổn định vĩnh hằng. Bản chất của các pháp đều bình đẳng trong Không tánh, mọi chúng sanh đều có khả-năng-tính-thành Phật và khả-năng-tính đôi thoát muôn loài. Quán triệt tinh thần bất nhị của hình thái Đa thù và thể tánh thuận nhất, ta trở về nguồn cội sẵn có xưa nay. Muốn vậy, ta phải vận dụng trí tuệ Bát-Nhã, vượt qua mọi chấp trước về ngã và pháp, vượt thoát những mớ bong bóng của tư biện

luyện giải làm che mờ tự tánh Thiên chân. Khi uống được ngụm nước đầu nguồn, ta mới hay ra, cái mặc nhiên lặng lẽ mà liễu liễu thường tri đã sẵn ở đây tự bao giờ!

Luật Sa-di có hai câu sách tấn:
Bỉ ký trọng phu ngã diệc nhĩ
Bất ưng tự khinh nhi thối khuất.

Người kia là bậc trọng phu, sao ta lại không được như thế? Không nên tự khinh mình mà thối chí ngã lòng. Chúng ta dù mang hình thức nào, sống trong hoàn cảnh nào, cũng đều có Phật tánh như nhau. Vì thế, Phật Bồ-tát và chư vị Tổ sư mới tốn công nhọc sức khô hơi đắng miệng tận tình chỉ dạy cho chúng ta con đường sáng phải đi. Nếu không có Phật nhân, chúng ta tu cách nào đạt quả vị Phật ?

---o0o---

Chương 6 - KHÔI NGHI VÀ THUẬT KHAI TÂM

I- DẪN NHẬP

Trong những thời kỳ hưng thịnh của Thiền tông Trung Hoa, nhất là thời Ngũ gia tông phái (Lâm Tế, Tào Động, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn), các vị Thiền sư vì lòng từ bi đối với học nhơn, đã có nhiều cách khai thị về yếu chỉ nhà Thiền. Người nghe giảng về nghĩa lý uyên thâm, dễ sanh lòng tín kính, dễ phát tâm tu hành, ra sức nghiên tầm ngữ lục, nghiên ngẫm suy lý. Tuy nhiên, một số người không thấu rõ lẽ thật vô ngôn, nhận thức tưởng phân biệt làm phương pháp, nhận tri thức lý luận làm cứu cánh, nên ngày càng xa đạo lý.

Bằng tâm lão bà tha thiết, các vị Thiền sư sử dụng những thủ thuật đặc biệt khiến môn sinh bật đường suy nghĩ. Các Ngài không giải thích dài dòng cặn kẽ khi được tham vấn, chỉ trả lời một câu băng quơ khó hiểu, một cử chỉ kỳ lạ hoặc đánh hét... Cốt ý các Ngài làm môn sinh khởi nghi và đẩy khối nghi ấy đến chỗ bí cùng thành một khối. Hành giả ngày đêm trăn trở với khối nghi, bao nhiêu tâm tư chỉ dồn vào việc giải tỏa khối nghi, không thiết tha đến việc gì khác. Khi đủ thời tiết nhân duyên, chỉ cần một tác động nhẹ như chiếc lá rơi, tiếng chim hót..., đột nhiên khối nghi bùng vỡ, hành giả đại ngộ. Đây là khởi đầu của thuật khai tâm qua một công án .

Tham công án là một phương tiện khai tâm của Thiền tông; và cũng ngay từ nó đã đầy đủ tinh thần Giới–Định–Huệ: Chỉ chuyên tâm với công án, không màng đến mọi thứ bên ngoài là Giới; không xao động theo trần cảnh khởi vọng niệm là Định; khi khối nghi bùng vỡ, hành giả thấu suốt mọi vấn đề là Huệ. Định ở đây cũng không tùy thuộc thời gian, không gian và tư thế của hành giả, không có nhập không có xuất. Tuy vậy, Tham công án có nhiều điểm khác Tri vọng trong quá trình tu tập, dù cứu cánh vẫn là Kiến tánh, tức nhận ra bộ mặt thật xưa nay của chính mình. Pháp Tri vọng về cơ bản là nhận diện mọi ý tưởng xuất hiện trong tâm đều hư dối, biết chúng hư dối không theo là phá ngã chấp về tâm; kết hợp với sự quán chiếu thân và cảnh đều là duyên hợp không thật, hành giả phá ngã chấp về thân–cảnh. Lối tu này không hạn chế việc học hỏi kinh sách, miễn là không chấp chặt những kiến thức vay mượn làm mục đích cuối cùng. Ngược lại, hành giả tham công án phải dứt bật mọi lý luận biện giải và nghiên tầm kinh sách; khối nghi như một nổi ám ảnh triền miên, phải được đề khởi liên tục mà không một niệm nào khác len lỏi vào. Mặt khác, tu theo Tri vọng có thể nương vào kinh sách mà biết đường lối tu; đôi trường hợp có nhân duyên nhiều đời, nghe một đoạn kinh lục, hoá nhiên đại ngộ, như Lục Tổ Huệ Năng hay vua Trần Thái Tông kiến tánh nhờ câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh Kim Cang. Người tham công án, trước tiên phải nương một vị thầy ngộ đạo; vị thầy sau khi tiếp xúc, sẽ trao cho hành giả một công án thích hợp. Hành giả cần được thầy chỉ dẫn từng bước trong lúc công phu mới khỏi lạc lằm .

Hệ thống Thiền công án được hình thành nhờ các Thiền sư đời Tống, trong đó phải kể đến Ngài Đại-Huệ Tông-Cảo (1089-1163), đệ tử nối pháp Thiền sư Viên Ngộ (1063-1135) thuộc tông Lâm Tế. Ngài chủ trương Ngộ là cứu cánh, là sinh mạng của Thiền. Tham công án được xem là Độn công phu vì khi khối nghi chưa được giải quyết thì chưa có Huệ; tuy nhiên, khi bùng vỡ khối nghi thì lập tức Định–Huệ quân bình. Lúc mới ra hoàng hoá tại am Trường Lạc, bằng pháp tham công án áp dụng cho năm mươi ba môn đệ, Ngài đã ấn chứng mười ba người đắc pháp chỉ sau năm mươi ngày. Về sau, đồ chúng của Ngài có khi lên đến hai ngàn người. Điều này cho thấy, người tu Thiền công án nếu có duyên lành gặp Minh sư chỉ dạy, thường đạt kết quả nhanh, thẳng tắt.

Tác phẩm nổi tiếng về công án trong nhà Thiền là Bích Nham Lục gồm 100 tắc công án. Nguồn gốc của tác phẩm này là do Thiền sư Tuyết Đậu (978-1052), cháu đời thứ tư trong tông Vân Môn, thu thập và chọn lựa từ Nội điển, Ngoại điển và Văn sử thành 100 tắc, mỗi tắc làm một bài tụng chỉ ra những chỗ sâu màu, gọi là Tuyết Đậu Tụng cổ. Sáu mươi năm sau khi Thiền

sư Tuyết Đậu thị tịch, Ngài Viên Ngộ chú thích thêm và biên tập thành tác phẩm Bích Nham Lục. Người mới đến với Thiền, đọc các công án ấy không thể hiểu được gì; nhưng chính chỗ không hiểu ấy mới làm khởi mỗi nghi. Khi chiêm nghiệm tới mức độ nào đó, bừng hiểu ra ta sẽ vô cùng tâm đắc vì những ý nghĩa sâu xa trong đó.

---o0o---

II- Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH

1-Từ đa niệm đưa về nhất niệm

Trạng thái của tâm thức như một dòng thác, như vượn chuyền cành, không lúc nào dừng nghỉ; lại còn bị kích thích bởi trí nhớ, sự tưởng tượng và hoạt động một cách thầm kín, nên con người luôn bị quay cuồng trong đa niệm. Cả những khi lạy Phật tụng kinh, tuy miệng đọc thân lạy mà nhiều lúc ta vẫn nghĩ lan man chuyện này chuyện khác. Chính do tâm lăng xăng suy nghĩ mà tạo nghiệp thiện ác, động cơ của guồng máy luân hồi.

Tuy nhiên, con người cũng có khả năng tập trung vào một vấn đề, một nghi vấn. Khi ấy, những việc khác bị gác qua một bên. Các nhà nghiên cứu, khi toàn tâm toàn ý suy nghĩ về một đề tài khoa học, thường quên hết chuyện xung quanh. Đây là nguyên nhân của sự đăng trí, tạo ra nhiều giai thoại. Chính nhờ sự tập trung nên trí óc sáng ra, con người có thể tự mình giải quyết vấn đề, như ánh sáng mặt trời đi qua thấu kính hội tụ có thể đốt cháy mảnh giấy để dưới thấu kính. Có điều, vì do tập khí và vì không có công phu tập luyện, nên con người chỉ chuyên chú trong một thời gian nào đó, rồi vọng niệm cũng trở lại lấy lòng.

Nhà Phật có nhiều phương pháp giúp tâm hành giả từ đa niệm trở về nhất niệm. Người tu Tịnh Độ niệm Lục tự Di-Đà, Mật tông dạy trì chú, Thiền Nguyên thủy có Tứ Niệm Xứ, Thiền Phát triển có Lục diệu pháp môn... Những phương tiện ấy đều nhằm đưa hành giả đạt định. Pháp tham công án của Thiền tông cũng vậy. Có thể vị thầy cho ta một công án, hoặc ta tự chọn một vấn đề khó hiểu trong kinh sách, thường là những nghi vấn trọng đại, như công án “Vô” của Ngài Triệu Châu hay “Tiếng vỗ một bàn tay” của Ngài Bạch Ẩn, hoặc các câu hỏi “Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?”, “Đại ý Phật pháp là gì?”...Khi đến tham vấn, thường vị thầy không giải thích mà còn dùng nhiều thủ thuật vun bồi mỗi nghi thêm lớn mạnh, khiến ý thức không còn chỗ bám víu, bất đường lý luận suy tư. Một Thiền sư dạy: “Vọng tưởng khởi lên, làm nó lặng đi; vọng tưởng lặng, làm nó không khởi lên

nữa. Được vậy thì chẳng nhọc công mười năm hành khước”. Ở đây, hành giả không loại trừ vọng tưởng bằng cách đè nén, vì muốn trừ dẹp vọng, sẽ có niệm hướng đến chỗ không vọng tức sa vào sở đắc, lại là một loại vọng tưởng vi tế. Hơn nữa, nếu sợ động và ưa thích trạng thái bất động, hành giả vẫn còn ý niệm phân biệt hai bên. Hành giả phải ôm mối nghi trong thao thức triền miên, một bề chuyên tâm vào mối nghi thì vọng tưởng tự nhiên lặng. Nhờ kẻ cận bên thầy, vị thầy có cách giúp môn đệ công phu một cách vững mạnh và vững chãi. Mối nghi dần dần ung đúc thành khối, nghi niệm trở thành nghi tình, nghi đoàn, tức từ đa niệm trở về nhất niệm.

Một điều quan trọng khi tham công án, hành giả không phải để tâm suy luận lý giải, tìm hiểu ý nghĩa của công án, vì đó là hành vi của ý thức. Ví như đối với công án Vô, hành giả không suy nghĩ “Vô là không, không là Tánh Không chứ chẳng phải không ngo”..., vì như thế một lúc sau sẽ sa vào mớ bong bong của ý niệm. Hành giả phải đè khởi “Vô” như thế nào để nó gắn chặt, đóng chặt vào tâm, không một phút giây ngừng nghỉ, không một kẻ hở cho niệm khác len vào. Một Thiền sư đã ví người tham công án giống như rơi xuống giếng sâu, chỉ nghĩ một việc duy nhất là làm cách nào ra khỏi giếng. Thiền sư Viên Ngộ trước tác Bích Nham Lục với văn chương siêu xuất, biện biệt tuyệt luân; nhưng người sau chỉ đọc tụng ngôn cú, bàn huyền nói diệu, nên Ngài Đại Huệ mang những bản khắc gỗ đốt hết, chấm dứt lưu truyền tác phẩm này đến 200 năm. Cả hai vị Thiền sư đều có tâm lão bà, vì người mà giảng giải, cũng vì người mà đốt bỏ.

Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc bắt đầu tham công án Vô năm 22 tuổi. Suốt ba năm trường, Ngài vật lộn với chữ Vô, quên hết mọi chuyện xung quanh. Ngài đã diễn tả quá trình công phu của mình, từ lúc bắt đầu được trao công án đến khi thành khối nghi : “Tôi tham chữ Vô cả ngày lẫn đêm, không giây phút nào xao lãng, chỉ chăm lo sao cho được thanh tịnh và kết mối nghi thành khối. Năm được 24 tuổi, một mình tôi vật lộn trong đau đớn, quên cả ăn ngủ. Bỗng nhiên, tôi nhận thấy một cảm giác trong suốt cực độ như đang bị đóng băng, chết cứng trong một cánh đồng giá rét trải rộng cả ngàn cây số. Tôi không thể tiến, cũng không thể lùi. Tôi như người mất hết trí khôn, không còn gì hiện hữu trong tôi ngoài Vô. Tôi biết trong tôi đã kết thành khối nghi”.

Những trạng huống thay đổi của tâm thức như trên có thể chứng minh bằng quan điểm triết học. Bình thường, con người không tự chủ được đối với ý niệm vì chịu sự chi phối của hai yếu tố: Một là kích thích của cảm quan đối với trần cảnh bên ngoài, nhà Phật gọi là năm căn tiếp xúc với năm trần phát

sinh năm thức; hai là hoạt động của tiềm thức, pháp trần khởi dậy tạo nên dòng chảy liên tục của vọng niệm. Khi tâm chuyên chú vào một đề mục, hai yếu tố kích thích trên không thể chi phối được. Trước tiên, hành giả không bị dính mắc theo sắc thanh hương vị xúc; sau đó, hạt giống có sẵn trong tiềm thức không có điều kiện khởi hiện hành. Khi công phu thuần thục, hành giả thoát khỏi sự chi phối của tiềm thức. Đây là lúc mà Ngài Bạch Ẩn bảo rằng cảm thấy mình “trong suốt như bị đóng băng”.

---o0o---

2- Bùng vỡ khối nghi

Một hình ảnh linh động diễn tả người ôm khối nghi, như cảnh một con chó thấy chảo mỡ sôi thật hấp dẫn; chó muốn liếm nhưng sợ phỏng, mà bỏ đi thì tiếc, nên cứ quanh quẩn bên chảo mỡ mà không biết làm cách nào. Tình trạng bết tắc này là triền miên; khối nghi cứ đeo đẳng không rời khiến hành giả quên ăn bỏ ngủ. Vị thầy biết rõ tình trạng ấy của môn đệ, nhưng không can thiệp vào khi chưa đến thời kỳ. Lúc đủ nhân duyên, vị thầy dùng một thủ thuật đặc biệt, hoặc nhờ một ngoại duyên nào đó, tự nhiên khối nghi bùng vỡ, hành giả đại ngộ.

Sự bùng vỡ khối nghi là thời điểm cuối cùng của quá trình tìm lại con người thật của chính mình. Thời điểm này xảy ra thật đột ngột, không có dấu hiệu gì báo trước, biểu hiện mỗi người mỗi vẻ, cơ hội không ai giống ai, thời gian cũng khác nhau tùy trường hợp. Thiền sư Linh Vân và Quốc sư Huệ Trung mất 30 năm. Thiền sư Bạch Ẩn mất 3 năm Cũng có những người ôm khối nghi suốt đời, đến lúc chết cũng chưa tìm ra lời giải đáp. Đó là những trường hợp rất đáng tiếc mà vị thầy cũng không thể làm gì để giúp môn đệ. Vì sao có sự khác nhau đó? – Theo Philip Kapleau, một môn sinh của Thiền sư Suzuki và được lão sư Yasutani ấn chứng, sự giác ngộ nhanh hay chậm là do chính tự thân của hành giả. So với các pháp tu khác, tham công án đưa đến giác ngộ nhanh hơn, nhưng còn tùy nghiệp lực, tùy sự khát ngưỡng được giải thoát cấp bách hay không, và tùy công phu tham cứu miên mật nhiều hay ít. Cho nên, tự lực là chủ yếu, tha lực là trợ duyên. Tha lực đóng vai trò một tia lửa điện khởi phát phản ứng hoá học, một cái ấn trên nút khởi động máy. Không có tia lửa, phản ứng không xảy ra; không có cái ấn nút, máy không vận hành. Nhưng những sự chuyển động ấy không phải chỉ nhờ tia lửa hay cái ấn nút, mà chủ yếu do đủ yêu cầu về lượng và chất của những thành phần trong phản ứng, do máy móc đã hoàn bị và sẵn sàng hoạt động. Cũng vậy, sự thao thức trần trở, sự dẫn thân đến tột độ, sự toàn tâm toàn ý

sống chết với khối nghi làm vắng bật mọi vọng niệm, là công việc của bản thân hành giả. Sự giúp đỡ của Tôn sư, như cố ý kích thích khối nghi ngày càng mãnh liệt để kết thành khối nghi (nếu môn đệ không tự mình làm được), hoặc tạo cơ hội thúc đẩy quá trình công phu sớm đến đỉnh cuối, hay đập một phát dứt điểm khi thời cơ chín muồi... là tha lực cần thiết đối với hành giả. Do đó, trong Thiên công án, cả tự lực và tha lực đều quan trọng không thể thiếu, song hành giả phải nhận định yếu tố chính và phụ để khỏi lầm lẫn khi dụng công.

Định Thượng tọa hỏi Tổ Lâm Tế: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”. Câu hỏi này là một vấn đề trọng đại của người tu. Thượng tọa cũng đã ôm ấp nghi vấn từ lâu, có thể cũng tham vấn nhiều nơi nhưng chưa tìm ra giải đáp. Tổ Lâm Tế nghe hỏi, lặng thinh bước xuống toà, nắm cổ áo Thượng tọa, tát một cái thật mạnh. Thượng tọa Định kinh ngạc đứng sững. Một vị tăng đứng kế bên vụt bảo : “Định Thượng tọa sao không lẽ Hòa thượng đi !”. Thượng tọa sắp cúi xuống lạy, tức khắc bừng ngộ.

Đây là một câu chuyện có tác động rất mạnh đến những hành giả tu Thiền. Tổ Lâm Tế là một vị Thiền sư rất kỳ đặc, cơ phong cao vút, người thường không thể lường nổi. Ngày trước, Tổ cũng ba lần ăn gậy của sư phụ Hoàng Bá chính vì câu hỏi này, đã từng đau khổ tột cùng vì ôm khối nghi : “ Hỏi như vậy có lỗi hay không lỗi ?”. Nay nghe Thượng tọa Định hỏi lại câu ấy, Tổ bằng tâm lão bà như Tôn sư khi xưa, tát Thượng tọa một cái nảy đom đóm mắt. Uy lực của các Thiền sư rất lớn, nên dù làm gì, học nhưn cũng không dám phản ứng. Thượng tọa Định bị bất ngờ, mọi vọng niệm đều dứt bật. Cơ duyên đã chín muồi, nên khi cúi xuống lạy liền hoát nhiên đại ngộ.

Tổ Qui Sơn một hôm gọi cho Ngài Nguỡng Sơn tắm gương. Ngài Nguỡng Sơn thượng đường bảo đại chúng: “Các vị hãy nói, đây là gương của Qui Sơn hay của Nguỡng Sơn? Nếu của Qui Sơn, sao ở trong tay ta? Nếu của ta, sao nhờ Qui Sơn gọi đến mới có? Ai nói được thì không đập nát”. Toàn chúng đều không đáp được. Ngài liền đập nát tấm gương.

Tắm gương ở đây trở thành một bài pháp siêu tuyệt. Trả lời gương của Qui Sơn hay của Nguỡng Sơn đều bị lỗi. Môn đệ lúng túng vì không thể đáp, như thế là đã khởi mối nghi. Ngài đập nát tấm gương làm khối nghi càng lớn. Tắm gương là thực tại hiện tiền, nhận ra thì vượt thoát rào cản nhị biên, vượt thoát cái bẫy của Thiền sư. Thủ thuật khai tâm của các Ngài nhằm chấm dứt mọi lý giải biện luận, nhằm đập chết con khi ý thức, dồn môn sinh vào chỗ bế tắc và tự mình tìm chỗ thoát thân, trực nhận tánh giác sẵn đủ.

Công án Chích thủ diệu thanh (tiếng vỗ một bàn tay) của Thiền sư Bạch Ân Huệ Hạc nhằm giúp học nhơn phản tỉnh trở về con người biết nghe luôn luôn hiện diện. Có tiếng hay không tiếng là duyên bên ngoài, còn cái thường biết mới là chân thật.

Thượng tọa Huệ Minh đuổi theo Lục Tổ muốn giành lại y bát. Ngài đã có công phu trước đó, đã từng trần trở làm sao tìm được bộ mặt thật xưa nay, nên khi thấy y bát để trên tảng đá mà không ôm lên được, Ngài đổi lòng cầu y bát thành tâm cầu đạo. Lục Tổ bảo Ngài đứng im giây lát, sau đó hạ một câu: “Không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh ?” Ngài liền đại ngộ. Thời gian tu trước, Ngài đem tâm bỏ ác cầu thiện, bỏ vọng cầu chơn theo tinh thần phát bụi trừ dơ của Ngài Thần Tú. Thật ra, chơn và vọng cũng chỉ là sự phân biệt tương đối của ý thức, cũng đều cùng một tâm; vọng sanh từ tâm và diệt cũng không ra khỏi tâm. Lục Tổ dạy Ngài siêu vượt thiện ác tức vượt khỏi ý niệm phân biệt hai bên; làm sao nhận ra bản tâm bất diệt nơi vọng tâm sanh diệt, ấy là tu có chánh kiến. Các vị Thiền sư sử dụng các thủ thuật khác nhau tùy đương cơ, như thầy thuốc giỏi tùy bệnh cho thuốc, và khác với lối dạy của Pháp sư. Pháp sư thường giản trách Phật pháp một cách biện chứng, rõ ràng khúc chiết; còn Thiền sư thường dùng lối dạy nửa vời khó hiểu, nhưng giúp môn đệ mau khai ngộ, và khi ngộ rồi thì không thể nào quên. Tuy vậy, trong thời đại khoa học hiện nay, mỗi vấn đề đều phải được trình bày minh bạch và hợp lý, nếu dạy đồ chúng theo cách xưa e khó thuyết phục người nghe. Ngài Trường Sa Cảnh Sầm ngày xưa còn bảo: “Nếu lúc nào ta cũng nói tội lý Thiền, thì sân chùa này mọc đầy cỏ dại”, vì chẳng còn môn đệ nào quét đất Già-lam. Vì thế, các ngài phải kết hợp Thiền và Giáo, trừ một số người có căn cơ đặc biệt hoặc thích hợp với Thiền công án thì các Ngài có cách dạy riêng, nhằm khơi dậy tiềm năng vô tận vượt khỏi tri kiến lập tri, là trực giác Bát-Nhã sẵn đủ nơi mỗi người.

Sau đây là tự thuật của Ngài Bạch-Ân lúc vượt thoát nhị biên đối đãi giữa ta-người, sanh-tử, tất cả đều được bao trùm trong ánh giác: “Một buổi chiều nọ, tôi bỗng nghe từ xa vọng đến tiếng chuông chùa, giống tiếng âm của một tảng băng hay một ngọn tháp ngọc rơi xuống. Tôi chợt nhận ra, mình là vị tiền bối Nham Đầu. Dù đã xa xưa rồi, Ngài vẫn chẳng có gì thay đổi. Khôi nghi vỡ tan tành. Tôi la lớn: Thật là vi diệu! Không còn sanh tử để thoát ra, không còn giác ngộ để tìm kiếm. Tất cả 1700 công án từ trước đến nay, không cần tham nữa!”. Khi trực giác phóng xuất, hành giả thâm nhập vào cảnh giới tuyệt đối, nhận ra con người thật, là giải quyết xong vấn nạn của đời mình. Đến đây rồi, mới thấy con người thật ấy luôn luôn hiện hữu, có

lúc nào vắng thiếu; chỉ vì quên mất gia tài đồ sộ nên chúng ta mới làm kẻ bần cùng. Tâm trạng của một người nghèo khổ mặt hàng bỗng dưng lạc vào cung điện nguy nga tráng lệ, hay vào một kho tàng đồ sộ đầy ngọc ngà châu báu; lại biết tất cả những thứ quý giá đẹp đẽ ấy đều là của mình, mặc tình cho mình sử dụng, tâm trạng ấy liệu có thể diễn tả được bằng lời?

---o0o---

III- MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ

Để công phu có kết quả và không bị sai lạc, hành giả tu Thiên công án cần có những điều kiện hỗ trợ. Sau đây là một số điều kiện trọng yếu:

1 - Ba điều kiện quyết định

Gọi là “quyết định”, vì nếu thiếu một trong ba điều này, hành giả không thể thành công khi tham công án.

a- Đại tín:

Người tu Phật phải có niềm tin, nhưng tùy theo trình độ, pháp môn mà mỗi người có niềm tin khác nhau. Lòng tin chân chánh của người tu Phật khác xa với sự mê tín; đồng thời trái ngược với nổi nghi đối với Tam Bảo và về khả năng của bản thân, là một trong năm triền cái làm chướng ngại công phu tu hành.

Chánh tín được chia làm ba mức độ: Tin vào nhân quả tội phước, tu theo Nhân Thiên thừa là Tiểu tín, niềm tin nhỏ. Tin ở khả năng mình, khi diệt sạch kiết sử phiền não sẽ được giải thoát, nhưng bỏ ngã phạm mà vẫn còn ngã Thánh nên mới là Trung tín, niềm tin trung bình. Người tin chắc mình có bản tánh bất sanh bình đẳng cùng muôn loài muôn vật, và tất cả đều có thể tu thành Phật nếu biết đi đúng đường đúng hướng, ấy là niềm tin lớn - Đại tín.

Hành giả tham công án, trước tiên phải có Đại tín, người ấy còn phải có lòng tin tuyệt đối vào Đức Phật và vào giáo lý Ngài đã dạy, đồng thời tin vào vị Thầy hướng dẫn. Sự tin tưởng vào vị Thầy ở đây hết sức đặc biệt, dường như phó thác cả sinh mạng vào tay Thầy, nhất nhất tuân theo lời dạy của Thầy vì biết rằng nếu nghiêm ngặt thực hành theo chỉ dẫn, có ngày mình sẽ đạt kết quả mong muốn. Vai trò của vị Thầy hướng dẫn rất quan trọng, và vì thế, sự kết duyên thầy trò với một bậc Minh sư là một đại hạnh ngộ đối với

hành giả. Nhà Thiền có câu “Hãy nghe đạo lý, phát tín tâm và hành trì”. Nghe đạo lý tức trực tiếp được nghe lời dạy của Thầy, không phải thông qua sách vở. Kề cận một vị Thầy giác ngộ, chúng ta được cảm nhận một từ trường rất lớn, và những câu nói của Thầy có sức chấn động mãnh liệt đến tâm thức chúng ta. Điều này giải thích tại sao nhiều người chỉ nghe Đức Phật thuyết pháp một lần, đã đắc Thánh quả.

b- Đại ý chí :

Hành giả phải có ý chí vững chắc như núi, bền cứng như kim cương, dù hy sinh thân mạng cũng dốc lòng đi tới. Không những cương quyết phá tan khối nghi cho xong việc đại sự của mình, hành giả còn phát đại nguyện phổ độ chúng sanh trong tam giới. Ý nghĩa hiến dâng theo Bồ-tát đạo rất vĩ đại, vì một mặt tiêu trừ bản ngã đầy lui tập khí, mặt khác tự do tự tại cứu độ muôn loài. Sự vong ngã là vì đại cuộc, là quên mình vì người khác, có tánh cao thượng hơn nhiều so với tinh thần tiêu cực yếm thế. Vì phát đại nguyện tu Bồ-tát đạo hành Bồ-tát hạnh, nên Thiền giả phải có Đại ý chí. Đại ý chí và Đại tín có sự liên hệ hỗ tương với nhau. Nhờ có lòng tin kiên cố không lui sụt, hành giả mới có ý chí vượt qua mọi thử thách gian nan trên đường đạo. Ôm ấp khối nghi trong tâm thức là một trận chiến khốc liệt và liên tục, nếu không có ý chí kim cương thì hành giả khó lòng tiến bước.

c - Đại nghi:

Mọi nghi ở đây không tương đồng với sự nghi ngờ trong năm triền cái, cũng không mâu thuẫn với Đại tín nói trên.

Chúng ta tu, thường có những thắc mắc nhỏ: “Tu Thiền có cần ăn chay trường không? Tọa thiền là phương tiện hay cứu cánh? Tại sao một số Thiền sư không chủ trương tọa thiền?”. Đó là những tiểu nghi và khi có đáp án, hiểu ra vấn đề, được gọi là tiểu ngộ. Một số hành giả đặt vấn đề trọng đại hơn, như “Bản lai diện mục là gì? Làm thế nào thành Phật? Tại sao mình có Phật tánh mà không nhận ra?”. Giải quyết được những vấn đề trọng đại này là đại ngộ, và những đại nghi ấy là điều kiện tối cần của hành giả. Bởi vì khởi đại nghi là làm trỗi dậy khát vọng tìm ra chân lý, khát vọng trực nhận tánh giác đang bị che lấp bởi trùng điệp những lớp bụi phiền não vô minh. Khát vọng ấy lấn át tất cả các vọng niệm, ví như mèo rình chuột, như người đi trên dây. Mèo biết chuột là một món ăn ngon nên để hết tâm lực vào việc rình từng cử động của chuột, mọi giác quan đều tập trung vào khát vọng bắt chuột. Người đang đi trên dây bắt ngang hai bờ vực, biết nếu mình sơ sẩy là

tan thân mất mạng, nên chăm chú vào từng bước chân, bao nhiêu tâm trí sức lực đều dồn vào mục đích duy nhất là đến bờ bên kia an ổn.

Tổ Lâm Tế dạy : “Tình sanh trí cách, tướng dấy thể sai”. Tình là ý thức phân biệt khi tiếp xúc với trần cảnh, trái ngược với trí là cái biết không phân biệt, nên khi xúc cảnh sinh tình thì ngay lúc ấy trí đã cách xa ngàn trùng. Tướng là sự hiểu biết không đúng sự thật do ý thức vẽ vời, như bóng cây mà tưởng ma quỷ, mèo kêu trong đêm mà tưởng người gào... Khi tướng dấy lên là đã sai với bản thể chân thật. Tình và tướng làm che lấp thực tại, khiến con người không có cái thấy đơn thuần vô phân biệt mà Đức Phật gọi là Như thị tri, như thị kiến. Một bề chuyên tâm với nổi nghi trọng đại, hành giả không dính mắc với trần cảnh bên ngoài, không khởi vọng tưởng điên đảo bên trong, ấy là đang công phu thiền định một cách đặc lực. Ở đây, chúng ta lại bắt gặp tư tưởng của Lục Tổ đã đề cập trong Pháp Bảo đàn: “Ngoại ly tướng tức thiền, nội bất loạn tức định”.

Một điều tế nhị chúng ta cần nhận định rõ: Hành giả khởi đại nghi là có khát vọng tìm ra chân lý, nhưng không phải có tâm chờ ngộ. Bởi vì, ngộ là thâm nhận tánh giác sẵn có, là nhận ra con người thật chính mình chứ không phải từ bên ngoài mà được. Nếu đem tâm chờ ngộ tức tìm cầu bên ngoài, ở một thời điểm xa xôi nào đó. Rồi khi công phu có một chút tỏ sáng, lại sanh tâm thủ đắc, sự chấp ngã càng nặng và vì thế giác ngộ càng xa thăm thẳm. Chúng ta sẽ có dịp khảo sát kỹ vấn đề này trong chương cuối.

---o0o---

2- Không cố công giải thích công án

Một vị tăng hỏi Ngài Triệu Châu: “Vạn pháp về một, một về chỗ nào?”. Câu hỏi này là một công án nổi tiếng trong nhà Thiền. Ngài Triệu Châu đáp : “Khi ở Thanh Châu, ta có may một chiếc áo nặng bảy cân”. Lời đáp chẳng dính dáng gì với câu hỏi, mới nghe qua tưởng Thiền sư muốn đùa cợt, thật ra đó là lòng từ bi của Ngài nhằm cắt đứt dòng tư tưởng biện biệt. Bởi vì, khi ta suy luận lý giải về vấn đề cốt tủy của Đạo, thì dù vận dụng tư duy đến độ nào, ta cũng không nắm bắt được chân nghĩa của nó. Những câu hoạt ngữ của Thiền sư như vách sắt tường đồng khiến học nhơn không có chỗ bám vào; và nhờ không chỗ bám nên không sa vào mê trận của chữ nghĩa. Nhận ngay được thì tốt, không nhận thì cứ ôm mối nghi; và tuy khát khao giải tỏa mối nghi nhưng không khởi ý thức tư lường để tìm lời giải đáp. Động não suy tư là hành vi của chất xám, là món ngon của thức tâm phân biệt; nghi tình là bật lối suy tư, là chặn đường ý thức. Lý luận làm tâm tán loạn nên

càng lý luận càng xa lẽ thật; nghi tình làm dứt sạch vọng niệm, mới có cơ hội giải quyết vấn đề. Tổ Lâm Tế dạy: “Càng tìm thì càng xa, cầu thì trái, gọi đó là bí mật”. Lời dạy ngắn gọn nhưng ý nghĩa thâm trầm. Chúng ta lâu nay sống theo giả ngã và khoác lên nó bao lớp hoá trang, bao nhiêu tâm lực phí hoài để phục vụ cho nó, cuối cùng nó cũng tan hoại. Người tu là trở về nguồn cội, tìm chơn ngã nơi cái ngã giả dối kia. Nhưng khó khăn ở chỗ, nếu càng khởi niệm tìm thì Đạo càng xa, mà không tìm lại là phạm phu tục tử; cầu Đạo thì trái, mà không cầu lại sống theo bản năng. Vì khó khăn như thế nên Tổ bảo là “bí mật”. Bí mật này, mỗi người phải tự mình khám phá.

Bài “Trữ từ tự răn” của Tuệ Trung Thượng sĩ có đoạn:
Cầu chơn như đoạn vọng niệm
Dường la to át tiếng vang.
Bỏ phiền não giữ Niết-bàn
Như sợ bóng ra ngoài nắng.

Trong lớp, khi học sinh làm ồn, thầy giáo la to để học sinh chú ý im lặng; khi lớp đã yên, nếu thầy cứ la to mãi, hoá ra chính thầy làm ồn náo. Cũng vậy, hành giả dùng khối nghi như phương tiện đánh bạt mọi vọng niệm, không phải xem khối nghi là cứu cánh, càng không có tâm đoạn vọng cầu chơn. Bởi vì, cầu chơn như đoạn vọng niệm, giữ Niết-bàn bỏ phiền não là còn ý thức phân biệt hai bên, còn sở thủ sở đắc, tức còn xa lý Đạo; như người muốn át tiếng mà cứ la to, muốn hết bóng lại mãi đứng ngoài nắng, bao giờ mới tròn ý nguyện ?

Thật ra, trong đời sống văn minh hiện đại, tri thức rất cần cho sự phát triển tinh thần và tiện ích của nhân loại, cũng cần cho bước đầu tu tập để tìm hiểu đường hướng, phương pháp công phu. Tuy nhiên, tri thức không giúp hành giả giác ngộ, đôi khi còn làm trở ngại nếu chấp vào vốn hiểu biết của mình. Động não tư duy là dùng nhơn động, nhơn sanh diệt mà tu, nên kết quả nếu có cũng còn trong sanh diệt. Hành giả tham công án, bạt hết lý giải biện luận tức tu nhơn thanh tịnh, thì lúc có kết quả sẽ là thanh tịnh không nghi. Đạo không phải là cái gì bên ngoài để ta mong mỏi suy tính. Đạo chính là con người thật của chính mình, nên muốn được thì lại mất; khi buông sạch sẽ, Đạo mới lộ lộ rõ ràng. “Đi tay không về tay không”. Tinh thần này, Ngài Nam Nhạc mất tám năm mới quán triệt, mới có thể đối trước Lục Tổ trả lời câu hỏi: “Dem vật gì đến?” bằng lời đáp :

- Nói một vật tức chẳng trúng.

Người bình thường khi nghe hỏi, có thể trả lời nhiều câu khác nhau tùy trường hợp mình mang theo vật dụng gì đến. Chúng ta tu Thiền, được nghe giảng quá nhiều và hiểu cũng không ít, nên cũng không phải mất thời gian lâu như thế để có câu trả lời. Nhưng thật ra, người xưa ôm mỗi nghi, thao thức với mỗi nghi ấy, và lúc trả lời được tức là đã nhận ra bằng trực giác Bát-nhã. Còn chúng ta ngày nay, hiểu biết trên kinh sách bằng ý thức suy luận tư biện, thật không dính dáng. Đức Phật dạy: “Pháp lia văn tự, chẳng thuộc nhân chẳng thuộc duyên”. “Pháp” tức chân lý tuyệt đối, là những gì Đức Phật muốn truyền đạt nhưng không thể diễn tả bằng lời. Những điều Ngài chỉ dạy cho môn đệ suốt 49 năm hoằng hoá, chỉ là nắm lá trong tay; những điều Ngài thấy được biết được như lá trong rừng. Kinh điển văn tự là chân lý chết, không phải mục đích tối hậu của đời tu; nhưng chúng ta phải nương vào kinh điển mà nhận ra thực tại phi ngôn ngữ. Nhờ kinh điển chỉ dạy đường lối công phu, nhờ công phu mà tâm sáng tỏ, khi sáng tâm liền rõ biết pháp lia văn tự. Thuật khai tâm của các Thiền sư, theo đúng đường lối “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” giúp môn đệ không sa vào hai cực đoan: hoặc chấp vào kinh điển làm cứu cánh mà không nỗ lực công phu; hoặc bài bác kinh điển, không biết khiêm cung học thầy học bạn. Người ôm mãi chiếc bè không chịu lên bờ, cũng như người đang ở giữa dòng mà vội phá bỏ chiếc bè, cả hai đều lâm lẩn, không thể qua bờ bên kia được .

---o0o---

IV- NHỮNG CÂU CHUYỆN THIỀN MINH HOẠ

Khi có vấn đề trọng đại chưa được giải quyết, hành giả mang tâm trạng khắc khoải, bồn chồn. Đến nhờ thầy giải đáp, thầy không những không chỉ dạy mà còn có lời nói hành động kỳ quặc, làm mỗi nghi càng lớn mạnh thêm. Đến khi mỗi nghi thành khối, hành giả lâm vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan. Ngài Tiệm Nguyên lúc còn là thị giả của Thiền sư Đạo Ngộ, nhiều phen thưa thỉnh thầy dạy cho: “Vì sao sanh không nói, tử cũng chẳng nói”. Thiền sư vẫn một mực “Chẳng nói, chẳng nói!”. Thầy quá từ bi muốn trò nhận ra lý vô sanh ngay trong sanh tử, nhưng trò cứ một mực bám chặt vào câu nói, đau đớn cùng câu nói đến nỗi quên cả lễ nghi, đánh luôn thầy mình. Ôm khối nghi đăng đảnh ba năm, một hôm chợt nghe tụng kinh Phổ Môn đến câu: “Cần hiện thân tỳ-kheo được độ, liền hiện thân tỳ-kheo vì người đó thuyết pháp”, Ngài hoát nhiên đại ngộ, thấy con người thật có ngại gì sanh với tử. Nhưng khi cảm thông được với thầy, thì thầy đã không còn nữa !

Các vị Thiền sư, bằng tâm lão bà tha thiết, luôn muốn môn đệ mình nhận ra lẽ thật. Nhưng các Ngài cũng rõ căn cơ trình độ của mỗi người, nên sử dụng rất nhiều thủ thuật khác nhau, thật đa dạng mà cũng thật thích ứng. Có khi, các Ngài phải dùng những biện pháp thật mạnh, dồn môn đệ đến điểm tận cùng, cận kề cái chết. Trường hợp một đệ tử của Thiền sư Suiwo Nhật Bản là một ví dụ : Người đệ tử này tham công án “Tiếng vỗ một bàn tay” suốt ba năm mà chưa thấy đáp án. Anh đến khóc với Thiền sư và xin phép về nhà. Ngài khuyên: “Hãy ở lại một tuần nữa”. Công phu miên mật, sau một tuần vẫn chưa có kết quả, anh ta lại xin về và Thiền sư cũng bảo nán lại. Cứ thế mấy lần, cuối cùng Ngài bảo :

- Anh hãy ở lại ba ngày nữa và thiền định miên mật. Nếu không thấy gì, tốt nhất hãy tự tử đi !

Người đệ tử tuyệt đối tin tưởng nơi thầy, tuyệt đối nghe lời thầy nên chỉ còn kỳ hạn ba ngày cuối cùng nữa, nếu không loé sáng thì đành chấm dứt cuộc đời. Bằng sự chiến đấu quyết liệt, vận dụng tất cả khí lực bình sinh trong tâm trạng tuyệt vọng, người đệ tử giác ngộ vào ngày thứ hai của kỳ hạn.

Những câu trả lời hoặc cử chỉ của các Thiền sư đều là những phương tiện chỉ thẳng, theo tinh thần Trực chỉ nhân tâm. Môn đệ hầu cận bên các Ngài thường có cơ hội nhận lãnh nếu công phu miên mật, còn không thì rất dễ bị đầu lười các Ngài dẫn đi xa tít. Những câu nói, hành động khó hiểu ấy trở thành công án; hành giả tham công án ấy, khi vượt qua được, nhận ra chân lý thì tất cả các công án khác trở nên rõ ràng gần gũi biết chừng nào !

Một vị tăng hỏi Quốc sư Đức Thiệu: “Sơn hà đại địa từ đâu sinh ra?”. Ngài hỏi lại: “Câu hỏi này từ đâu đến?”. Tăng lại hỏi: “Mắt của bậc kiến đạo thì thế nào?”. Ngài đáp: “Đen như thùng sơn”. Thế tánh vốn thanh tịnh, do hốt niệm vô minh nên khởi sanh sơn hà đại địa. Vừa khởi hỏi là đã khởi niệm, khởi niệm là đã xa rời nguồn cội. Quốc sư bắt vị tăng nhìn trở lại, ai biết hỏi ở đây? Nếu ngay đó nhớ lại người biết hỏi thì thầy trò gặp nhau rồi, nhưng vị tăng bỏ mất cơ hội, lại hỏi tiếp về mắt của bậc kiến đạo. Theo tinh thần của Lục Tổ dùng đen đáp trắng, tối đáp sáng, Quốc sư trả lời: “Đen như thùng sơn” để làm bật đường suy nghĩ. Câu này trở thành mối nghi cho vị tăng. Cách giải đáp chận đứng ý niệm nhị nguyên phân biệt rất thường được sử dụng trong nhà Thiền, như Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ, khi một thiền khách hỏi “Thế nào là pháp thân thanh tịnh?”, Ngài đáp: “Ra vào bãi nước trâu, chui rúc đồng phân ngựa”. Câu này có khác gì lời khai thị của Lục Tổ cho Thượng tọa Minh “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác...”?

Vì sao các Ngài chặn đứng ý niệm phân biệt hai bên?- Thử tánh vốn thanh tịnh hằng biết, là chính mình; nếu ta muốn tìm muốn hiểu thì năng tri đã biến thành sở tri, vừa khởi niệm tìm thì đã xa diệu vọng. Thử tánh lại vốn không hình tướng mà trùm khắp, làm sao có thể thấy hay đến được? Hằng ngày hiển lộ ra sáu căn, người khéo hội hãy từ các cửa ấy mà thâm nhập; các vị Thiền sư cũng chỉ cho học nhơn đường vào thẳng tắt ấy, có điều không diễn tả được bằng lời. Muôn ngàn lời nói cũng chỉ để tỏ bày một thể. Ví như đối với câu hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”, Ngài Triệu Châu đáp “Cây bá trước sân”, Ngài Đông Sơn lại nói “Ba cân gai”, Ngài Lâm Tế hét một tiếng điếc tai, Ngài Đức Sơn đập cho một gậy thấu trời xanh... Ai thấy, ai nghe, ai biết đau? Giật mình nhận ra con người quen thuộc muôn đời. Còn nếu mịt mù, hãy cứ ôm khối nghi làm món nợ truyền đời phải trả.

Ngài Đạo Quang, một Luận sư nổi tiếng của trường phái Duy thức đến tham vấn Thiền sư Huệ Hải:

- Thiền sư dùng tâm nào để tu đạo?

Thiền sư đáp :

- Lão tăng không tâm có thể dùng, không đạo có thể tu.

Lời phủ nhận này người nghe khó mà chịu nổi! Nếu chúng ta được hỏi, chắc sẽ trả lời dùng tâm thanh tịnh không sanh không diệt để tu, vì nhân vô sanh sẽ cho quả không sanh diệt... Ấy là trả lời theo kiểu Pháp sư hay Luận sư, dùng tử ngữ. Thiền sư sử dụng lối công phá của Bát-nhã, vì nếu còn thấy có dụng công, có tâm tu là còn ngã tướng, còn tác ý hữu vi. Ngài Đạo Quang chưa hiểu ý nên lại hỏi :

- Nếu không tâm có thể dùng, không đạo có thể tu, sao mỗi ngày họp chúng khuyến học thiền tu đạo?

Thiền sư phủ nhận lần thứ hai :

- Lão tăng không có đất cắm dùi thì nhằm chỗ nào mà họp chúng? Không có lưỡi, lấy đâu dạy bảo người ?

Luận sư bất bình thốt lên :

- Thiền sư giáp mặt nhau mà nói dối !

Thiền sư vẫn bình thản, phủ nhận lần thứ ba :

- Lão tăng không có lưỡi dạy bảo người thì nào biết nói dối ?

Mặc áo không dính một tác tợ, ăn cơm không nát một hạt gạo. Tâm vô trước vô nhiễm nên không dính mắc với ngũ dục lục trần, không bị kiết sử ràng buộc sai khiến, như Đức Phật từng bảo suốt 49 năm thuyết pháp mà chưa

từng nói lời nào. Người thường thấy có lưỡi để nói, có đất để cắm dùi nên rõ ràng bốn tướng ngã-nhơn-chúng sanh-thọ giả. Thiền sư quá từ bi ba lần phủ nhận, cốt cảnh tỉnh Luận sư, người luận biện hay giỏi mà không nắm được yếu lý nhà Thiền. Chỉ tiếc Luận sư mãi chạy theo lời mà quên lãnh ý, nên cô phụ người và cô phụ chính mình đến nỗi vội kết luận :

- Thật khó hiểu lối đối đáp của Thiền sư Huệ Hải.

Và đây là tuyệt chiêu của Thiền sư:

- Lão tăng cũng chẳng hội !

Hội thì tốt, không hội cũng tốt. Người sáng mắt xin hãy xem xem !

Thiền sư Tam Bình hỏi Ngài Ngưỡng Sơn Huệ Tịch :

- Ông tên gì ?

Ngài Ngưỡng Sơn thưa :

- Con tên Huệ Tịch.

- Huệ là gì? Tịch là gì ?

Nếu giải thích thế nào là Huệ, thế nào là Tịch, Ngài đã mắc lừa Thiền sư. Nhưng vì biết Đạo tại nhãn tiền nên Ngài Ngưỡng Sơn thoát được :

- Trước mặt Hòa Thượng.

Thiền sư Tam Bình muốn thử Ngài Ngưỡng Sơn, xem cái thấy trước mắt hay cái thấy trùm khắp thân thang, nên hạ một câu :

- Cũng còn có trước sau.

Quả là thế gài bí hiểm, người thường khó thoát. Ngài Ngưỡng Sơn, một lần nữa gỡ rất khéo và phản công lại :

- Trước sau để qua một bên, Hòa thượng thấy cái gì?

Thiền sư buông một câu chấm dứt :

- Uống trà đi !

Thế là thầy trò gặp nhau, tâm tâm tương đồng, cùng hòa nhịp ca trên đỉnh cô phong! Đọc trong Thiền sử, chúng ta gặp nhiều bản hợp xướng giữa thầy và trò, những người ca không lưỡi, với hòa âm phối khí của dàn nhạc đàn không dây, sáo không lỗ, trống không dùi. Những bản hợp xướng ấy vang vọng từ ngàn xưa đến ngàn sau trong thời gian vô cùng và không gian vô biên ... Và những bậc tri âm không tai, xin hãy cùng thưởng thức!

Chương 7 - ĐỐN NGỘ

Một dịp nào đó trong đời, ta gặp người tự cho mình đã ngộ đạo, chỉ bảo và khuyến khích ta tu hành. Ta rất kính phục biết ơn, thậm chí kính người ấy là Thiện tri thức của mình. Cũng có khi nghe băng sách hay đọc kinh Phật, ta chợt hiểu ra một điều gì đó thật lạ lùng, thật mới mẻ, như có một chân trời mở rộng trước mắt mình. Ta nghĩ mình đã nhận được lẽ thật tuyệt đối. Những ý nghĩ ấy thật sự đã đúng chưa?

Trong chương này, chúng ta sẽ khảo sát nhiều khía cạnh liên quan đến vấn đề Đốn ngộ, một vấn đề trọng đại của người tu, nhất là tu Thiên; mục đích giúp chúng ta nhận định đúng đắn về đường lối tu hành và tinh thần Đốn ngộ, tránh sự đánh giá sai lạc về mình và về người.

---o0o---

I- MỘT VÀI NGỘ NHẬN THƯỜNG CÓ

1- Làm lẫn giữa Ngộ và khái niệm về Ngộ

Thiền sư Trí Nhân lúc còn ở với Tổ Bá Trượng, tánh thức rất thông minh lanh lợi, nhưng tham thiền không ngộ. Khi Tổ tịch rồi, Sư đến tham vấn Qui Sơn. Qui Sơn bảo:

- Ta nghe ông ở chỗ Tiên sư Bá Trượng hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm. Đó là do ông thông minh lanh lợi, do ý hiểu thức tướng, là cội gốc của sanh tử. “Khi cha mẹ chưa sanh”, ông thử nói một câu xem !

Sư bị câu hỏi này hoàn toàn mờ mịt. Về liêu, Sư đem hết sách vở đã học qua hằng ngày, xem lại từ đầu để tìm một câu đáp cũng không thể được. Sư tự than: “Bánh vẽ không thể no bụng đói”(13).

Không tìm được lời giải trong sách, Sư đốt tất cả, về làm một ông Tăng thường, làm ruộng nuôi thân. Sau này, Sư ngộ đạo nhân lúc cuốc đất, hòn sỏi văng vào thân tre vang lên một tiếng cốc.

Chân lý tuyệt đối ở đâu, trong thân tre hay trong hòn sỏi? Ngày xưa, Sư nhờ suy nghĩ tư lường nên đối đáp tài tình trước Tổ Bá Trượng, nhưng tư biện chỉ là sản phẩm của ý thức. Dùng ý thức tư duy về Đạo, về sự chứng ngộ, thì đó cũng là khái niệm mà thôi.

Nhà Thiền thường dùng hai từ “hoạt ngữ” và “tử ngữ”. Những lời giảng khúc chiết rành mạch dễ làm người nghe hiểu ý, phù hợp với phương pháp sư phạm. Nhưng càng hiểu, người nghe càng sa vào mê cung của lý luận khái niệm, càng lạc vào rừng rậm của tưởng tượng tư duy; và như thế, càng xa với thực tại hiện tiền. Những lời giảng ấy là Tử ngữ, tử ngữ chết. Các Thiền sư ngày xưa, khi môn đệ hỏi về yếu chỉ, thường dùng những câu trả lời vô nghĩa hay hành động quái lạ, khiến môn đệ bật lối suy tư. Nhân thì ngay đó liền nhận ra vốn quý ngàn đời, chưa nhận thì ôm một mối nghi, thao thức mãi không thôi. Đó cũng là điều kiện để tâm chuyên chú một vấn đề duy nhất. Lối trả lời như thế gọi là Hoạt ngữ, ngôn ngữ sống. Bởi vì, Ngô không phải là kết quả của suy nghĩ biện biệt thuộc phạm trù ý thức, mà là sự đột biến trong tâm hành giả, sự chuyển hóa tận gốc rễ, sự thấy biết các pháp bằng trực giác. Ngô không phải do kiến thức vay mượn bên ngoài mà do công phu thiền tập, khi vọng niệm vắng lặng, tâm hoàn toàn thanh tịnh và tỉnh giác ngay đương xứ. Trạng thái ngộ đạo không nhờ học rộng hiểu nhiều, đôi khi kiến thức bác lãm lại làm chướng ngại cho sự thấy biết như thật, vì thiên kiến thiên chấp của thức tướng khiến ta không thể nắm bắt thực tại một cách toàn vẹn. Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát cho cư sĩ Huệ Năng, người có trực giác Bát-nhã siêu tuyệt mà không truyền cho Thượng tọa Thần Tú, người có trình độ Phật học uyên thâm, cũng vì lý do này.

Mặt khác, sản phẩm của thức còn là sự chấp ngã, nên nếu thấy mình có sở thủ sở đắc nghĩa là chưa thực sự ngộ đạo. Người ngộ đạo không bao giờ tự cho mình chứng ngộ, không bao giờ khoe khoang những gì mình thấy biết, hoặc chấp vào những trạng thái mình cảm nhận lúc công phu. Có lúc ta đọc trong kinh sách, thấy mô tả về trạng thái mênh mông phi thời gian, không hình tướng và không thể nhiễm nhơ, là thể tánh chân thật sẵn đủ ở mỗi chúng sanh. Ta nghĩ mình hiểu rõ điều này, và từ hiểu là có thể nhận ra thể tánh. Nhưng thể tánh không phải là một khái niệm để tưởng tượng hay thủ đắc, vì nó chính là ta. Thể tánh cũng không phải một nơi chốn để trở về, một vật bên ngoài để nắm giữ, nên không thể suy lý về nó mà phải trực nhận nó ngay thực tại hiện tiền.

Hành vi của thức cũng thể hiện bằng sự khiên cưỡng để có định. Sự khiên cưỡng này lúc đầu cần thiết khi mới tập tu, vì con trâu tâm còn hoang dã, ta phải kèm cặp, quở mắng nó, không cho buông lung ăn lúa mạ của người. Khi tọa thiền, ta gắng nhận biết vọng để buông và không theo; lúc làm việc ta gắng lôi kéo tâm trở về hiện tại theo tinh thần Chánh niệm. Tất cả công phu đều đòi hỏi phải tác ý, phải gắng gượng. Nhưng khi đã thuần thực, một lúc nào đó ta vượt qua ranh giới giữa gắng gượng và tự nhiên, ta ở vào trạng

thái rỗng rang mênh mông, vọng niệm tự lặng mà vẫn rõ ràng thấy nghe hay biết. Đây là trạng thái tự định tự huệ của thể tánh, trạng thái “Tri kiến vô kiến” theo tinh thần của kinh Lăng Nghiêm. Tổ Lâm Tế dạy “Phật pháp không có chỗ để dụng công”, cốt để cảnh tỉnh môn đệ đừng mong đợi có cái thấy siêu tột của Đốn ngộ bằng lối dụng công theo kiểu “đá đè cỏ”.

---o0o---

2- Lâm lãn giữa Định và Ngoã

Sau một thời gian tọa thiền tích cực, nhất là khi sử dụng pháp Chỉ như phương tiện điều phục tâm, ta thấy mọi vọng niệm vắng bật, tâm vô cùng thanh tịnh. Ta có cảm giác vui sướng lạ lùng và muốn níu giữ mãi trong trạng thái này; lâu dần ta đâm ra sợ cảnh sợ duyên.

Thiền mặc tọa là phương pháp giúp hành giả bước đầu còn đa tâm, là phương tiện cần thiết để ta điều phục sự biếng trễ của thân tâm và để rèn luyện ý chí. Nhưng nếu mãi đắm mình trong sự khinh an, lâu ngày dễ đưa đến tình trạng khô cạn chết lịm. Nước chết không chứa được rồng. “Nước chết” là sự khô chết của ý thức; “rồng” là sự thấy biết siêu thể của bản tánh thường tri. Các Thiền sư xuất cách như Lục Tổ, Đức Sơn, Lâm Tế rất chống đối lối tu mặc tọa, vì thiền không phải là sự yên ổn tịch mặc mà là sự sống động và thấu triệt tận thể tánh của muôn pháp.

Một điều cần phải giản trạch : Sơ Tổ Trúc Lâm Yên Tử, Ngài Điều Ngự Giác Hoàng chủ trương: “Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền”. Vậy, Ngài đồng hoá Thiền với Vô tâm chăng? Vô tâm là khi tiếp duyên xúc sự không khởi niệm phân biệt hai bên. Không còn vọng tưởng, tức ý nghiệp dừng, hành giả liễu thoát sanh tử. Đây là trạng thái định rất cao, không phải dễ dàng đạt được. Nhưng vô tâm chưa phải là cứu cánh, vì cứu cánh của Thiền là Ngộ, tức nhận ra bộ mặt thật xưa nay của chính mình. Tam Tổ Tăng Xán dạy trong Tín Tâm Minh: “Bất thức huyền chỉ, đồ lao niệm tịnh”. Tu mà không biết yếu chỉ huyền diệu, mãi tìm chỗ yên vắng của tâm thì luống nhọc công thôi. Ví như chai nước đục, để yên một thời gian cho bụi đất lắng xuống, nước thấy như trong; nhưng nếu lắc chai, nước đục trở lại. Người tu nơi lặng lẽ thấy yên ổn thanh tịnh, nhưng lúc gặp chướng duyên có thể bị khuấy động ghê gớm. Cực tĩnh sinh động là như thế.

Một vị tăng hỏi Tuệ Trung Thượng sĩ:

- Cổ đức nói “Không tâm là đạo”, có đúng chăng?

Thượng sĩ đáp:

- Không tâm chẳng phải đạo
Không đạo cũng không tâm.

Nếu nói “Không tâm là đạo” thì tất cả cây cỏ đều là đạo cả sao? Bằng ngược lại nói “Không tâm chẳng phải là đạo” thì nói có không làm gì? Nghe tôi nói kệ đây:

Vốn không tâm không đạo
Có đạo chẳng không tâm
Tâm đạo vốn hư tịch
Chỗ nào mà đuổi tầm?

Vị tăng chợt nhận ra ý chỉ, lễ bái rồi lui (14)

“Không tâm chẳng phải đạo” là lời Thượng Sĩ cảnh tỉnh những hành giả chấp vào trạng thái trống vắng vọng tưởng, cho đó là ngộ đạo. Thật sự, có vọng hay không vọng chỉ là khách, là cái tôi đối tượng; còn cái biết xuyên suốt mọi tình huống, không lúc nào vắng thiếu mới là chủ, là cái tôi chủ thể. Cái biết xuyên suốt ấy, cái “tâm đạo vốn hư tịch” mà Lục Tổ gọi là Bản lai vô nhất vật, tuy không hình tướng mà trùm khắp và chiếu soi, thì có chỗ cho ta truy đuổi tìm cầu sao?

Ngài Uất-Đầu Lam-Phát là một trong những vị thầy dạy Thiền cho Thái tử Sĩ-Đạt-Ta, lúc Thái tử xuất gia tìm đạo. Ngài chứng được tầng thiền định cuối cùng của cõi Vô sắc là Phi tướng Phi phi tướng, đạt ngũ thông. Câu chuyện đời tu của Ngài được Đức Phật kể lại như sau: Ở những kiếp lâu xa về trước, Ngài đã đạt được quả vị này. Nhà vua đương thời rất kính trọng Ngài, mời Ngài hàng ngày về cung dùng bữa. Lần nào đến cung vua, Ngài cũng vận thân thông bay từ nơi ở qua kinh thành cho dân chúng chiêm ngưỡng lễ bái. Một hôm, nhà vua đi vắng, bảo công chúa thay mặt vua đón Ngài với đầy đủ lễ nghi. Tiếp xúc với công chúa, bỗng dưng Ngài khởi niệm dục nhiễm, liền mất thân thông, phải xin chiếc kiệu trở về núi. Thời gian sau, Ngài kiên trì tu tập, gần đạt mục đích thì lũ chim cá làm ồn náo, không thể định tâm. Ngài nổi sân, nguyên sẽ tiêu diệt hết bọn chúng. Trong thời Đức Phật, Ngài đã đắc ngũ thông trở lại, ở tầng trời Phi tướng Phi phi tướng; nhưng theo lời Đức Phật, sau khi hưởng hết phước, Ngài sẽ bị đọa làm loài chồn bay do lời nguyện trước đó. Điều này cho thấy, dù đạt định sâu nhất của ngoại đạo cũng vẫn còn lên xuống trong tam giới, và một móng niệm bất thiện khởi lên cũng đủ khiến sa vào đường ác. Do vậy, mục đích cuối cùng

của đạo Phật là trí tuệ Bát-nhã, là giác ngộ tột cùng, là giải thoát sanh tử, chứ không phải chận đứng hoàn toàn mọi hoạt động của tâm để đạt định.

---o0o---

3-Mong cầu ngộ từ bên ngoài

Ngạn ngữ Tây phương có câu: “Nếu cứ theo dấu chân người khác, anh không bao giờ có thể đi xa được”.

Thiền sư Quảng Nghiêm trước khi tịch, cũng đã làm bài kệ:

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ
Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh.
Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

Nghĩa:

Lìa tịch diệt mới bàn tịch diệt
Sanh vô sanh mới nói vô sanh.
Làm trai có chí xông trời thăm
Chớ dẫm Như Lai bước viễn hành.

Con người chúng ta thường yếu đuối, dễ chán nản, làm việc gì cũng mong có người giúp đỡ chở che. Từ việc đời đến việc đạo, ít có ai tự mình tiến thân, tự mình cất bước bằng chính đôi chân của mình. Sự ngộ đạo cũng được mong cầu có đáng quyền năng nào đó ban cho; hoặc có người tu hành chỉ mong về một cõi thanh tịnh bình an là mãn nguyện rồi.

Nhà Thiền không chủ trương dựa vào tha lực giúp hành giả giác ngộ. Đành rằng cuộc đời nhiều chạm bẫy, đường tu quá gian nan, nhưng chính mỗi người phải tự mình phấn đấu, phải tự thân tu tập trước khi nhờ tha lực của chư Phật chư Bồ-tát. Các Ngài rất từ bi, tùy cảm tùy ứng giúp đỡ tất cả chúng sanh, nhưng tâm ta phải thế nào mới có thể tương ứng với tâm của các Ngài. Khi năng lễ sở lễ đều ở trong không tánh, thì dù không cầu khẩn, các Ngài vẫn hiện diện, sự cảm ứng tương giao vẫn bất khả tư nghị; còn nếu phiền não tham sân si đầy dẫy, thì có vái lạy cầu xin bao nhiêu cũng không có kết quả. Hơn thế nữa, lời dạy của Như Lai chỉ là thuyền bè đưa người qua sông, dấu chân của Như Lai chỉ là những bảng ghi dấu trên đường; còn việc bước xuống thuyền hay cất bước, đi đến đích hay không là việc riêng của

mỗi người. Tu hành là gột rửa nhiễm nhơ trong tâm, phục hồi chánh kiến, nghĩa là sự thấy biết như thật về mọi sự mọi vật. Tâm bớt nhơ nhiễm bao nhiêu thì Phật pháp hiển hiện bấy nhiêu. Có thể nói, giáo lý chân thật là từ tâm lưu xuất, Phật pháp là Tâm pháp của mỗi chúng sanh. Pháp ấy có sẵn, đầy đủ hoàn hảo, không thể tìm thấy qua chữ nghĩa bên ngoài, dù là chữ nghĩa của Phật của Tổ.

Thiền tông còn được gọi là Phật tâm tông vì chủ trương ngay nơi tâm mà tu, ngộ, chứng và thành đạo. Nói thế không phải không chú trọng tha lực, nhưng vẫn đặt tự lực vào vai trò chủ yếu. Nếu ta không tự phấn đấu, tự chuyển hoá thân tâm thì không một thế lực nào thúc đẩy được ta tu tiến. Dĩ nhiên, lúc đầu học đạo, ta cần thầy dạy bảo, hướng dẫn ta đường lối tu hành và những kinh nghiệm trong công phu. Khi gặp trở ngại chướng duyên, ta phải chí thành sám hối trước Tam Bảo về những tội lỗi mình đã gây ra trong kiếp này và vô lượng kiếp trước. Hằng ngày ta vẫn cung kính lễ lạy Thánh tượng Đức Bổn Sư, nhớ ơn Ngài đã chỉ cho ta con đường thoát ly sanh tử, nhớ gương sáng tìm đạo độ sanh của Ngài và nguyện nối bước theo Ngài. Nhưng đến khi nhận ra tự tánh hằng tri, thì trí tuệ vô sư mới là vị thầy đích thực của riêng mình. Lama Yeshe gọi những vị thầy hữu hình và kinh sách trợ duyên ở bước đầu tu tập là “vị thầy tương đối”; còn vị thầy trí tuệ của chính tự thân là “vị thầy tuyệt đối hay tối hậu”, luôn luôn hiện hữu, luôn luôn ân cần. Nương vào vị thầy tuyệt đối ấy mới thực sự học và tu đạo.

---o0o---

4- Phân ranh giữa bờ mê và bờ giác

Nhà Phật có từ Ba-la-mật, Trung Hoa dịch là Đáo bỉ ngạn (Qua bờ kia). Khi nghe cụm từ này, chúng ta có khái niệm phân ranh giữa bên này là bờ mê, bên kia là bờ giác; mê và ngộ là hai trạng thái, hai cảnh giới cách nhau trời vực. Một ví dụ về ba giai đoạn theo tinh thần Bát-nhã: Văn tự Bát-nhã ví như người từ bờ bên này bước lên thuyền; Quán chiếu Bát-nhã là tự chèo thuyền vượt sông; Thực tướng Bát-Nhã là đến bờ bên kia. Hình ảnh sống động ấy càng làm ta có sự phân biệt rõ ràng giữa mê và ngộ, xem giác ngộ là mục tiêu xa xôi ở một thời điểm hứa hẹn nào đó.

Thật ra, Ngộ không phải là một diễn biến từ từ mang đầy tính tri thức, theo tiến trình từ nhân đến quả. Ngộ cũng không là một mục đích cho mình nhắm đến, một cảnh giới cho mình thủ đắc. Bởi vì tánh giác chính là Mình, do quên tánh giác nên mê, nhớ lại tánh giác là ngộ, nên ngay phương tiện đã là cứu cánh, giờ chân là đã đến nhà. Nếu phân biệt phương tiện và cứu cánh là

đem tâm chờ ngộ; nếu có mục tiêu hướng đến là có ngã hướng về ngã sở. Tế nhị hơn, nếu nghĩ mình đã ngộ thì cái ngộ ấy là cảnh giới do bản ngã theo dệt, để cái ngã ấy sở đắc; tất cả đều là hành vi của thức.

Thiền sinh tu theo pháp môn Tri vọng, đôi khi thác mắc sao công phu một thời gian dài mà vọng còn mãi, có lúc càng lầy lùng hơn trước. Có người khát khao được thấy tánh, và khi tọa thiền được đôi chút khinh an, lầm chấp sự khinh an ấy là kiến tánh. Trong Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy tuệ tri trên 16 loại tâm hành sanh diệt. Ngài chỉ dạy ta “Biết” chứ không dạy cách diệt trừ. Lúc định ta biết, lúc loạn cũng biết chứ không bỏ loạn tìm định. Có vọng hay không vọng là hai mặt đắp đổi cho nhau, đều là khách thể; còn chủ thể là cái Biết thường hằng xuyên suốt mọi biến động của tâm. Nhận ra cái Biết thường hằng ngay khi vọng khởi, ấy là siêu vượt cả loạn và định. Ngay sống sanh diệt nhận ra bản chất nước bất sanh thì ngay mê là giác, không phải tìm bờ giác ở đâu xa.

---o0o---

II- TINH THẦN ĐÓN NGỘ

“Đón” là ngay tức khắc, rất nhanh chóng; “Ngộ” là nhận ra. Đón ngộ hiểu theo nghĩa thông thường là nhận ra thể tánh chân thật của mình một cách nhanh chóng thẳng tắt, không qua thứ lớp tu tập. Đây là sự đột biến trong tâm hành giả, là sự chuyển hoá tận gốc rễ. Nhưng đây cũng là kinh nghiệm tự nội, là trạng thái vô ngôn sâu thẳm của riêng mỗi người, không thể trang trải trên tầng hiển ngôn rườm rà, hoa mỹ. Do vậy, đề cập đến tinh thần Đón ngộ cũng chỉ là gượng nói, còn muốn biết nóng hay lạnh thế nào, chỉ tự mình uống mới rõ.

---o0o---

1-Ngộ là kết quả của sự thao thức miên trường nhưng không mong cầu nóng vội

Nhà Thiền có câu “Mê nghe kinh trọn kiếp, ngộ chỉ một sát-na”. Trọn kiếp nghe kinh, nghiên tầm văn cú, dù thuộc lòng ba tạng kinh điển cũng chỉ dừng lại ở văn và tư, tức nghe và suy gẫm. Người ấy trở thành học giả, thành người đạo đức, nhưng chỉ có sự hiểu biết trên bình diện chữ nghĩa chứ không thể thâm nhập vào đạo lý diệu mầu. Những gì không có chiều sâu thường không bền vững, đến khi gặp hoàn cảnh bức bách, e người ấy không có sự trầm tĩnh ứng phó kịp thời.

Người tu đạo Phật có thể không là học giả, nhưng nhất định phải là hành giả. Các Thiền sư ngày xưa không giảng giải dài dòng, mà thường dùng những phương tiện thiện xảo tùy cơ, khiến môn đệ bật đường suy nghĩ. Các Ngài tạo cho môn đệ một nỗi thao thức miên viễn, ray rứt trần trở với khối nghi mãi không thôi. Đúng thời tiết nhân duyên, Thiền sư chỉ cần điểm nhẹ, khối nghi bùng vỡ, thiên sinh đại ngộ.

Sự thao thức đối với thiên sinh như vậy rất quan trọng và cần thiết. Mỗi người có thể có một nghi vấn riêng, hoặc tự mình đặt ra, hoặc do người khác gieo vào. Chẳng hạn ta có thể đặt câu hỏi: “Mặt mũi đích thực của ta là gì?” hay “Tại sao Đức Phật bảo chúng sanh đều có Phật tánh mà ta phải sống kiếp cùng tử lang thang?”. Ta phải ôm câu hỏi này mọi nơi mọi lúc, và phải tự lực tìm câu giải đáp. Đại nghi thì đại ngộ, và nghi thì miên trường nhưng lúc ngộ chỉ trong chớp nhoáng, khi trực giác phát sinh. Chúng ta đã khảo sát kỹ vấn đề này trong chương “Khối nghi và thuật khai tâm” ở trước.

Tuy nhiên, thao thức vì mối nghi không đồng hoá với sự mong cầu kết quả. Chúng ta làm việc gì cũng đều có hy vọng, có mong mỗi việc làm đạt kết quả mau chóng, tốt đẹp. Việc tu hành cũng vậy, nhất là đối với những người lớn tuổi, thấy quỹ thời gian của mình không còn bao nhiêu, càng nóng vội mong mau đến đích; ai chỉ bảo pháp tu thẳng tắt, chóng ngộ, chóng chứng, hiện đời thành Phật là tu theo. Do không có chánh kiến nên người ấy dễ bị lừa gạt, có khi sa vào đường ma lối quỷ.

Thật sự, trên đời không có đường xa nào mà không có gian nan trở ngại. Đường đời còn thế, huống chi đường tu. Thành Phật tác Tổ đâu phải chuyện đơn giản dễ dàng mà muốn đạt kết quả trong phút chốc. “Chiến đấu không gian khổ thì chiến thắng không vinh quang”. Chiến đấu với chính bản thân mình lại là cuộc chiến trường kỳ và gian khổ nhất; nhưng nếu thành công, cuộc chiến ấy mới có ý nghĩa đích thực. Đốn ngộ tuy xảy ra trong một sát-na, nhưng trước khi có sát-na ấy, người tu phải có những điều kiện gì, phải công phu như thế nào, phải chuẩn bị tâm thức ra sao. Đó là những điều chúng ta cần nắm vững trước khi tiến hành việc lớn của đời mình.

Bài kệ của Tú tài Trương Chuyết có hai câu:

Phá trừ phiền não trùng tăng bệnh
Thú hướng chân như tông thị tà.

Lúc chưa biết tu, chúng ta dung túng phiền não, ai đối xử không tốt với mình thì mình nhớ mãi không nguôi. Khi biết tu, chúng ta lại thấy phiền não là

khổ, muốn đoạn trừ phiền não để được an vui. Ta không biết rằng, chính tâm dẹp trừ lại làm ta mất bình an, càng thêm bệnh. Cảnh giới không phiền não mà ta muốn hướng đến chỉ do ý thức vẽ vời ra, chứ không phải cảnh vốn tự tịnh tự an của thể tánh, nên thú hướng “chân như” ấy chính là tà. Người tu chúng ta cần nhận định rõ để khỏi lầm lẫn giữa trạng thái không phiền não do ý thức tưởng tượng ra, và cảnh giới vốn tự bình an khi đạt đạo.

Một ví dụ về kho chứa vật dụng lâu ngày. Khi dọn dẹp ta vứt bỏ những vật không đáng giá, nhưng còn giữ lại những món có giá trị cao. Tiếp tục dọn dẹp, ta vứt tất cả các thứ, kho trở thành trống rỗng, nhưng vẫn còn giữ lại cái kho trống ấy. Đây là tâm trạng của người tu chúng ta, lúc đầu bỏ ác tìm thiện, rồi vượt qua cả thiện lẫn ác, mọi ý niệm đều vắng bật. Tuy nhiên, ta lại chấp chặt vào trạng thái trống vắng của tâm mà không biết đó là cái sở thủ vi tế. Lại nữa, có tâm thủ xả là muốn bỏ cảnh phiền não tìm chốn bình an, tức đem tâm này lựa chọn tâm kia, đưa đến sự xung đột nội tâm không dừng nghỉ. Ta cũng không biết rằng, khi ta hướng tâm đến chân như tức xem chân như là một thực tại khách quan, tồn tại ngoài mình; thật ra chân như chính là mình, càng nghĩ càng tìm nó lại càng xa thẳm. Tất cả đều vì chúng ta thấy các pháp đều thật có nên dụng công hữu vi hữu tướng, khổ nhọc nhiều mà kết quả chẳng bao nhiêu. Khéo nhận ra mọi cảnh giới phiền não hay bình an đều như hoa đóm, không thật sanh cũng chẳng thật diệt; khéo an trú nơi bản tâm vô nhất vật thì công phu nhẹ nhàng mà thành tựu viên mãn.

---o0o---

2-Ngộ là Bát-Nhã

Bát-Nhã là cái biết của trí, là hành vi của trực giác không qua trung gian suy luận, không vận dụng thức tâm phân biệt chủ quan. Bát-Nhã quán triệt muôn pháp trong tận cùng bản chất thâm sâu của chúng, dung nhiếp giữa người và cảnh, giữa chủ thể và đối tượng.

Con người chúng ta khi tiếp duyên xúc cảnh, luôn có ý thức xen vào khiến sự nhận định của mình mang đầy tính cực đoan phiến diện. Ta luôn thấy các pháp theo một khuôn mẫu ước lệ, và đặt tên cho chúng bằng sự tưởng tượng vẽ vời của mình, càng lúc càng xa với thực tại. Thật ra, các pháp tự chúng không đẹp-xấu, hay-dở... mà vô ngại dung thông nhau. Nếu thấy các pháp nơi đâu nguồn cội, nơi trước khi có ý niệm phân ranh, rõ ràng chúng bình đẳng trong Không tánh. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Phóng nhi tắc bao la thế giới, thâm nhi tắc tế nhập vi trần”, buông ra thì cùng khắp pháp giới mà thu lại chỉ trong một hạt bụi. Khi không còn tâm phân biệt thì ý niệm lớn nhỏ

không tồn tại, lớn như núi Tu-di hay nhỏ như hạt cải đều bình đẳng không khác. Thất của Ngài Duy-Ma chỉ vuông vức một trượng nhưng chứa hết vô vàn toà sư tử, đây là một hình ảnh huyền diệu diễn tả một cách sống động tinh thần dung nhiếp của vạn pháp. Vấn đề này không thể dùng ý thức suy lường, mà phải nhờ cái biết thấu thể thực tướng của các pháp. “Cái biết thấu thể” ấy là Bát-Nhã, là cảnh giới bất khả tư nghì của những bậc ngộ đạo mà kinh Lăng Già gọi là “Cảnh giới Thánh trí tự chứng”.

Một đệ tử lớn của Đức Phật, Ngài Tu-Bồ-Đề, sau khi khai ngộ lý Không nơi pháp hội Kim Cang Bát-Nhã, được tôn xưng là bậc Giải Không đệ nhất. Một hôm, Ngài tọa thiền trong thạch động, chư thiên mưa hoa cúng dường. Ngài hỏi :

- Các ông là ai? Vì sao đến đây mưa hoa khen ngợi tôi ?

Vị thủ lãnh chư thiên chấp tay thưa :

- Tôi là Thiên Đế Thích, mấy vị kia đều là thiện nhân.

- Vì sao các vị ân cần khen ngợi tôi như thế ?

- Chúng tôi kính trọng tôn giả nhập Không tam muội khéo thuyết Bát-Nhã.

- Tôi chưa từng nói một chữ Bát-Nhã, có sao các ông khen ngợi ?

- Tôn giả không nói, chúng tôi không nghe. Không nói không nghe là chơn Bát-Nhã(15).

Không có người nói, không có đối tượng nói, không có pháp để nói, nhưng không phải phủ định tất cả, mà thấu suốt thực tướng của chúng. Cái thấy lia ngã chấp và pháp chấp, nhìn mọi sự mọi vật trên thực tướng vô tướng mới là Bát-Nhã chân chánh, là cái thấy biết của bậc ngộ đạo.

Ngài Bá Trọng lúc còn tham học với Mã Tổ Đạo Nhất, theo hầu làm thị giả. Mỗi lần dâng trai phạn, Tổ đều chỉ vào cái bánh hỏi : “Đây là gì ?”.

Suốt ba năm trường, Ngài vẫn mờ mịt không hiểu. Một hôm, thầy trò đi dạo, thấy đàn vịt trời bay qua. Tổ hỏi:

- Đó là cái gì ?

Ngài thưa :

- Bầy vịt trời.

- Bay đi đâu ?

- Bay qua mắt rồi.

Mã Tổ nắm mũi Ngài véo mạnh, Ngài đau quá kêu lên. Tổ bảo :

- Sao lại nói bay qua mắt ?

Ngài Bá Trọng nhân đây đại ngộ.

Mã Tổ là bậc Thiện tri thức, thấy môn đệ dụng công rỗng rã, hôm nay đã chín muồi, nên mới dùng thủ thuật thiện xảo. Tác động trực tiếp của Tổ khởi nguồn cho trí Bát-Nhã của Ngài Bá Trọng phóng xuất. Lúc đầu thấy có đàn vịt, lát sau thấy không có đàn vịt, cái thấy biết luôn luôn hiện diện, có vắng thiếu bao giờ? Cho nên khi bị véo mũi, vẫn biết đau, biết la thất thanh. Và đây là đoạn lý thú:

Hôm sau, Mã Tổ vừa lên tòa, chúng nhóm họp xong, Sư bước ra cuốn chiếu. Mã Tổ xuống tòa, Sư theo sau đến phương trượng. Mã Tổ hỏi : “Ta chưa nói câu nào, tại sao ngươi cuốn chiếu?”.

Sư thưa :

- Hôm qua bị Hòa thượng kéo chót mũi đau.
- Hôm qua ngươi để tâm chỗ nào ?
- Chót mũi ngày nay lại chẳng đau.
- Ngươi hiểu sâu việc hôm qua.

Sư làm lễ, lui ra(16).

Mới đọc qua, ta thật ngỡ ngàng vì thầy trò đối đáp không ăn nhập vào đâu cả. Nhưng đó là ngôn phong của những người đã sáng mắt. Ngài Bá Trọng cuốn chiếu không cho Tổ giảng pháp, ý thưa với Tổ không cần nói thêm, vì Ngài đã nhận ra lẽ thật. Tổ về phương trượng, Ngài theo sau và thưa: “Hôm qua bị Hòa thượng kéo chót mũi đau”, hôm qua bị Tổ lừa nhưng hôm nay Ngài không còn lầm nữa. Tổ trắc nghiệm lại chỗ thấy biết của Ngài bằng câu hỏi: “Hoâm qua ngươi để tâm chỗ nào?”; nếu trả lời theo câu hỏi tức chạy theo đầu lưỡi của Thiền sư, lại bị lừa thêm lần nữa. Nhưng Ngài Bá Trọng thật sự đã sống với cái biết hiện tiền, nên trả lời “Chót mũi ngày nay lại chẳng đau”. Do vậy, Mã Tổ đã ấn chứng cho Ngài bằng câu đơn giản “Ngươi hiểu sâu việc hôm qua”.

Từ việc thấy đàn vịt trời đến sự cuốn chiếu và câu đáp “Chót mũi ngày nay”, đều diễn tả cái thường biết sống động hiện tiền, không phải nhờ tọa thiền tập định. Điều này cho thấy, ngộ đạo là sự phóng xuất chớp nhoáng của trí tuệ Bát-nhã, có thể xảy ra trong bất cứ khoảnh khắc nào, nơi chốn nào, hoàn cảnh nào, khi đủ thời tiết nhân duyên. Ví như trái cây đã chín muồi, chỉ cần một cơn gió thoảng, một cánh chim vụt qua, một đụng chạm nhẹ..., cũng làm trái rụng. Ngài Linh Vân sau ba mươi năm “tầm kiếm khách”, chợt ngộ đạo khi thấy hoa đào nở; Ngài Đức Sơn ngộ đạo khi Thiền sư Sùng Tín Long Đàm đưa cho cây nến rồi thổi tắt; Banzan ngộ đạo khi đi ngang chợ, nghe người hàng thịt rao bán hàng của mình ... Thiền sư ngộ đạo là ngộ trong sự

sống động của muôn pháp, trong sự biến chuyển không dừng của dòng đời, trong vô thường sanh diệt của thế gian, nên trí tuệ Bát-Nhã là cái thường biết đầy sinh lực. Vì đầy sinh lực nên các Ngài thấy các pháp đều là Phật pháp, nên Ta-bà là Tịnh độ, nên tất cả hoa lá chim muông đều cất tiếng niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng!

---o0o---

3- Ngộ là nhận ra bản tâm ngay tại đây và bây giờ

Một chàng nông dân thấy con thỏ chạy va vào gốc cây và chết. Chàng mừng rỡ, đem con thỏ về nhà. Từ hôm sau, ngày nào chàng cũng đến ngay gốc cây ấy, đợi những con thỏ khác chết theo cách như vậy. Một chàng khác đi thuyền làm rơi kiếm xuống sông. Chàng khắc một dấu lên mạn thuyền để nhớ nơi mình rơi kiếm, đợi thuyền cập bến mới nhảy xuống nước lặn tìm.

Chúng ta nghe chuyện “Ôâm cây đợi thỏ” và “Khắc dấu mạn thuyền”, cười cho hai chàng này quá dại. Nhưng chúng ta liệu có khôn hơn hai chàng không? Ai cũng nhớ nghĩ về quá khứ và mơ màng chuyện tương lai, không biết rằng quá khứ đã qua tương lai chưa đến, tất cả đều không thật. Chúng ta thích ôn lại, sống lại những kỷ niệm xưa, nhất là những khi vui thú. Ngày hôm qua có người khen, ngày nay muốn nghe khen nữa; hôm trước tọa thiền thấy an lạc, hôm nay cũng mong có lại tâm trạng ấy; có khi biết những cơ hội ngộ đạo của các Thiền sư, mình cũng muốn lập lại cơ hội ấy để được ngộ đạo như các Ngài. Học trò gắng công học tập, chịu khổ nhọc gặm rễ đắng của cây học vấn, hy vọng ngày mai nếm quả ngọt; người lao động cần mẫn làm việc, dành dụm, dè xén mong ngày mai mình được hạnh phúc giàu sang; người tu tam thường bất túc, tinh cần công phu mong ngày mai thành tựu đạo quả ... Tất cả đều mong đợi sự thành công ở một thời điểm xa vời thực tại.

Chúng ta nghe thêm hai câu chuyện sau đây:

Một người đánh cá chỉ làm việc vào buổi sáng. Trưa và chiều tối anh ta về thuyền nghỉ ngơi, hóng gió, ca hát có vẻ thong dong lắm. Người bạn anh ta thấy lạ, hỏi sao không lo chí thú làm ăn. Người đánh cá hỏi lại:

- Làm việc cả ngày để chi ?
- Để có tiền nhiều.
- Tiền nhiều để làm gì ?
- Để mua thêm thuyền, đánh được nhiều cá, trở thành người giàu có.

- Giàu có để làm gì ?
- Để về già hưởng phước, nhàn hạ, tha hồ hóng mát, ca hát.
- Thì bây giờ tôi cũng đang hóng mát và ca hát đấy thôi !

Câu chuyện thứ hai có tựa là “Phỏng vấn Thượng Đế” (Interview with God) đọc được trên Internet. Một người nằm mơ thấy mình lên Thiên đường phỏng vấn Thượng Đế:

- Thưa Ngài, điều gì ở loài người làm Ngài ngạc nhiên nhất ?

Thượng Đế trả lời sau một giây suy nghĩ:

- À à... Đó là lúc nhỏ thì họ mong mau lớn, khi lớn rồi lại mong cho nhỏ lại. Đó là họ phung phí sức khoẻ để kiếm được nhiều tiền, rồi bỏ tiền ra để phục hồi sức khoẻ. Lúc nào họ cũng lo lắng toan tính cho tương lai, để rồi chẳng sống trong tương lai mà cũng không an nơi hiện tại !

Những câu chuyện có vẻ đùa chơi, nhưng diễn tả đúng đắn bi kịch của kiếp người. Con người thường khát khao hạnh phúc; và dù quan niệm về hạnh phúc có khác nhau, nhưng tựu trung đều mang tâm trạng truy đuổi, rong tìm. Người thế tục chủ trương hạnh phúc ở tài sản, danh vọng, gia đình êm ấm; hoặc ở sức khoẻ, ở cảm thọ thẩm mỹ nghệ thuật. Người tu tìm hạnh phúc xuất thế ở một cõi thanh tịnh an lạc, sau khi liả bỏ thân này. Tất cả hy vọng đều được đặt vào thì tương lai, nên con người như kẻ lữ hành, cứ cắm cúi đi mà không biết bao giờ đến đích.

Thật ra, hạnh phúc đang lung linh ngay thực tại muôn màu muôn vẻ, khi tâm ta an trú trong sát-na bất động, chánh niệm tỉnh giác trên từng biến chuyển của thân tâm cảnh. Các pháp luôn nhiệm màu toàn hảo từ vô thủy đến vô chung; và ngộ đạo là trạng thái đột biến của tâm khi nhận ra thực tướng toàn vẹn toàn bích của các pháp, trong khoảnh khắc hiện tiền. Tại hội Linh Sơn, Đức Phật đưa cành hoa lên, Ngài Ca-Diếp mỉm cười, khởi đầu thành lập Thiền tông. Cành hoa đưa lên là một pháp sống động trong giây phút hiện tại; nụ cười Ngài Ca-Diếp cũng là một pháp sống động trong thực tại đang là. Cành hoa không đưa lên nữa, tâm hoa của Ngài Ca-Diếp vẫn nở mãi không tàn. Nếu vắng bật mọi ý niệm phân tích nhị nguyên, khéo nhận ra thể tánh bất sanh trong dòng sanh diệt của vạn pháp, ta thấy Đức Phật vẫn còn trên hội Linh Sơn cùng chư Thánh chúng. Cành hoa vẫn tươi, nụ cười vẫn nở, có vắng mặt bao giờ ?

Như vậy, Ngộ là quán triệt thực tướng các pháp ngay tại đây và bây giờ. Nhưng Ngộ từ đâu đến? Ý nghĩa của lời dạy “Tức tâm tức Phật” ra sao?

Kinh Pháp Cú có đoạn:

Tâm vi tế khó thấy
Truy đuổi theo dục trần
Người trí phòng hộ tâm
Phòng tâm thì an lạc.

Con người khi tiếp xúc với trần cảnh, thường duyên theo trần khởi niệm phân biệt không lúc nào yên. Tâm dong ruổi mọi nơi mọi lúc, cả khi ta đang tọa thiền. Tâm lén lút ma mãnh, lại không có hình tướng rõ ràng, có lúc vi tế khó thấy, dẫn lối ta quay cuồng theo ngũ dục. Người tu là phòng hộ tâm không để lang thang trăm nơi nghìn chốn, tức chãn không cho trâu tâm ăn lúa mạ người. Tâm được phòng hộ kỹ, tất nhiên được an vui, cho nên tu ngay tâm là tu tại gốc.

Nhà Thiền thường dùng hình ảnh của ba mặt trăng: Mặt trăng thứ ba là thức tâm phân biệt, là cái thấy biết theo duyên, có tính cách chủ quan phiến diện xa rời thực tại. Mặt trăng thứ hai là tánh thấy nghe hay biết thường hằng không biến đổi, thể hiện qua sáu căn, là cái biết không duyên. Mặt trăng thứ nhất là bản tâm thanh tịnh, là nguồn cội của muôn pháp, là bộ mặt thật xưa nay của chính mình. Có vị Thiền sư bảo, không bao giờ có mặt trăng thứ hai, ý Ngài muốn phá tình chấp của chúng sanh ưa phân biệt rạch ròi cái này cái khác. Thật sự, lúc còn là phàm phu hay khi ngộ đạo cũng chỉ một tâm chứ không đâu khác. Sự chuyển hoá tận gốc rễ không phải loại bỏ vọng tâm để có chơn tâm, mà siêu vượt cả chơn và vọng; không phải loại bỏ ý thức, mà chuyển thức thành trí. Cũng một niệm mà đời ta mê mờ, cũng một niệm mà đời ta sáng tỏ, ấy là sự chuyển y, rắn hoá rỗng không đổi vậy.

Thiền sinh tu theo pháp môn Tri vọng, giai đoạn đầu phải nhận diện và theo dõi từng tâm niệm, biết chúng hư dối, không theo. Vọng khởi liền biết, không bị vọng dẫn lối là đã tiến một bước dài. Sau một thời gian, dài hay ngắn tùy căn cơ, thiền sinh tự mình khám phá Tánh Biết vọng, tức nhận ra mặt trăng thứ hai theo cửa Ý căn, cửa Phổ Hiền. Lúc này, thiền sinh thấy rõ:

Chợt sinh biết vọng sinh
Chợt diệt biết vọng diệt
Sinh diệt đọt sóng tâm

Biển tâm ngoài sinh diệt.
(Thiên Chân)

Vọng sanh khởi hay hoại diệt ta đều biết rõ; chỉ cần biết mà không trừ dẹp đè nén, vọng tự biến mất và tâm tự an. Lại nữa, sóng dù nổi hay chìm, dù sanh hay diệt cũng không ngoài biển. Sanh diệt chỉ là tướng trạng của sóng, còn biển thì không sanh diệt bao giờ. Cũng vậy, vọng khởi hay vọng lặng không thể rời tâm thể thường hằng bất biến; đó là nền tảng của vạn pháp, là nguyên uỷ của vũ trụ nhân sinh. Ngài Nam Nhạc dạy : “Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”(Đất tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự chiếu). “Tâm Không” chẳng phải không có tâm, mà là không tâm sanh diệt, không tâm phân biệt, còn Tánh Biết vẫn hiện tiền. Nói thể không phải là lúc có vọng, mặt trời không chiếu, chỉ vì bị che lấp nên tạm thời không thấy ánh sáng đó thôi. Ngôn từ đôi khi làm ta rối rắm và sai lạc, nên khi đọc kinh sách không nên chấp chặt vào chữ nghĩa, phải nên lãnh ý quên lời mới mong thấu suốt nghĩa lý.

Như vậy, khi hay biết mọi sự mọi vật mà có ý thức phân biệt xen vào, đó là vọng tưởng. Khi vẫn hay biết tất cả mà không khởi niệm, ấy là sự thấy biết như thật. Tất cả đều chỉ một tâm, nên cả ba mặt trăng thật ra không hai không khác. Và vì giác ngộ ở ngay tâm, nên tức tâm là Phật.

Một số trường phái chủ trương rời bỏ tiểu ngã là thân mình, trở về Đại ngã là pháp giới. Ấy ví như hòn bọt thấy mình có cùng bản chất nước với biển cả, nên chấp nó chính là biển, nghĩa là bỏ cái nhỏ hòa nhập với cái lớn. Như thế, vẫn còn tình trạng bỏ ngã phàm nhưng trụ ở ngã thánh; trừ được ngã thô nhưng ngã tế chưa sạch. Hành giả bị một lớp sương mù kiêu mạn che mờ tánh giác, chưa ra khỏi vòng đối đãi nhị nguyên tức chưa thoát khỏi sự ràng buộc của ý thức. Đây là điều rất tế nhị, cần suy gẫm kỹ.

---o0o---

III- ĐÓN NGỘ TIỆM TU

Vào thế kỷ thứ VI, Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa. Ngài thấy người tu hầu như đều công phu theo lối Thiên mặc tọa và Tứ thiền Bát định, nên không ai có sự chân ngộ. Tổ bắt đầu xiển dương Thiên Đốn ngộ, và bài kệ nổi tiếng sau đây nói rõ chủ trương của Ngài:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền

Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.
Tạm dịch:
Không lập văn tự
Ngoài giáo riêng truyền
Chỉ thẳng tâm người
Kiến tánh thành Phật.

Không cần chữ nghĩa dài dòng rối rắm, Thiền sư có thủ thuật truyền riêng ngoài giáo điển, giúp môn nhân lập tức nhận ra bản tâm thanh tịnh của chính mình. Kiến tánh tức thành Phật.

Quả là một tiếng sét giữa trời quang! Người theo học Thiền Đôn ngộ về sau rất đông, nhưng người phản bác cũng không ít, nhất là khi Lục Tổ xiển dương tông phái. Người phản bác nêu lập luận: Chư Phật phải cần khổ tu hành đến ba a-tăng-kỳ kiếp mới thành tựu đạo quả, nay nói chỉ thấy tánh là thành Phật, làm sao tin nổi? Ngài Đức Sơn Tuyên Giám, người chuyên giảng kinh Kim Cang và trước tác bộ Thanh Long Sớ sao, hàng hậu bối sau Lục Tổ hơn trăm năm, đã phẫn nộ muốn “Ruồng tận hang ổ, tiêu diệt hết bọn ma phương Nam để đền ơn Phật Tổ”!

Trên thực tế, ta thấy mọi việc thường xảy ra tuần tự, có thứ lớp. Ví như một cây từ khi mọc đến lúc ra hoa trái phải mất một thời gian, dài ngắn tùy loài; con người từ khi mới sanh đến tuổi trưởng thành phải trải qua hai mươi năm... Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đột biến làm thay đổi trong giây phút. Trường hợp tế vi như đột biến gen trong tế bào, tạo nên một giống sinh vật khác; trường hợp rõ hơn như người trúng số độc đắc, từ khốn cùng bỗng giàu lên nhanh chóng; tình huống trọng đại như cả một vùng đang yên ổn thanh bình, bỗng bị hủy diệt bởi vũ khí hạt nhân ... Đặc biệt hơn, những cảnh trong mộng diễn biến với đủ tình tiết, khi người tỉnh giấc cảnh biến mất ngay, không còn dấu vết. Cũng vậy, có những hành giả bỗng nhiên có đột biến trong tâm, tự nhiên thấu suốt vấn đề một cách nhanh chóng mà không qua thứ lớp tu tập. Đó là những vị có trực giác bén nhạy, có chủng tử Bát-Nhã sâu dày. Thiền Đôn ngộ lập cước trên cái thấy biết như thật về tất cả các pháp khi chúng đang là, mà kinh Pháp Hoa gọi là “như thị tri, như thị kiến”. Cái thấy biết ấy không qua trường lớp đào tạo, không qua thứ lớp tu tập mà là sự phóng xuất chớp nhoáng của trực giác Bát-Nhã. Vào thời điểm diệu kỳ không báo trước, đột ngột then máy huyền vi mở ra, hành giả thấy rõ mình là ai trước khi cha mẹ sanh, trước cả lúc vũ trụ hình thành. Đây là sự chấn động mãnh liệt, sự đòi hỏi triệt để khiến phải khóc cười ra tiếng, như Lục Tổ

đã từng la lên “Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ ...”

Nhưng nhận ra bản tánh thanh tịnh mới chỉ là bước đầu vào cửa Thiền tông. Nói “Kiến tánh thành Phật” nghĩa là đã có chánh nhân tu hành, nhưng tập khí lâu đời đâu dễ dàng gột sạch? Tuy đường tu không còn làm lạc, niềm tin không còn thối chuyển, chỗ thấy không còn mai một, nhưng vẫn phải mất bao nhiêu thời gian công sức bào mòn tập khí, sống thuần thực bằng tâm thể bất sanh. Đây là bước lớn thứ hai trên đường đạo. Kinh Kim Cang nói : “Tất cả Hiền Thánh chỉ do một pháp vô vi mà có sai khác”. Pháp thân vô tướng chỉ có một, nhưng do sống trọn vẹn hay chưa mà có thứ bậc sai khác : Tam Hiền là các quả vị Trụ-Hạnh-Hồi hương ; thập Thánh là mười quả của Thập Địa Bồ-tát. Nhà Thiền cũng có câu : “Ở trong Viên Giác mà chưa từng viên giác là phạm phu. Muốn chứng Viên Giác mà chưa tột Viên Giác là Bồ-tát. Đầy đủ Viên Giác và an trụ trong Viên Giác là Như Lai”.

Và đây là bài kệ truyền tụng nổi tiếng:

Đốn ngộ tuy đồng Phật
Đa sanh tập khí thâm.
Phong đình ba thượng dững
Lý hiện niệm du xâm.
Tạm dịch:
Đốn ngộ tuy bằng Phật
Nhiều đời tập khí vây.
Gió dừng, còn sóng dữ
Lý hiện, niệm còn đầy.

Bậc đốn ngộ tuy có cái thấy biết đồng với chư Phật, nhưng nhiều đời tập khí sâu dày, vây phủ lôi cuốn tạo thành trở ngại chướng duyên. Ví như gió lặng mà sóng vẫn còn dâng cao, vị ấy tuy nắm vững lý thật mà vọng tưởng vẫn còn lừng lẫy, chấp ngã tế vi vẫn còn ngủ ngầm. Giai đoạn này, các vị Thiền sư ngày xưa thường ấn tu một thời gian dài để bào nhậm, sau đó mới ra hồng hoá.

Kinh Lăng Nghiêm có bài kệ của Ngài A Nan trình lên Đức Phật, sau khi thấy đạo. Ngài thể hiện niềm tin kiên cố của mình “Thuần-nhã-đa tánh khả tiêu vong, Thước-ca-ra tâm vô động chuyển”, dù hư không tánh bị hoại diệt thì tâm Bồ-đề của Ngài cũng không dời đổi. “Tâm Bồ Đề” là bản tâm chân thật Ngài đã nhận ra. Tuy vậy, vì tập khí nhiều đời nên những nghi hoặc nhỏ

nhiệm chưa dứt. Ngài cầu xin Đức Thế Tôn rũ lòng bi mẫn, giúp Ngài tận trừ chúng:

Đại hùng đại lực đại từ bi
Hy cánh thâm trừ vi tế hoặc.

Khi Phật diệt độ, Ngài A-Nan vẫn chưa sạch lậu hoặc, chưa chứng ngộ A-la-hán nên không được dự Đại hội kết tập kinh điển do Ngài Ca-Điếp chủ trì. Phải qua một đêm tích cực hạ thủ công phu, Ngài A-Nan mới chứng Thánh quả, vận thân thông bay vào hang đá nơi đang diễn ra Đại hội. Với tài đa văn bậc nhất và trí nhớ tuyệt vời, Ngài tuyên đọc những lời Phật đã dạy trong suốt thời gian hành đạo, không sót một chữ, “Nhu nước trong vò đổ vào bình không rơi ra một giọt”!

Theo quan niệm của Phật giáo Phát triển, quả A-la-hán là chứng lực thông, giải thoát sanh tử; nhưng so với quả vị Phật còn cách xa muôn trùng. Bậc A-la-hán chỉ tương đồng với Phật trên bình diện đoạn đức, nhưng không sánh được Phật ở trí đức và ân đức. Đoạn đức là đoạn trừ tận gốc phiền não nghiệp chướng, sạch hết tập khí, vượt thoát luân hồi. Tuy nhiên, các Ngài thấy Ngã không nhưng chưa thấy Pháp không, còn chấp Ta-bà khổ đáng chán, Niết-bàn an lạc đáng ưa, tức là còn thủ trước vào Niết-bàn Hoá thành. Bồ-tát thì thấy Ngã-Pháp đều không thật, trần gian và Tịnh độ đều là hoa đốm, không có phiền não đáng xa lìa và Bồ-đề đáng thủ đắc. Do có trí đức nên các Ngài dạo chơi trong sanh tử, bằng nguyện lực mà vào ra tam giới, miệt mài hành Bồ-tát hạnh giáo hoá chúng sanh, vẹn toàn Ân đức. Khi tự giác giác tha viên mãn, các Ngài chứng quả vị tột cùng. Điều đặc biệt là khi thành Phật, các Ngài vẫn không ngừng trở lại các cõi độ sanh. Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm là những vị Cổ Phật, nhưng vẫn thị hiện làm Bồ-tát hỗ trợ công cuộc hoằng hoá của Đức Phật Thích Ca; sau này hai Ngài Văn Thù, Phổ Hiền còn hoá thân thành hai thân phận hạ liệt Hàn Sơn-Thập Đắc, tùy duyên cảnh tỉnh người đời. Những hình ảnh sáng ngời ấy quả khiến ta vô cùng ngưỡng mộ và cảm khái!

Vì sao các Ngài không xem Niết-bàn là chỗ an trú vĩnh viễn? -Bởi vì các Ngài đủ đại trí nên không bị trầm luân trong sanh tử, và đủ đại bi nên phải thi thiết phương tiện hoá độ chúng sanh vô minh. Nếu chỉ có đại bi thì cứu người không xong, mà chính mình cũng bị nghiệp lực dẫn lôi vào vòng xoáy luân hồi; nếu chỉ có đại trí thì không thể tận tình giáo hoá chúng sanh cang cường nan điều phục. Đây đủ đại trí và đại bi, các Ngài mới có thể cứu mình cứu người. Trí đức và Ân đức vì thế cần phải đi đôi. Mặt khác, do thoát vòng

cương tỏa của phân biệt nhị biên, nên Niết-bàn và sanh tử đều không hai không khác. Các Ngài làm mọi việc, đóng mọi vai trò mà tâm hoàn toàn thanh tịnh. Ấy mới là Chân định, Thường định, Đại định.

Thiền sư Khuông Việt có bài kệ :

Mộc trung nguyên hữu hoả
Hữu hoả, hoả hoàn sanh.
Nhược vị mộc vô hoả
Toản toại hà do manh ?

Tạm dịch :

Trong cây vốn có lửa,
Có lửa, lửa mới sanh.
Nếu bảo cây không lửa,
Cọ xát, lửa sao thành ?

Vì trong cây có sẵn lửa nên khi hai cây cọ xát nhau, lửa mới phát ra. Thân vô thường của chúng ta cũng vậy, vì có sẵn bản tánh chân thường tức chánh nhân thành Phật, nên tu hành mới có ngày thành tựu Phật quả. Chư Phật thấy rõ Phật nhân bình đẳng ở tất cả chúng sanh, nên thị hiện nơi đời với bản hoài “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến”. Chúng ta có phước duyên nhiều đời mới được nghe và tu theo chánh pháp, không mang mặc cảm tự ti cho mình căn cơ thấp kém mà thôi chí ngã lòng. Chúng ta tin chắc trong thân ngũ uẩn sanh diệt của mình có thể tánh bất sanh; và với niềm tin kim cương ấy, ta vững chãi bước trên lộ trình tâm linh, vượt qua mọi gian nan thử thách, và có ngày đạt đến quả vị tốt cùng.

---o0o---

KẾT LUẬN

Bất cứ con đường nào cũng có chông gai trở ngại, nhất là đường tu. Người tu chúng ta thường mắc vào hai bệnh: Một là sợ sự xáo động cảm dỗ của trần cảnh nên muốn tìm nơi yên vắng, và chấp thủ vào trạng thái tịch mặc trong công phu. Hai là nhờ duyên lành, gặp thầy bạn tốt dạy yếu lý của Đạo và những kinh nghiệm hành trì, nhưng lại chấp vào những kiến thức vay mượn ấy làm trí tuệ của mình. Thật ra, trạng thái yên định của tâm khiến ta

thấy vô cùng an lạc, nhất là khi quá mệt mỏi chán ngán với sự đua chen lừa lọc ở trường đời. Con đường của Bồ-tát là chấp nhận sóng gió của đời thường, trong cái động tìm sự bình an, trong khổ đau tìm hạnh phúc. Bình an hạnh phúc ấy mới thật sự có ý nghĩa tuyệt đối, là Niết-bàn Bảo sở.

Trong thế giới hiện thực chúng ta đang sống, thiện và ác, tốt và xấu là hai phạm trù đối lập nhau, nhưng sự có mặt của cả hai mới làm nên cuộc đời. Ngay trong bản thân chúng ta cũng có hai yếu tố Thánh-phàm, luôn là một trường xung đột giữa hai thế lực hướng thượng và hướng hạ. Người tu chán chỗ ồn náo, lánh vào cảnh giới an lạc trong Thiền định; đó là một khích lệ lớn trên đường xa vạn dặm, nhưng chỉ là nơi nghỉ tạm chứ chưa phải đích đến cuối cùng. Nội dung tâm chứng của một hành giả không phải biểu hiện bằng trạng thái định sâu mà là sự tự tại an nhiên trước mọi hoàn cảnh thuận nghịch đời thường.

Vay mượn tri thức là bước đầu cần thiết để chúng ta có sự hiểu biết cơ bản về phương pháp hành trì. Nhưng tri thức ấy không đáng đến chứng nghiệm tự thân, không giúp ta giải thoát. Khi nghe giảng về sự huyền mộng của cuộc đời, ta rất tâm đắc rất cảm khái ; và ngay lúc ấy có thể từ bỏ tất cả tài sản danh vọng, sống đời thanh đạm như Đức Phật ngày xưa. Nhưng sau buổi giảng về nhà gặp chuyện tranh chấp mất mát, ta cũng sân si phiền não không kém một ai. Cho nên, nếu không có công phu thật sự, thì dù lý thuyết giỏi, kiến giải hay đến bậc nào, cũng chỉ là vay mượn của người khác. Người trí thức buổi đầu vào đạo thường tiến rất nhanh, hiểu pháp rất kỹ; nhưng công phu một thời gian thường vấp vào Sở tri chương, chương ngại do chấp chặt vào sự hiểu biết của mình. Nhờ có trí hữu sự, ta không bị dẫn lôi vào tà kiến mê tín, nhưng nếu mãi nguyện vào sở học mà không quán xuyên đời sống nội tâm thì càng học nhiều, ngã chấp càng dữ dội. Đây là điều cần cảnh giác.

Có thể nói, bí quyết của sự thành công trên đường đạo là tinh thần Bi - Trí - Dũng. Bi là tình thương bình đẳng vô điều kiện đối với mọi người mọi vật ; Trí là nhận thức khách quan và thấu triệt bản chất muôn pháp ; Dũng là chiến thắng những cám dỗ của tiền trần và những đòi hỏi quá đáng của thân tâm. Chúng ta là phàm phu, không phải dễ dàng gì đạt được mẫu mực của Phật – Tổ, nhưng cần xem tinh thần này như kim chỉ nam trong cuộc sống. Chúng ta không phải không phạm sai lầm, quan trọng là thấy được lỗi mình và dốc lòng chừa bỏ, đồng thời thông cảm những lỗi lầm của người. Ngạn ngữ có câu “Nước trong quá không có cá, người xét nét quá không có bạn”. Cá không thể ở chỗ nước quá trong, người cầu toàn quá không ai dám gần.

Huynh đệ đồng tu, nếu có gì không ổn mà cùng chịu nhún nhường, thông cảm lẫn nhau thì chuyện lớn hóa nhỏ, chuyện nhỏ hóa không. Người làm ta đau khổ nhất chính là ta chứ không phải ai khác, bởi vì khổ là do kiết sử, ràng buộc của nghiệp lực. Chính ta là người tạo nghiệp nhân, và cũng chính ta phải gánh chịu hậu quả, còn người khác và hoàn cảnh bên ngoài chỉ là trợ duyên cho tiến trình nhân quả ấy. Nếu ta không chánh niệm tỉnh giác trên từng động dụng của thân- tâm-cảnh, tự kiểm lại bản thân để hoàn thiện mình, thì phải chịu bất an mãi không thôi. Chúng ta như con thuyền lênh đênh trên biển đời, vây quanh có biết bao cám dỗ của ngũ dục lục trần, phải tự mình chèo chống, tự mình đối mặt với hiểm nguy để tìm về bến bờ hạnh phúc chân thật.

Theo tôn chỉ Thiên tông, Thiên phải hiện hữu ngay trong những sinh hoạt thường ngày. Thiên là trở về mảnh đất hiện thực, nhằm biểu hiện sức sống vĩnh cửu trong dòng biến thiên của vạn pháp. Cho nên, tu Thiên là phải sống, phải bơi lội trong dòng biến thiên ấy; và bằng công phu tu tập của bản thân, ta sẽ nhận ra một trật tự ổn định trong dòng chảy vô định, một sự bình an trong cái cuồng loạn sục sôi của vũ trụ, một sự vĩnh hằng trong cái vô thường của cuộc sống. Nhận rõ điều này, hoàn cảnh xung quanh, mọi vật xung quanh sẽ trở thành những kỳ quan vĩ đại, và ta kinh ngạc biết chừng nào khi thấy Niết-bàn Tịnh-độ cũng chỉ ở tại đây và bây giờ!

Như thế, Thiên tập là con đường mà mỗi hành giả phải tự mình cất bước, nếu muốn tìm về bản thể của chính mình, nếu muốn hưởng hạnh phúc đích thực. Người biết đạo phải nương về cái vô nhất vật chứ không nương vào thân ngũ uẩn sanh diệt hay trần cảnh vô thường; đồng thời nhận rõ đâu là phương tiện đâu là cứu cánh, để không vội thỏa mãn ở Hoá thành. Khi công phu có một ít kết quả, ta không khoa trương cho người khác biết, vì đó là điều kiện nuôi lớn bản ngã. Ta cũng không hy vọng thấy điều gì kỳ diệu, vì tâm mong cầu sở đắc là một ràng buộc mới, có thể dẫn ta vào đường tà lối rẽ. Đạo là những gì rất bình thường, như hơi thở, như cơm ăn, chứ không phải thần thông phù phép hay những hành động khác đời. Phô trương những hình thái phong cách lạ thường chỉ là những phương tiện kinh doanh, cốt để người khác nể phục và cung phụng tài vật. Người tu chân chính trước tiên phải nhận định rõ và chọn lựa pháp tu thích hợp, rồi tinh tấn hành trì bằng ý chí vững chắc và lòng kiên nhẫn trường kỳ. Càng tu càng thấy an lạc, ngã chấp càng bị bào mòn, càng vững vàng trầm tĩnh trước mọi thử thách khó khổ, ấy là tu có kết quả.

Tóm lại, điều quan yếu trong công phu thiền tập là từ bỏ những đam mê đối với cuộc sống, chứ không phải trốn chạy cuộc sống. Mọi sự vật hiện tượng trên thế gian tuy có hình tướng nhưng chỉ là duyên sinh giả hợp, bản chất của chúng là Không. Do tâm ta thiên biến vạn hóa nên thấy các pháp thiên hình vạn trạng, còn pháp tánh thì bình đẳng không khác. Đây là điều chúng ta nên tự chiêm nghiệm một cách sâu sắc ; và khi thấu triệt, ta sẽ thấy rõ ràng, ngay trần lao mà tâm không dính mắc, thế mới là Sống thiền. Chúng ta có toàn quyền quyết định số phận mình, con đường mình phải đi, có toàn quyền đảm trách việc khám phá chính mình và toàn thể vũ trụ. Vũ trụ mâu nhiệm sẵn sàng mở rộng cho người đã dứt bật mọi vọng tưởng đảo điên, sống bằng thể tánh thanh tịnh sẵn đủ.

Chúng ta được nghe Phật pháp, không phải chỉ có duyên trong một kiếp này. Nghe mà hiểu là duyên sâu hơn, nghe hiểu mà nhận và tu theo lại càng hiếm hoi hơn nữa. Nhất là trong thời đại vật chất hiện nay, con người có khuynh hướng đuổi theo khoái lạc thế tục, thì người biết tu hành theo chánh pháp là người có chủng tử Bát-nhã đã nhiều đời. Chúng ta đang sống trong thời mạt pháp, nhưng may mắn vẫn còn Phật pháp lưu truyền, vẫn có người tu và chứng ngộ. Vì thế, ta phải trân quý từng giờ phút mong manh, tinh cần công phu để một ngày thể nhập chân lý Thiền, hội ngộ cùng chư Phật.

-
- (1) Kinh Thủ Lăng Nghiêm - 1992 : 451 - Tâm Minh Lê Đình Thám
 - (2) Bát phong: Tám tình huống được ví như tám loại gió thường làm động tâm người: Lợi (được tài sản), suy (mất tài sản), huy (bị phỉ báng), dự (được xưng tụng), xưng (được khen), cơ (bị chê), khổ (buồn phiền khổ sở), lạc (vui thích).
 - (3) Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều
 - (4) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa. 1972: 159-160. HT Thích Thanh Từ.
 - (5) Pháp môn tri vọng đã được trình bày rõ trong quyển “Thiền là gì?” cùng tác giả.
 - (6) Tam hòa: Khẩu hòa vô tranh (miệng hòa không tranh luận); Kiến hòa đồng giải (chỗ thấy biết hòa hợp cùng giải bày); Ý hòa đồng duyệt (ý hòa cùng vui)
 - (7) Thiền sư Trung Hoa. 1995: 24-25. HT Thích Thanh Từ.
 - (8) Thiền sư Trung Hoa tập I. 1995: 289. HT Thích Thanh Từ.
 - (9) Sử 33 vị Tổ Thiền tông Ấn-Hoa. 1972: 134-135. HT Thích Thanh Từ.
 - (10) Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải. 1996 : 101-103. HT Thích Thanh Từ.

(11) *Phỏng theo: “Đối thoại Thiền”. Góp nhặt cát đá. Thiền sư Mujū. Đỗ Đình Đồng dịch.*

(12) *Tạm dịch: Biết đủ ấy là đủ, đợi đủ bao giờ mới đủ*

(13) *Ngũ Đăng Hội Nguyên tiết dẫn-1996: 360. Thích Phước Hảo-Thích Thông Phương.*

(14) *Giai thoại Thiền. 1996: 246. Viên-Đức*

(15) *Thập đại đệ tử truyện. 1994:143-144. Thích Tinh Vân. Như Đức dịch*

(16) *Thiền sư Trung Hoa. Tập một. 1995: 133-134. HT Thích Thanh Từ.*

---o0o---

HẾT